

Số: 100/KH-MNCT

Cô Tô, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH TRƯỜNG MẦM NON CÔ TÔ
NĂM HỌC 2025 - 2026

(Điều chỉnh)

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT, ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT, ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ vào Quyết định số 3261/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cô Tô về việc sáp nhập trường Mầm non Cô Tô, trường Mầm non Thanh Lân, trường Mầm non Đồng Tiến thành trường Mầm non Cô Tô

Căn cứ tình hình thực tế công tác Chăm sóc - Giáo dục trẻ tại trường, trường Mầm non Cô Tô điều chỉnh Kế hoạch phát triển chương trình nhà trường năm học 2025 - 2026 cụ thể như sau:

II. BỐI CẢNH, ĐIỀU KIỆN CỦA NHÀ TRƯỜNG

1. Bối cảnh bên ngoài

1.1. Cơ hội

- Tình hình chính trị xã hội tại địa phương ổn định, các chủ trương chính sách về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo cũng như thành quả thực hiện chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” các giai đoạn của chương trình giáo dục mầm non đã giúp nâng cao nhận thức, chung tay hành động của gia đình, xã hội và cộng đồng.

- Nhà trường được Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh luôn quan tâm, hỗ trợ, hướng dẫn nhà trường thực hiện chương trình theo quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm.

- Là trường Mầm non đóng trên địa bàn đặc khu Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh. Trường được đặt ở vị trí trung tâm, gần chợ, gần cảng, gần các khu dân cư nên rất thuận lợi cho việc đưa đón trẻ đến trường của các gia đình và việc ký kết, mua bán hợp đồng thực phẩm của nhà trường, góp phần đảm bảo được bữa ăn ngon, đủ lượng, đủ chất cho trẻ.

- Phụ huynh tập trung nơi đây kinh tế ngày một ổn định hơn, có sự đầu tư, quan tâm, chăm lo cho việc học của con em. Trường luôn nhận được sự tín nhiệm của cha mẹ trẻ, nhu cầu của cha mẹ trẻ gửi con đến trường ngày một cao.

1.2. Thách thức

- Xã hội ngày càng phát triển và hội nhập vì thế đòi hỏi chất lượng chăm sóc giáo dục trong nhà trường phải luôn được nâng cao. Điều này đòi hỏi, lãnh đạo nhà trường cần đổi mới quan điểm quản lý, chỉ đạo; thường xuyên cập nhật những nội dung, phương pháp mới, tiên tiến để vận dụng vào công tác của trường.

- Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và CBQL tại trường mầm non cần phải đảm bảo nâng cao năng lực, chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất nghề nghiệp và các kỹ năng về công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình GDMN.

- Một số hộ dân nhận thức về công tác chăm sóc - giáo dục mầm non còn lệch lạc, dẫn đến tinh thần phối hợp trong hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ chưa cao.

2. Bối cảnh bên trong nhà trường

2.1. Điểm mạnh

a. Triết lý giáo dục: *“Thầy cô là trái tim của hệ thống giáo dục”*

b. Tầm nhìn của nhà trường

Trường trở thành một nhân tố tích cực trong hệ thống giáo dục Việt Nam. Một ngôi trường tràn đầy hạnh phúc, thân thiện, uy tín và chất lượng. Là nơi phụ huynh tuyệt đối tin tưởng, đặt trọn niềm tin gửi gắm con em mình. Một chiếc nôi rèn luyện để giáo viên và trẻ luôn có khát vọng vươn lên, ổn định về chất lượng.

c. Truyền thống nhà trường

- Trường Mầm non Cô đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 1, có thương hiệu uy tín trong lĩnh vực chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non, được phụ huynh tín nhiệm ngày một cao. Trường luôn nhận được sự quan tâm của các cấp chính quyền lãnh đạo đặc khu và Phòng Văn hóa - Xã hội đã lãnh đạo, chỉ đạo, tạo mọi điều kiện hỗ trợ để nhà trường thực hiện tốt nhiệm vụ.

- Toàn trường có 61 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, trong đó:

+ Lãnh đạo: 06 người (Trình độ ĐHSP: 06). Lãnh đạo luôn tham gia đầy đủ các lớp đào tạo chuyên môn nghiệp vụ quản lý trường học, có kinh nghiệm trong công tác quản lý, luôn thống nhất trong kế hoạch chỉ đạo công tác chăm sóc giáo dục của nhà trường; dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, đoàn kết, sáng tạo, hỗ trợ nhau trong công tác để cùng nhau phấn đấu xây dựng tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

+ Đội ngũ giáo viên: 50 người (44 ĐHSP, 05 CĐSP; 01 trung cấp). Nhà trường có đội ngũ giáo viên đảm bảo đủ về số lượng và 100% đạt chuẩn đào tạo, trong đó trên chuẩn chiếm 88%. Đa số giáo viên có nhiều kinh nghiệm trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ. Đội ngũ giáo viên yêu nghề, yêu trẻ, năng động, luôn có tinh thần trách nhiệm và cầu tiến. Lực lượng giáo viên trường luôn vững vàng về tư tưởng chính trị, có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh, đoàn kết, giản dị, yêu nghề mến trẻ, tôn trọng và đối xử công bằng với trẻ. Tập thể giáo viên luôn hòa đồng, thể hiện tinh thần sáng tạo, giúp đỡ nhau tận tình qua học tập các chuyên đề, sinh hoạt chuyên môn; tích cực tham gia các phong trào thi đua do Đảng, Nhà nước, Ngành giáo dục, nhà trường phát động và đạt nhiều thành tích cao.

+ Nhân viên: 05 người (03 TCYSDK; 01 đại học kế toán; 01 văn thư), có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với vị trí việc làm, đảm bảo theo qui định.

c. Môi trường giáo dục và các điều kiện về cơ sở vật chất

- Cơ sở vật chất và trang thiết bị của nhà trường cơ bản đáp ứng cho nhu cầu giáo dục, có các yếu tố an toàn cao, phục vụ đúng mục đích giáo dục từng độ tuổi. Nhà trường có 29 phòng học được trang bị theo hướng kiên cố, hiện đại, cơ bản được trang bị đồ chơi theo thông tư số 02 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, 11 lớp được trang bị thiết bị thông minh, giúp phát huy tính sáng tạo của trẻ. Bên cạnh đó, nhà trường còn có phòng nghệ thuật và thể chất, để thực hiện đầy đủ các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ và giúp trẻ phát triển các năng khiếu.

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào tự làm đồ dùng đồ chơi, trang trí lớp theo chủ đề phải sáng tạo, linh hoạt và thiết thực, hiệu quả theo hướng Lấy trẻ làm trung tâm bằng việc tận dụng tối đa các nguyên vật liệu thiên nhiên và cho trẻ hoạt động hiệu quả qua việc tương tác tối đa của các giác quan để tìm ra tính chất, nội dung bài học.

- Cây xanh, cây hoa xung quanh khuôn viên trường được trồng và chăm sóc thường xuyên tạo không gian thẩm mỹ, xanh sạch đẹp.

2.2. Điểm yếu

- Cơ sở vật chất của nhà trường được xây dựng, đầu tư đã lâu nên nhiều hạng mục đã xuống cấp. Danh mục thiết bị đồ dùng, đồ chơi chưa được bổ sung kịp thời theo quy định.

- Chế độ quyền lợi của nhân viên nấu ăn chưa được đảm bảo, 03 tháng hè ít học sinh nên phải nghỉ làm; kinh phí khám sức khỏe bắt buộc hàng năm nên nhân viên

chưa yên tâm công tác.

III. XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

1. Mục tiêu chung

- Giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, những năng lực, phẩm chất cần thiết làm nền tảng chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết *mạnh dạn, hồn nhiên, tự tin, hạnh phúc, sáng tạo, hợp tác làm việc nhóm, có lòng yêu thương, biết ơn, biết phân loại rác và bảo vệ môi trường, có ý thức trong việc phòng bệnh phù hợp với lứa tuổi, hình thành dần cho trẻ ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo*, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Chương trình giáo dục nhà trẻ: nhằm giúp trẻ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

a. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.
- Có một số tố chất vận động ban đầu (nh nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

b. Phát triển nhận thức

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

c. Phát triển ngôn ngữ

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.
- Hồn nhiên trong giao tiếp.

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện...

2.2. Chương trình giáo dục mẫu giáo: nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

a. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ[35].
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

b. Phát triển nhận thức

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.

- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

c. Phát triển ngôn ngữ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).

- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

e. Phát triển thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.

- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.

- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

3. Kế hoạch thực hiện

3.1. Phân phối thời gian

a. Phân phối thời gian

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của cơ sở giáo dục mầm non.

Thời gian nghỉ tết Nguyên Đán: Từ 16/2/2026 (Thứ hai, ngày 29 tháng chạp) đến hết ngày 28/02/2026 (Thứ bảy, ngày 12 tháng Giêng).

Thời gian nghỉ hè của giáo viên là 8 tuần, bao gồm cả nghỉ phép hằng năm theo qui định của Bộ luật lao động.

Các ngày nghỉ lễ được thực hiện theo qui định của luật lao động và các qui định tại các văn bản dưới luật. Nếu ngày nghỉ lễ trùng ngày nghỉ cuối tuần thì được nghỉ bù vào ngày làm việc kế tiếp.

Nghỉ trong trường hợp có thiên tai hoặc thời tiết khắc nghiệt, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho trẻ nghỉ học và có phương án bố trí học bù để đảm bảo thời gian theo qui định.

Ngày bắt đầu học kỳ 1	Ngày kết thúc học kỳ 1	Ngày bắt đầu học kỳ 2	Ngày kết thúc học kỳ 2	Kết thúc năm học
08/09/2025	09/01/2026	12/01/2026	22/5/2026	29/5/2026

b. Chế độ sinh hoạt

*** Nhà trẻ**

- Trẻ 18 - 24 tháng và 24 - 36 tháng

+ Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ

+ Ngủ: 1 giấc trưa

Chế độ sinh hoạt cho trẻ 18 - 24 và 24 - 36 tháng tuổi	
Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ

20 - 30 phút	Ăn phụ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/Trả trẻ

*** Mẫu giáo**

- Trẻ 36 - 72 tháng

+ Ăn 1 bữa chính và 1 bữa phụ

+ Ngủ: 1 giấc trưa

Chế độ sinh hoạt cho 36 - 72 tháng tuổi	
Thời gian	Hoạt động
80 - 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học
40 - 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn bữa phụ
70 - 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 - 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

3. Nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ theo độ tuổi và kết quả mong đợi

3.1. Độ tuổi 18 - 24 tháng (Có phụ lục I kèm theo)

3.2. Độ tuổi 25 - 36 tháng tổ chuyên môn khu 3 (Có phụ lục II kèm theo)

3.3. Độ tuổi 25 - 36 tháng tổ chuyên môn Hải Tiến, Nam Đồng (Có phụ lục III kèm theo)

3.4. Độ tuổi 25 - 36 tháng tổ chuyên môn thôn 2, thôn 3 (Có phụ lục IV kèm theo)

3.5. Độ tuổi 3 - 4 tuổi chuyên môn khu 3 (Có phụ lục V kèm theo)

3.6. Độ tuổi 3 - 4 tuổi tổ chuyên môn Hải Tiến, Nam Đồng (Có phụ lục VI kèm theo)

3.7. Độ tuổi 3 - 4 tuổi tổ chuyên môn thôn 2, thôn 3 (Có phụ lục VII kèm theo)

3.8. Độ tuổi 4 - 5 tuổi tổ chuyên môn khu 3 (Có phụ lục VIII kèm theo)

3.9. Độ tuổi 4 - 5 tuổi tổ chuyên môn Hải Tiến, Nam Đồng (Có phụ lục IX kèm theo)

3.10. Độ tuổi 4 - 5 tuổi tổ chuyên môn thôn 2, thôn 3 (Có phụ lục X kèm theo)

3.11. Độ tuổi 5 - 6 tuổi (Có phụ lục XI kèm theo)

4. Các hoạt động giáo dục, hình thức, phương pháp giáo dục và tổ chức môi trường giáo dục

4.1. Các hoạt động giáo dục

4.1.1. Hoạt động giáo dục nhà trẻ

a. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hân hỷ, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

b. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

c. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

d. Hoạt động chơi - tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

e. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

4.1.2. Các hoạt động giáo dục mẫu giáo

a. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

b. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

c. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

d. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

4.2. Hình thức tổ chức

4.2.1. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ nhà trẻ

a. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6),...).

b. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

c. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

4.2.2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục mẫu giáo**a. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:**

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 01/6), Ngày ra trường...).

b. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

c. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

4.3 Phương pháp giáo dục**4.3.1. Phương pháp giáo dục trẻ nhà trẻ****a. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm**

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gần bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

b. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan,

thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

c. Nhóm phương pháp thực hành

**) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi*

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

**) Trò chơi*

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

**) Luyện tập*

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

d. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

e. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo

4.3.2. Phương pháp giáo dục mẫu giáo

a. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

b. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (*quan sát, làm mẫu, minh họa*)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

c. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

d. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

e. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

4.4. Tổ chức môi trường giáo dục

4.4.1. Tổ chức môi trường cho trẻ hoạt động cho trẻ nhà trẻ

4.4.1.1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp

- Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.

- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

+ Trẻ 24 - 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

- Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.

- Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, khu vực nuôi các con vật.

4.4.1.2. Môi trường xã hội

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

4.4.2. Tổ chức môi trường cho trẻ hoạt động cho trẻ mẫu giáo

4.4.2.1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung[80], chủ đề giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.

- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.
- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.
- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.

4.4.2.2. Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.

- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

5. Đánh giá sự phát triển của trẻ

5.1. Đánh giá sự phát triển của trẻ nhà trẻ

5.1.1. Đánh giá trẻ hằng ngày

a. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

b. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

c. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

5.1.2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

a. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

b. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

c. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

d. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (6, 12, 18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

5.2. Đánh giá sự phát triển của trẻ mẫu giáo

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

5.2.1. Đánh giá trẻ hằng ngày

a. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

b. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

c. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

5.2.2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

a. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

b. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

c. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

d. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

1. Đối với Hiệu Trưởng

- Biên soạn, duyệt và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục nhà trường
- Giám sát quá trình thực hiện chương trình giáo dục tại nhà trường
- Điều chỉnh chương trình giáo dục nhà trường khi cần thiết
- Chịu trách nhiệm trước cấp trên về chương trình giáo dục nhà trường

2. Đối với Phó Hiệu trưởng

- Tham mưu, phối hợp trong việc biên soạn và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục nhà trường
- Giám sát quá trình thực hiện chương trình giáo dục tại nhà trường
- Điều chỉnh chương trình giáo dục nhà trường khi cần thiết
- Điều chỉnh chương trình giáo dục nhà trường tới các tổ chuyên môn

3. Đối với Tổ chuyên môn

- Tham mưu, phối hợp trong việc biên soạn và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục nhà trường
- Giám sát quá trình thực hiện chương trình giáo dục tại nhà trường
- Điều chỉnh chương trình giáo dục nhà trường khi cần thiết
- Triển khai tổ chức thực hiện chương trình giáo dục nhà trường
- Điều chỉnh chương trình giáo dục nhà trường tới toàn thể giáo viên

4. Đối với giáo viên nhóm lớp

- Tham mưu, phối hợp trong việc biên soạn và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục nhà trường
- Điều chỉnh chương trình giáo dục nhà trường khi cần thiết
- Phối hợp trong việc biên soạn và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục nhà trường
- Thực hiện chương trình giáo dục tại nhà trường phù hợp với nhóm lớp mình phụ trách

V. ĐÁNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

Đánh giá và điều chỉnh chương trình giáo dục của trường được sử dụng vào cuối năm học để đánh giá và điều chỉnh chương trình giáo dục của trường (Có phụ lục XII kèm theo).

Trên đây là kế hoạch nhiệm vụ năm học 2025 - 2026 của trường Mầm non Cô Tô. Đề nghị tất cả cán bộ, giáo viên nghiên cứu và triển khai thực hiện kịp thời./.

Nơi nhận:

- BGH (chỉ đạo & thực hiện);
- TCM (thực hiện);
- Giáo viên (thực hiện);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hường

PHỤ LỤC I
NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ THEO ĐỘ TUỔI 13 - 24 THÁNG TUỔI
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 100/KH-MNCT ngày 17/10/2025 của trường Mầm non Cô Tô)



MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE	
1. Tổ chức ăn	
MT1: Trẻ được ăn theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	- Nhu cầu năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 60 - 70% nhu cầu cả ngày: 600 - 651 Kcal. - Tổ chức ăn 2 bữa chính, 1 bữa phụ - <i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:</i> Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày. - <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:</i> + Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. + Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần + Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần. - Cho trẻ uống đủ nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
2. Tổ chức ngủ	
MT2: Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa	Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa khoảng 150 phút

3. Vệ sinh	
MT3: Trẻ được vệ sinh cá nhân; được chăm sóc nuôi dưỡng trong một môi trường sạch sẽ, thoáng mát	- Tổ chức rửa tay, rửa mặt trước và sau khi ăn; rửa tay sau khi đi vệ sinh, sau khi tay bị bẩn. - Tổ chức dọn phòng lớp (trước khi đón trẻ; sau khi ăn; sau khi trả trẻ) - Vệ sinh môi trường: + Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng. + Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải: ngày/lần
4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn	
MT4: Trẻ được khám sức khỏe định kỳ, được theo dõi đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.	- Khám sức khỏe định kỳ 01 lần/ năm (tháng 10). - Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 1 tháng 1 lần; đo 1 tháng 1 lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng. - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì.
MT5: Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp	- Phòng tránh các bệnh thường gặp (tay chân miệng, các dịch bệnh theo mùa: cúm A,B, bệnh thủy đậu, đau mắt đỏ,...). - Uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế.
MT6: Trẻ được bảo vệ an toàn, phòng tránh một số tai nạn thường gặp	Tổ chức đảm bảo an toàn cho trẻ về thể chất và tinh thần: rà soát, loại bỏ những đồ dùng không an toàn đối với trẻ.
II. GIÁO DỤC	

1. Lĩnh vực phát triển thể chất	
1.1. Phát triển vận động	
MT7: Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi	- Chế độ dinh dưỡng đủ lượng và chất. - Khám sức khỏe định kỳ. - Cân, đo 1 mỗi tháng 1 lần - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng.
MT8: Trẻ tích cực thực hiện bài tập, bắt chước được một số động tác theo cô.	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra. - Tay: Giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau. - Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên. - Chân: + Ngồi, chân dang sang 2 bên, nhấc cao từng chân, nhấc cao 2 chân. + Dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên
MT9: Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi tập bò, trườn. Trẻ biết dừng lại và thay đổi động tác theo hiệu lệnh đơn giản của cô.	- Bò tới đích - Trườn tới đích - Bò chui (dưới dây/gậy kê cao) - Chui qua vòng - Trườn qua vòng - Bò qua vòng

MT10: Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng trong vận động tập đi, chạy. Trẻ dừng lại tức thời và thay đổi động tác	- Đi theo hướng thẳng - Đi trong đường hẹp - Đi bước qua vật cản (cao 5cm) - Tập bước lên xuống bậc thang - Đi có mang vật trên tay hết đoạn đường 1,8 - 2m - Đi theo hiệu lệnh
MT11: Trẻ có thể thực hiện phối hợp tay, mắt, sự khéo léo để thực hiện được các vận động lăn.	- Ngồi, lăn bóng bằng 2 tay (bóng to)
MT12: Trẻ có thể thực hiện phối hợp tay, mắt, sự khéo léo để thực hiện được các vận động tung, ném bóng.	- Đứng tung, ném bóng - Bắt bóng cùng cô - Ném bóng bằng 1 tay - Tung bóng qua dây - Đứng ném bóng vào đích nằm ngang (bóng nhỏ) - Ném bóng qua dây
MT13: Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay, mắt trong các hoạt động cầm, bóp, gõ, đóng mở, tháo lắp, xếp, vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay.	- Cầm, bóp, gõ đóng đồ vật. - Đóng mở nắp có ren. - Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Đóng mở nắp có ren.

	- Nhặt được các vật nhỏ bằng hai tay - Tháo nắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, vuông. - Xếp chồng 4 - 5 khối - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay.
1.2. Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT14: Trẻ có một số thói quen, nề nếp trong sinh hoạt.	- Trẻ ghi nhớ trình tự các bước thực hiện một công việc tự phục vụ đơn giản và cố gắng thực hiện tuần tự. - Thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau. - Ngủ đủ 1 giấc vào buổi trưa. - Tập một số thói quen vệ sinh tốt. + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị ẩm. + Biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh...;
MT15: Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	- Trẻ ghi nhớ trình tự các bước thực hiện một công việc tự phục vụ đơn giản và cố gắng thực hiện tuần tự. - Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn. - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh. - Làm quen với rửa tay, lau mặt.

MT16: Trẻ có thể biết và tránh một số nguy cơ không an toàn.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh; - Không đi bộ trên hè và đi sang đường khi không có người lớn đi cùng; tập làm quen với việc đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe máy, tập mặc áo phao khi tham gia các phương tiện giao thông đường thủy khi được nhắc nhở; - Tập xếp hàng, tập chờ đợi đến lượt, ngồi yên với người lớn khi tham gia các phương tiện giao thông khi được nhắc nhở. - Tuân thủ các quy tắc đơn giản khi di chuyển (ví dụ: đi trên vạch, không đẩy bạn) và chấp nhận khi đồ dùng không an toàn bị cất đi.
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức	
2.1 Phát triển các giác quan	
MT17: Trẻ thích được sờ, nắn, lắc, gõ đồ chơi để nhận biết đặc điểm của đối tượng.	- Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi
MT18: Trẻ biết tìm đồ chơi vừa mới cất giấu	- Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu
MT19: Trẻ có khả năng nghe, nhìn và nhận biết các âm thanh về đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc, gần gũi với trẻ.	- Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh. - Nghe âm thanh của các đồ vật, con vật gần gũi.
MT20: Trẻ có khả năng nhận biết mùi, vị của một số loại hoa, quả, thức ăn quen thuộc, gần gũi.	- Ngửi mùi của một số loại hoa, quả quen thuộc gần gũi - Nếm vị của một số thức ăn, quả.

2.2. Nhận biết	
MT21: Trẻ có thể biết được tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Chỉ/lấy/nói tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc theo yêu cầu của người lớn. - Nhớ và thực hiện cùng lúc 2 yêu cầu đơn giản (ví dụ: "Lấy cái bóng to màu đỏ, lấy cái vòng và đặt lên bàn"....).
MT22: Trẻ có thể gọi tên của một số bộ phận trên cơ thể.	- Chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi.
MT23: Trẻ có khả năng biết tên của một số phương tiện giao thông gần gũi.	- Chỉ/lấy/gọi tên của phương tiện giao thông gần gũi.
MT24: Trẻ có thể biết được tên, đặc điểm nổi bật của con vật quen thuộc.	- Chỉ/gọi tên, đặc điểm nổi bật của một số con vật quen thuộc - Thích thú khi quan sát con vật quen thuộc, gần gũi và chủ động thực hiện hành động chăm sóc đơn giản (ví dụ: chạm nhẹ, vỗ về con vật...).
MT25: Trẻ có thể biết được tên, đặc điểm nổi bật của một số loại quả quen thuộc.	- Chỉ/lấy/nói tên, đặc điểm nổi bật của một số loại quả quen thuộc - Trẻ thích thú khi quan sát cây cối/con vật quen thuộc và chủ động thực hiện hành động chăm sóc đơn giản.
MT26: Trẻ biết quan tâm đến bản thân.	- Tên của bản thân - Hình ảnh của bản thân trong gương. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân.
MT27: Trẻ biết quan tâm đến một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp.	- Tên của những người gần gũi khi được hỏi. - Bắt chước được hành động đơn giản của những người thân.
MT28: Trẻ nhận biết được đồ vật có màu	- Chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người

đỏ hoặc xanh.	lớn. - Trẻ thực hiện lại nhiệm vụ khi làm chưa đúng hoặc khi yêu cầu đơn giản bị thay đổi.
MT29: Trẻ nhận biết được đồ vật có kích thước to - nhỏ.	- Chỉ hoặc lấy được đồ chơi có kích thước to - nhỏ theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn. - Trẻ chấp nhận và thực hiện lại nhiệm vụ khi kết quả chưa đúng hoặc khi yêu cầu đơn giản bị thay đổi.
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ	
3.1. Nghe	
MT30: Trẻ có khả năng nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.	- Nghe các câu nói với sắc thái tình cảm, ngữ điệu âu yếm dịu dàng. - Nghe các câu nói đơn giản trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày.
MT31: Trẻ có thể nghe, hiểu các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.	- Nghe, hiểu được một số từ chỉ người, đồ chơi, đồ vật, sự vật gần gũi. - Mô tả lại hành động của con vật: Giả làm con voi, làm chú thỏ, gà mổ thóc, gà gáy...và một số hành động đơn giản như: “Giơ lên”, “Bỏ xuống”, “Hãy xếp bên cạnh”, “Hãy chồm lên”. - Trẻ nghe, hiểu và chỉ được nguyên nhân đơn giản dẫn đến cảm xúc của người khác trong tranh/truyện.
MT32: Trẻ có khả năng lắng nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói.	- Thực hiện được một vài yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay - Hiểu được các từ “không”: dừng hành động khi nghe “không được lấy!”, “không được sờ!”.
MT33: Trẻ biết chú ý lắng nghe và trả lời	- Hiểu câu hỏi: “...đâu?” (“Mẹ đâu?”; “bà đâu?”; “Vịt đâu?”)

các câu hỏi của cô	- Trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”; “Con gì đây?”; “Cái gì đây”...
MT34: Trẻ biết chú ý lắng nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao ngắn đơn giản.	- Nghe các bài hát ngắn, đơn giản - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao ngắn.
MT35: Trẻ chú ý lắng nghe các câu truyện kể đơn giản, ngắn được kể theo tranh,	- Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao truyện kể đơn giản theo tranh.
3.2. Nói	
MT36: Trẻ có thể phát âm được các âm khác nhau.	- Bắt chước được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi.
MT37: Trẻ có thể gọi tên được các đồ vật, con vật, hành động gần gũi.	- Nhắc lại được một số từ đơn: mẹ, bà, ba, gà, tô... - Nhắc lại được từ ngữ và câu đơn 2-3 tiếng: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi, bóng đá, mẹ đi làm...
MT38: Trẻ biết trả lời và đặt câu hỏi trong giao tiếp.	- Trả lời và đặt câu hỏi: “Con gì?”; “Cái gì”; “Làm gì”.
MT39: Trẻ biết thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng các câu đơn giản	- Nói câu đơn 2 hoặc 3 tiếng để từ chối ("Không") hoặc đề nghị ("Cho tớ") khi có mâu thuẫn/xung đột với bạn thay vì đánh bạn/giật đồ chơi. - Chủ động nói nhu cầu mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn...).
MT40: Trẻ có thể đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.	- Đọc theo, đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.
3.3. Làm quen với sách	
MT41: Trẻ có thể mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.	- Tập mở sách.

	- Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ	
4.1. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội	
MT42: Trẻ nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân.	- Nhận biết tên gọi bản thân. - Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi). - Hào hứng khi được người khác khen ngợi, vui vẻ khi được cô giáo giúp đỡ để hoàn thành nhiệm vụ
MT43: Trẻ có thể biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.	- Biểu lộ sự thích thú giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi. - Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh. - Thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật. - Chấp nhận và thích thú khi chơi bên cạnh bạn có đồ chơi, màu sắc, hoặc sở thích chơi khác mình. - Thể hiện sự quan tâm (ví dụ: vỗ về, chỉ vào, ôm) khi thấy bạn hoặc người lớn buồn hoặc khóc dưới sự hướng dẫn của cô giáo
MT44: Trẻ có mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi	- Giao tiếp cùng cô và bạn - Tập sử dụng đồ dùng đồ chơi - Quan tâm đến các vật nuôi - Thấy vui vẻ khi nhận được sự giúp đỡ, quan tâm và có mối quan hệ tốt với người xung quanh.
MT45: Trẻ có hành vi văn hóa trong giao	- Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”,

tiếp đơn giản	“dạ”. - Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại. - Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn
MT46: Trẻ thể hiện được niềm vui khi đến lớp	- Trẻ dần thể hiện được sự tin tưởng đối với cô giáo.
4.2. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ	
a. Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc	
MT47: Trẻ thích nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.	- Hát theo và vận động đơn giản theo nhạc. - Nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...) - Cảm nhận được giai điệu bài hát rõ rệt như: vui tươi, buồn
MT48: Trẻ thích nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ âm nhạc	- Nghe nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ âm nhạc.
b. Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh	
MT49: Trẻ tập cầm bút vẽ	- Tập cầm bút vẽ - Thích vẽ
MT50: Trẻ thích được vẽ, nặn, xé dán, xếp hình.	- Cho trẻ làm quen với tính mềm, dẻo, mịn của đất nặn. - Xếp chồng 6 -8 khối gỗ lên nhau, xếp cạnh nhau thành cái ô tô, ngôi nhà, tàu hỏa, đường đi.... - Tập xâu hạt - Chơi xé giấy theo ý thích

MT51: Trẻ thích được xem tranh.

- Xem các bức tranh có hình ảnh đơn giản, rõ nét có màu sắc sặc sỡ
- Làm quen với sách

DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ TRONG NĂM HỌC ĐỘ TUỔI 13-24 THÁNG

STT	TÊN CHỦ ĐỀ	CÁC SỰ KIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
01	Bé với những người thân yêu	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	4 tuần	Từ 03/11/2025 – 28/11/2025
02	Đồ dùng, đồ chơi của bé	Ngày thành lập QĐNDVN Lễ Giáng sinh	4 tuần	Từ 01/12/2025 – 26/12/2025
03	Một số loại quả	Tết Dương lịch	4 tuần	Từ 29/12/2025 – 23/01/2026
04	Những con vật nuôi gia đình bé yêu	Tết Nguyên Đán Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	4 tuần	Từ 26/01/2026 – 06/03/2026
05	Những chú chim; thỏ đáng yêu		4 tuần	Từ 09/03/2026 – 03/4/2026
06	Một số phương tiện giao thông quen thuộc	Ngày 30/4 Ngày 01/5	4 tuần	Từ 06/4/2026 – 01/5/2026



PHỤ LỤC SỐ 2

Nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe và giáo dục trẻ độ tuổi 25 - 36 tháng tuổi
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 100/KH-MNCT, ngày 17/10/2025 của trường Mầm non Cô Tô)

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ	
MT1: Trẻ được ăn theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	+ Năng lượng năng lượng tại trường của một trẻ trong ngày chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày: 600-650 Kcal. + Tổ chức ăn 2 bữa chính, 1 bữa phụ + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn chiều cung cấp khoảng 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày. + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu: Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần. + Kiên trì tập cho trẻ quen dần với các loại thực phẩm chế biến khi ở trường. + Cho trẻ uống đủ nước uống: khoảng 0,8 – 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
MT2: Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa	+ Thói quen về nề nếp sinh hoạt, thói quen về nề nếp tự phục vụ + Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa khoảng 150 phút
MT3: Trẻ được vệ sinh cá nhân; được chăm sóc nuôi dưỡng trong một môi trường sạch sẽ, thoáng mát.	+ Tổ chức rửa tay, rửa mặt trước và sau khi ăn; rửa tay sau khi đi vệ sinh, sau khi tay bị bẩn. + Tổ chức vệ sinh quần áo, giày dép cho trẻ. + Tổ chức dọn vệ sinh đồ dùng, đồ chơi cho trẻ + Tổ chức dọn phòng lớp, nhà vệ sinh (trước khi đón trẻ; sau khi ăn; sau khi trả trẻ) + Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.
MT4: Trẻ được khám sức khỏe định kỳ, được theo	+ Khám sức khỏe định kỳ 1 lần/ năm (tháng 10).

đôi đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.	+ Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần (Tháng 9/2025; tháng 12/2025; tháng 3/2026). + Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng. + Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì.
MT5: Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.	+ Phòng tránh các bệnh thường gặp (Đậu mùa, đau mắt đỏ, tay chân miệng, các dịch bệnh theo mùa: cúm A, bệnh thủy đậu, đậu mùa, đau mắt đỏ,...). + Tiêm chủng: uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế.
MT6: Trẻ được bảo vệ an toàn, phòng tránh một số tai nạn thường gặp	+ Tổ chức đảm bảo an toàn cho trẻ về thể chất và tinh thần: rà soát, loại bỏ những đồ dùng không an toàn đối với trẻ. + Tổ chức về đảm bảo an toàn về tính mạng;
II. GIÁO DỤC	
1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
1.1 Phát triển vận động	
MT7: Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi * Trẻ 24 tháng + Cân nặng bình thường của trẻ: Trẻ trai: 9,7 - 15,3kg Trẻ gái: 9,1 - 14,8kg + Chiều cao bình thường của trẻ: Trẻ trai: 81,7 - 93,9 cm Trẻ gái: 80,0 - 92,9 cm * Trẻ 36 tháng + Cân nặng bình thường của trẻ: Trẻ trai: 11,3 - 18,3kg Trẻ gái: 10,8 - 18,1kg + Chiều cao bình thường của trẻ: Trẻ trai: 88,7 - 103,5 cm Trẻ gái: 87,4 - 102,7 cm	- Chế độ dinh dưỡng đủ lượng và chất. - Kiểm tra sức khỏe trẻ đầu năm học - Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần/năm. - Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng. - Phối kết hợp cùng phụ huynh trong việc chăm sóc giáo dục trẻ.

MT8 : Trẻ có khả năng thực hiện các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp dưới sự giúp đỡ của cô giáo.	- Động tác phát triển hô hấp + Hít vào thật sâu + Thở ra từ từ. - Động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai + 2 tay giơ lên cao, hạ xuống. + 2 tay đưa sang ngang, hạ xuống. + 2 tay đưa về phía trước – đưa về phía sau. + 1 tay đưa về phía trước, 1 tay đưa về phía sau. - Các động tác phát triển cơ lưng, bụng, lườn + Nghiêng người sang 2 bên trái, phải. + Vặn người sang 2 bên. + Cúi về phía trước + Ngửa người ra phía sau - Các động tác phát triển cơ chân + Đứng nhún chân + Ngồi xuống, đứng lên +BAT tại chỗ
MT9 : Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi tập bò, trườn.	+ Bò thẳng hướng theo đường hẹp. + Bò, trườn chui qua cổng. + Bò, trườn qua vật cản + Bò theo đường ngoằn ngoèo (3 điểm đích dắc) + Bò theo hướng thẳng + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng.
MT10 : Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng trong vận động tập đi, chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	+ Đi theo hiệu lệnh. + Đi trong đường hẹp + Đi trong đường hẹp tay cầm túi cát hoặc đồ chơi. + Đi trên cầu (cầu được làm bằng 1 tấm ván gỗ rộng 30 cm, dài 1,2 - 1,5 m). + Đi có bề vật trên tay. + Chạy theo hướng thẳng. + Đứng co 1 chân. + Đi bước qua gậy kê cao

	+ Đi theo đường ngoằn ngoèo + Đi bước vào các ô (5 - 6 ô, kích thước 30 x 25cm) + Đi kết hợp với chạy + Chạy đổi hướng + Bước lên xuống bậc cao 15 cm + Bước lên xuống bậc có vịn.
MT11 : Trẻ tập nhún bật dưới sự giúp đỡ của cô giáo.	+ Nhún bật về phía trước + Nhún bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ. + Bật qua các vòng (2-3 vòng). + Bật xa bằng 2 chân
MT12 : Trẻ có thể thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m.	+ Tung bóng bằng 2 tay. + Tung bóng qua dây + Tung - bắt bóng cùng cô ở khoảng cách 1m
MT13 : Trẻ có khả năng thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném	+ Ném bóng về phía trước. + Ném bóng vào đích (đích xa 70 – 100cm). + Ném bóng vào đích (xa 1 – 1,2m) + Ném xa bằng 1 tay(Túi cát, bóng)
MT14 : Trẻ có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.	+ Tập cài, cởi cúc áo + Rèn thói quen tự phục vụ: tự xúc cơm ăn, tự uống nước. + Tự đi vệ sinh trước khi ngủ. + Tự lấy gối và lên giường ngủ + Biết gọi cô khi quần áo bị bẩn, ướt
MT15 : Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt trong các hoạt động : nhào đất, nặn, vẽ tổ chim, xâu vòng tay, xâu chuỗi hạt.	- Tập xâu, luồn dây, buộc dây, cài cởi cúc. - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò, xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6 - 8 khối - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách.

1.2 Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT16 : Trẻ tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong ăn uống. - Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa - Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn, vứt rác đúng nơi quy định.
MT17 : Trẻ làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.	* Tập cho trẻ có tính tự lập, hình thành ở trẻ một số thói quen trong ăn uống + Tự đi đến bàn ăn ; Tự xúc cơm, tự uống nước + Ăn xong xếp bát, thìa vào chỗ quy định theo sự hướng dẫn của cô. + Tập cho trẻ có thói quen tốt trong ăn uống như ăn uống từ tốn, nhai kỹ. + Hắt hơi phải lấy tay che miệng. + Không lấy tay bốc thức ăn. + Không xúc thức ăn của bạn hoặc xúc thức ăn cho bạn + Dạy trẻ biết mời mọi người xung quanh khi ăn cơm, biết yêu cầu (lấy nước uống, cho thêm canh... một cách lễ phép, biết cảm ơn. * Tập cho trẻ một số thói quen tốt về vệ sinh cá nhân và một số công việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe. + Tập cho trẻ biết cách ngồi bô đúng + Luyện cho trẻ thói quen không ngậm tay, không bỏ, ngậm đồ chơi vào miệng. + Trẻ làm một số việc tự phục vụ khi đi ngủ như tự đi vệ sinh trước khi đi ngủ, tự lấy gối và lên giường ngủ. + Biết gọi cô khi quần áo bị ẩm, ướt.. * Tập cho trẻ làm quen với cách chăm sóc, bảo vệ cơ thể + Bước đầu cho trẻ làm quen cách rửa tay, lau mặt vào các thời điểm trước và sau khi ăn, đi vệ sinh...dưới sự hướng dẫn của cô + Tập cho trẻ thói quen lấy tay che mũi và miệng khi ho, hắt hơi ; không lấy tay ngoáy mũi và không bỏ các vật vào mũi, tai. + Hướng dẫn trẻ nhận biết khăn mặt theo ký hiệu riêng

	- Giáo dục trẻ có ý thức giữ gìn vệ sinh lớp học.
MT18 : Trẻ nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh
2. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
2.1. Luyện tập các giác quan và phối hợp các giác quan	
MT19 : Trẻ biết sờ, nắn, nhìn, ngửi để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tìm đồ vật, đồ chơi trong lớp vừa mới cất giấu. - Sờ nắn, nhìn, ngửi đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng- mềm, trơn- nhẵn- xù xì.
-MT20 : Trẻ biết nếm mùi vị của một số loại quả, thức ăn quen thuộc.	- Nếm vị của một số thức ăn, quả có vị (ngọt, mặn, chua).
MT21 : Trẻ biết nghe và phân biệt một số loại âm thanh.	- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật: Xắc xô, trống lắc; một số âm thanh trong sinh hoạt với trẻ. - Nghe và nhận biết tiếng kêu của một số con vật gần gũi với trẻ: Mèo, chó, gà, vịt... - Nghe và nhận biết âm thanh của một số phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ.
2.2. Nhận biết	
MT22 : Trẻ nhận biết và có khả năng sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Nhận biết tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. + Đồ dùng, đồ chơi trong lớp + Đồ chơi ngoài trời + Đồ dùng, đồ chơi của bản thân
MT23 : Trẻ nhận biết một số bộ phận của cơ thể con người.	- Tên, chức năng chính của một số bộ phận trên cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.
MT24 : Trẻ có khả năng nhận biết tên gọi, đặc điểm nổi bật và công dụng của một số phương tiện giao thông gần gũi.	+ Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi: Xe máy, xe đạp, ô tô, máy bay.
MT25 : Trẻ có thể nhận biết được tên gọi và đặc điểm nổi bật của một số con vật quen thuộc.	Nhận biết tên và một số đặc điểm nổi bật của các con vật quen thuộc. + Các con vật nuôi trong gia đình (nhóm gia súc, gia cầm). + Các con vật sống dưới nước

	+ Các con vật sống trong rừng(con voi, con thỏ)
MT26 : Trẻ có thể nhận biết được tên gọi, đặc điểm nổi bật của một số quả quen thuộc.	- Nhận biết tên và một vài đặc điểm nổi bật của một số loại quả.
MT27 : Trẻ có thể nhận biết được tên gọi, đặc điểm nổi bật của một số loại hoa quen thuộc.	- Nhận biết tên và một vài đặc điểm nổi bật của một số loại hoa.
MT28 : Trẻ có thể nhận biết được tên gọi, đặc điểm nổi bật của một số loại rau quen thuộc.	- Nhận biết tên và một vài đặc điểm nổi bật của một số loại rau
MT29 : Trẻ có khả năng nói được một vài thông tin về mình.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài bản thân.
MT30 : Trẻ có thể biết tên, công việc của những người thân trong gia đình.	- Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.
MT31 : Trẻ biết tên cô giáo và một số bạn trong lớp.	- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm lớp.
MT32: Trẻ có thể chỉ/lấy/gọi tên đồ vật có màu đỏ, vàng, xanh theo yêu cầu.	+ Dạy trẻ nhận biết, phân biệt màu đỏ, màu vàng, màu xanh. + Trẻ chỉ/nói tên, hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu.
MT33 : Trẻ có thể chỉ/lấy/cất đồ vật có kích thước to, nhỏ theo yêu cầu.	+ Dạy trẻ nhận biết, phân biệt kích thước (To- nhỏ). + Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to, nhỏ theo yêu cầu.
MT34 : Trẻ có thể chỉ/lấy/gọi tên tròn, hình vuông theo yêu cầu.	- Dạy trẻ nhận biết, phân biệt hình tròn, hình vuông + Trẻ chỉ/lấy/gọi tên tròn, hình vuông theo yêu cầu.
MT35 : Trẻ có khả năng nhận ra được vị trí trên dưới, trước, sau so với bản thân trẻ.	- Dạy trẻ nhận biết vị trí trong không gian (Trên- dưới- trước- sau) so với bản thân trẻ.
MT36 : Trẻ có khả năng nhận biết số lượng một và nhiều.	- Dạy trẻ nhận biết số lượng (một- nhiều)

3. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

3.1. NGHE

MT37 : Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.
MT38 : Trẻ có khả năng nghe được các giọng nói khác nhau.	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau (vui, buồn, giận dữ).
MT39 : Trẻ có thể nghe, hiểu các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật.	+ Nghe, hiểu các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật.

vật, sự vật, hành động quen thuộc	+ Mô tả lại hành động quen thuộc của con vật.
MT40 : Trẻ có thể nghe và hiểu được một số câu hỏi đơn giản.	+ Nghe các câu hỏi: Cái gì? Làm gì? Để làm gì? Ở đâu? Như thế nào? + Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói (yêu cầu chào cô, rửa tay, mặc quần áo, trả lời câu hỏi, thực hiện bài tập)
MT41 : Trẻ có thể nghe và có khả năng hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản.	+ Nghe truyện ngắn có nội dung phù hợp với độ tuổi. + Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.
MT42 : Trẻ có thể nghe, đọc thơ, ca dao, đồng dao, đồng dao, hò, vè, câu đố có nội dung phù hợp với độ tuổi.	+ Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn có nội dung phù hợp với độ tuổi.
3.2. PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG NÓI	
MT43 : Trẻ có khả năng phát âm các âm khác nhau	- Phát âm rõ tiếng.
MT44 : Trẻ nói được tên một số đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	+ Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. + Nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.
MT45 : Trẻ có thể trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản.	- Trẻ trả lời và đặt câu hỏi: Cái gì? Ở đâu? Ai đây? Cái gì đây? Thế nào? Để làm gì? Tại sao?
MT46 : Trẻ có thể diễn đạt bằng lời nói các yêu cầu đơn giản thể hiện nhu cầu mong muốn và hiểu biết của bản thân	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1- 2 câu đơn giản và câu dài.
MT47 : Trẻ có thể đọc được bài thơ ngắn, kể lại truyện.	+ Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. + Luyện nói, đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có 3- 4 tiếng.
MT48 : Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau	+ Chào hỏi, trò chuyện. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? Cái gì đây?.. + Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.
3.3. LÀM QUEN VỚI SÁCH	
MT49 : Trẻ biết lắng nghe người lớn đọc sách.	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách.
MT50 : Trẻ biết cách mở sách, xem và gọi tên sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.	- Dạy trẻ cách mở sách, xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.

4. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ	
4.1. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI	
<i>MT51: Trẻ thể hiện được niềm hạnh phúc khi đến trường mầm non</i>	+ Trẻ hồn nhiên, vui vẻ đến lớp được gặp cô, gặp bạn
MT52 : Trẻ nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.	- Thể hiện được điều mình thích, không thích
MT53 : Trẻ có khả năng thực hiện một số yêu cầu đơn giản.	- Thực hiện một số yêu cầu đơn giản của giáo viên.
MT54 : Trẻ có thể nhận biết và thể hiện được một số trạng thái cảm xúc	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái, cảm xúc: Vui, buồn, tức giận, sợ hãi. - Biểu lộ được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. - Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi.
MT55 : Trẻ có khả năng giao tiếp với những người xung quanh.	- Giao tiếp với những người xung quanh - Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.
MT56 : Trẻ biết chơi thân thiện với bạn	- Chơi thân thiện với bạn: Chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn, không cấu bạn.
MT57 : Trẻ biết thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa, giao tiếp: Chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, dạ. - Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bé em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại)
MT58 : Trẻ biết thực hiện một số qui định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm lớp.	- Xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.
<i>MT59: Trẻ bước đầu hình thành ý thức trong việc phân loại rác thải</i>	+ <i>Trẻ tập làm quen việc nhận biết và phân loại rác vô cơ, rác hữu cơ và rác tái chế theo hướng dẫn của cô và người lớn.</i> + <i>Trẻ tập hình thành ý thức bỏ rác vào thùng rác.</i>
4.2. PHÁT TRIỂN CẢM XÚC THẨM MỸ	
<i>*Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.</i>	
MT60 : Trẻ thích nghe hát những bài hát đơn giản có trong chủ đề	+ Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau. + Nghe âm thanh của các nhạc cụ
MT61 : Trẻ có thể hát được các bài hát ngắn đơn giản	+ Dạy hát các bài hát theo chủ đề

MT62 : Trẻ có thể vận động đơn giản các bài hát theo nhạc	+ Vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc.
* Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh	
MT63 : Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh .	+ Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. + Xem tranh

**DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ THỰC HIỆN TRONG NĂM HỌC
VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN**

STT	TÊN CHỦ ĐỀ	CÁC SỰ KIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
01	Bé và các bạn		2 Tuần	Từ 8/9/2025 - 19/9/2025
02	Đồ chơi của bé	Tết trung thu	4 Tuần	Từ 22/9/2025 - 17/10/2025
03	Các bác các cô trong nhà trẻ	Ngày phụ nữ việt Nam	3 Tuần	Từ 20/10/2025 - 7/11/2025
04	Cây và những bông hoa đẹp	Ngày nhà giáo Việt Nam	4 Tuần	Từ 10/11/2025 - 5/12/2025
05	Những con vật đáng yêu	Ngày thành lập QĐNDVN Lễ Giáng sinh	4 Tuần	Từ 8/12/2025- 02/1/2026
06	Ngày tết và mùa xuân	Tết Dương lịch	4 Tuần	Từ 05/1/2026 - 30/1/2026
07	Mẹ và những người thân yêu của bé	Tết Nguyên Đán Ngày hội phụ nữ 8 - 3	4 Tuần	Từ 02/2/2026 - 13/3/2026
08	Bé thích đi bằng phương tiện giao thông gì		4 Tuần	Từ 16/3/2026 - 10/4/2026
09	Mùa hè với bé		3 Tuần	Từ 13/4/2026 - 01/5/2026
10	Bé lên mẫu giáo	Giải phóng miền nam 30/4; Quốc tế lao động 1/5	3 Tuần	Từ 04/5/2026-22/5/2026



PHỤ LỤC SỐ 5

Nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe và giáo dục trẻ độ tuổi 3 - 4 tuổi

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 100/KH-MNCT, ngày 17/10/2025 của trường Mầm non Cô Tô)

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE	
MT1: Trẻ được ăn theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	+ Năng lượng năng lượng tại trường của một trẻ trong ngày chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày: 615-726Kcal. + Tổ chức ăn 1 bữa chính, 1 bữa phụ + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 15% đến 25% năng lượng cả ngày. + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu: Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. + Cho trẻ uống đủ nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
MT2: Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa	+ Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa khoảng 150 phút
MT3: Trẻ được vệ sinh cá nhân; được chăm sóc nuôi dưỡng trong một môi trường sạch sẽ, thoáng mát.	+ Tổ chức rửa tay, rửa mặt trước và sau khi ăn; rửa tay sau khi đi vệ sinh, sau khi tay bị bẩn. + Tổ chức dọn phòng lớp (trước khi đón trẻ; sau khi ăn; sau khi trả trẻ)
MT4: Trẻ được khám sức khỏe định kỳ, được theo dõi đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.	+ Khám sức khỏe định kỳ 1 lần/ năm (tháng 10). + Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần (Tháng 9/2025; tháng 12/2025; tháng 3/2026). + Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng. + Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì.
MT5: Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp; theo dõi tiên chủng.	+ Phòng tránh các bệnh thường gặp (Đậu mùa, đau mắt đỏ, tay chân miệng, các dịch bệnh theo mùa: cúm A, bệnh thủy đậu, đậu mùa, đau mắt đỏ,...). + Tiêm chủng: uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế.

MT6: Trẻ được bảo vệ an toàn, phòng tránh một số tai nạn thường gặp	+ Tổ chức đảm bảo an toàn cho trẻ về thể chất và tinh thần: rà soát, loại bỏ những đồ dùng không an toàn đối với trẻ.
II. GIÁO DỤC	
1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
1.1 Phát triển vận động	
MT7: Trẻ có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi - Cân nặng: + Bé trai: 12,7-21,2 kg + Bé gái: 12,3 -21,5 kg - Chiều cao: + Bé trai: 94,9 -111,7 cm. + Bé gái: 94,1 -111,3 cm	- Chế độ dinh dưỡng đủ lượng và chất. - Kiểm tra sức khỏe trẻ đầu năm học - Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần/năm. - Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng. - Phối kết hợp cùng phụ huynh trong việc chăm sóc giáo dục trẻ.
MT8: Trẻ thực hiện được các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp.	- Động tác phát triển hô hấp: + Hít vào thật sâu + Thở ra từ từ. + Hít vào, thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật. + Bắt chước tiếng kêu của động vật, đồ vật (gà gáy, còi ử...) - Động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai: + Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, dang ngang. + Hai tay đưa sang ngang, đưa lên cao + Hai cánh tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. + Hai tay đánh chéo nhau về phía trước và ra sau. + Từng tay đưa lên cao, hai tay dang ngang - Các động tác phát triển cơ lưng, bụng, lườn: + Đứng cúi về trước. + Đứng nghiêng người sang bên. + Đứng quay người sang bên

	+ Đứng cúi về trước, ngả người ra sau + Đứng nghiêng người sang bên, tay đưa cao, hoặc đặt sau gáy. - Các động tác phát triển cơ chân: + Đứng, khụy gối + Bật tách - chụm chân tại chỗ. + Từng chân đưa lên trước, ra sau, sang ngang. + Đứng nâng cao chân, gập gối. + Bật lên trước, lùi lại, sang bên. + Bật tách khép chân + Bật chân trước, chân sau. + Ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ.
MT9: Trẻ biết bật nhảy bằng 2 chân trong các bài tập	+ Bật nhảy tại chỗ. + Bật tiến về phía trước. + Bật xa 20 cm. + Bật xa 25 cm.
MT19: Trẻ biết ném xa bằng 1 tay, 2 tay	+ Ném xa bằng 1 tay. + Ném xa bằng 2 tay.
MT11: Trẻ có thể ném trúng đích	+ Ném trúng đích bằng 1 tay + Ném trúng đích nằm ngang xa 1,5m
MT12: Trẻ biết, tung, chuyền bóng khéo léo	+ Tung bóng cho cô. + Bắt và tung bóng với cô bằng 2 tay (khoảng cách đầu năm 1,5m, cuối năm 2,5m) (2 tiết) + Tập đập và bắt bóng với cô (khoảng cách 60 cm và khoảng cách 70 cm) (2 tiết) + Tự đập và bắt bóng + Tung bóng lên cao bằng 2 tay + Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang. + Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng dọc

MT13: Trẻ biết bò, trườn theo hướng thẳng	+ Bò theo hướng thẳng + Trườn theo hướng thẳng + Bò chui qua cổng. + Trườn chui qua cổng + Trườn theo hướng thẳng
MT14: Trẻ biết bò theo đường dích dắc qua 4 điểm	+ Bò dích dắc qua 3 điểm + Bò dích dắc qua 4 điểm
MT15: Trẻ biết bước lên, xuống bục cao 30cm.	+ Bước lên, bật xuống bục cao 30cm
MT16: Trẻ biết đi trong đường hẹp.	+ Đi kiễng gót + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi thay đổi hướng theo đường dích dắc + Đi trong đường hẹp (3m x 0,2 m) + Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát.
MT17: Trẻ biết chạy theo đường dích dắc qua 3 - 4 điểm (không chệch ra ngoài)	+ Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh (2 tiết) + Chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc qua 3 điểm + Chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc qua 4 điểm
MT18: Trẻ chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng	+ Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng
MT19: Trẻ thực hiện được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.	+ Vỗ tay, vỗ tay, co duỗi ngón tay + Gập, đan các ngón tay vào nhau; quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. + Đan tết, cuộn dây; luồn dây qua lỗ; tết dây 2 sợi + Gài, mở khuy áo; cài, tháo thắt lưng, buộc dây. + Tự mặc và cởi được quần khi đi vệ sinh, khi quần áo bẩn. + Đóng, mở cửa ra vào. + Chăm sóc cây trồng, vật nuôi: tưới cây, nhặt lá rụng, gieo hạt, cho gà ăn... dưới sự quan sát của người lớn + Đóng, mở nắp chai, lọ, hộp (có ren và không ren); đập, gõ, đóng bằng

	bằng búa nhỏ.
MT20: Trẻ có thể tô màu, không chồm ra ngoài đường viền các hình vẽ	+ Cầm bút đúng cách. + Tô màu không chồm ra ngoài nét vẽ.
MT21: Trẻ có thể xé, dán giấy theo hình vẽ	+ Xé vụn. + Xé theo đường kim châm. + Xé theo hình vẽ sẵn.
MT22: Trẻ có thể cắt được một đoạn thẳng 10cm.	+ Sử dụng kéo đúng cách. + Cử động các ngón tay làm động tác cắt.
MT23: Trẻ vẽ được một số hình đơn giản	+ Tập cầm bút đúng cách + Tô, vẽ nguệch ngoạc + Vẽ hình tròn theo mẫu.
MT24: Trẻ có thể xây, xếp chồng, lắp ráp đồ dùng, dụng cụ	+ Xếp chồng 8-10 khối không đổ + Lắp ráp các chi tiết tạo thành các sản phẩm đơn giản
1.2 Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT25: Trẻ nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.	+ Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật, tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...) + Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc. + Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất + Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng béo phì...)
MT26: Trẻ tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	+ Tập luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng + Làm quen cách đánh răng, rửa mặt + Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. + Tự tháo tất, cởi quần áo khi bị ướt, bẩn.

	+ Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. + Tự lấy nước uống + Cắt cốc, bát đúng nơi quy định sau khi ăn, uống.
MT27 : Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe.	+ Mời cô, mời bạn khi ăn: ăn từ tốn, nhai kĩ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Uống nước đun sôi. + Vệ sinh răng miệng. + Rửa tay sạch sẽ trước khi ăn + Nhận biết trang phục theo thời tiết. + Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. + Lợi ích của việc giữ gìn thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. + Nhận biết một số biểu hiện khi ốm đau. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. + Ngủ đúng giờ.
MT28 : Trẻ có thể nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm	+ Nhận biết và gọi tên một số đồ vật gây nguy hiểm, không sử dụng những đồ vật đó (bếp lửa, nước sôi, ổ cắm điện, dao, phích nước nóng...) + Không được chơi những vật sắc, nhọn. + Không được ngậm hột hạt.
MT29: Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm.	+ Phân biệt được nơi nguy hiểm (gần hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi khi được nhắc nhở. + Không được đến gần canh, cơm còn nóng + Không trêu chọc chó, mèo.
MT30 : Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở.	+ Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt. + Không tự uống thuốc khi chưa được phép của người lớn. + Không leo trèo bàn, ghế, lan can + Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp + Không đi chân đất, dạy trẻ nhớ tên bố mẹ, địa chỉ nhà và nói với người

	lớn khi bị lạc, vì sao phải cẩn thận khi chơi chơi đồ chơi...
MT31 : Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ.	+ Nhận biết phát hiện ra những chiếc ghế sắp gãy, thìa bát quá cũ không an toàn và báo cho người lớn. + Biết gọi người lớn giúp đỡ khi bị đau, gặp khó khăn. + <i>Trẻ nhận ra các hành động của người khác có nguy cơ không an toàn cho trẻ như: xâm hại, bạo hành đối với trẻ. La lớn, bỏ chạy tìm người giúp đỡ khi bị người khác xâm hại, bạo hành</i> + <i>Nói ngay với người thân khi bị người khác đánh hay đụng chạm vào bộ phận nhạy cảm trên cơ thể.</i>
MT32: Trẻ có thể nhận biết trang phục theo thời tiết	+ Trò chuyện về trang phục vừa bé + Đội mũ khi đi nắng, mùa đông biết đi tất, quàng khăn. Mặc quần áo ấm
MT 33: Trẻ nhận biết một số biểu hiện khi ốm	+ Nhận biết một số biểu hiện khi ốm: Nét mặt buồn, người mệt mỏi, chóng mặt, đau đầu.

2. LĨNH VỰC TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

2.1 Phát triển tình cảm

MT34: Trẻ có thể nói được một số thông tin quan trọng về bản thân.	+ Tên, tuổi, giới tính
MT35: Trẻ nói được sở thích của bản thân.	+ Nói được điều trẻ thích và không thích.
MT36: Trẻ nhận biết các trạng thái vui, buồn, sợ hãi, tức giận của người khác.	+ Trẻ nhận biết và nói được một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ giọng nói.
MT37: Trẻ biết bộc lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	+ Trẻ bộc lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động, đọc thơ.
MT38: Trẻ nhận biết thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người và cảnh đẹp quê hương đất nước.	+ Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. + Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ + Kính yêu bác hồ + Quan tâm đến cảnh đẹp quê hương, đất nước
MT39: Trẻ thể hiện được sự tự tin, tự lực của bản	+ Cố gắng hoàn thành công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ

thân	chơi,). + Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động. + Mạnh dạn khi trả lời câu hỏi của cô.
<i>MT40: Trẻ thể hiện được niềm hạnh phúc khi đến trường mầm non</i>	+ <i>Trẻ hồn nhiên, mạnh dạn, tự tin khi được gặp cô, gặp bạn</i> + <i>Trẻ hào hứng tham gia vào các hoạt động tại trường, lớp</i>
2.2 Phát triển kỹ năng xã hội	
MT41: Trẻ thích bảo vệ, chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc.	+ Chăm sóc, bảo vệ cây cối, con vật: tham gia tưới cây, nhổ cỏ, chơi đùa với con vật gần gũi, quen thuộc, cho con vật ăn.
MT42: Trẻ biết chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, lễ phép.	+ Chào hỏi, xưng hô, cảm ơn, xin lỗi, lễ phép với người lớn, nhường nhịn em nhỏ.
MT43: Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.	+ Tuân theo trật tự, chờ đến lượt khi được nhắc nhở.
MT44: Trẻ có một số hành vi, quy tắc ứng xử trong xã hội.	+ Một số quy định ở nhà và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) + Không tranh giành đồ chơi. + Vâng lời bố, mẹ + Chơi hòa thuận với bạn, chia sẻ và giúp đỡ bạn khi cần thiết, cùng bạn hoàn thành việc đơn giản. + Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. + Nhận biết hành vi "đúng" - "sai"; "tốt" - "xấu". + Chú ý khi nghe cô, bạn nói.
MT45: Trẻ biết quan tâm đến môi trường	+ Thích chăm sóc cây và bảo vệ thiên nhiên + Bỏ rác đúng nơi qui định. + Tiết kiệm điện nước + Giữ gìn vệ sinh môi trường. + Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.
<i>MT46:: Trẻ có ý thức trong việc phân loại rác thải</i>	+ <i>Trẻ có khả năng nhận biết và phân loại được rác vô cơ, rác hữu cơ và rác tái chế</i> + <i>Có ý thức phân loại rác thải ở gia đình, trường học và nơi công cộng</i>
3. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	

3.1 Phát triển khả năng nghe	
MT47: Trẻ hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản	+ Nghe hiểu được một số yêu cầu đơn giản + Thực hiện được yêu cầu đơn giản.
MT48: Trẻ hiểu nghĩa một số từ khái quát gần gũi.	+ Hiểu được nghĩa các từ khái quát về quần áo, đồ chơi, con vật, hoa quả... + Trẻ hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. + Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.
MT49: Trẻ chú ý lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	+ Lắng nghe, hiểu để trao đổi với người đối thoại.
MT50: Trẻ thích nghe, hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi	+ Thích nghe, hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc theo các chủ đề + Kể lại truyện dựa theo câu hỏi của cô. + Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi
MT51: Trẻ thích nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi	+ Nghe các bài hát; đọc thuộc bài thơ, ca dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi + Thể hiện sự hiểu biết về nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao... đã nghe biểu hiện qua khả năng phản ứng phù hợp với các câu hỏi của giáo viên và qua các hoạt động vẽ, đóng kịch, hát, vận động, và kể lại chuyện theo trình tự.
3.2 Phát triển khả năng nói	
MT52: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.	+ Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
MT53: Trẻ có khả năng nói rõ các tiếng.	+ Nói rõ các tiếng để người nghe có thể hiểu được. + Phát âm các tiếng trong tiếng việt.
MT54: Trẻ biết sử dụng câu đơn, câu ghép trong giao tiếp.	+ Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng. + Trả lời và đặt câu hỏi: Ai?; Cái gì?; Ở đâu?; Khi nào?;
MT55: Trẻ biết sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ	+ Sử dụng các từ: Vâng ạ, dạ, thưa...trong giao tiếp

phép phù hợp với tình huống.	
MT56: Trẻ biết sử dụng các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm.	+ Trẻ sử dụng các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi, quen thuộc. + Trẻ phân biệt, sử dụng đúng các từ gần giống nhau: Tai - tay; gan- ngan; núi - nui; cà - gà; cà- lá; cà- cá...
MT57: Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao	+ Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè
MT58: Trẻ có khả năng kể lại các sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân.	+ Kể lại một vài tình tiết của sự việc + Tự kể lại sự việc đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim...
MT59: Trẻ có khả năng kể chuyện theo tranh có chủ đề.	+ Dưới sự giúp đỡ của cô qua việc (trò chuyện, đàm thoại, sử dụng câu hỏi gợi mở) trẻ có những hiểu biết, suy nghĩ về bức tranh. + Kể chuyện theo nội dung bức tranh. + Kể lại chuyện dựa theo câu hỏi.
MT60: Trẻ có khả năng kể chuyện theo đồ chơi	+ Dưới sự giúp đỡ của cô qua việc (trò chuyện, đàm thoại, sử dụng câu hỏi gợi mở) trẻ biết được các đặc điểm nổi bật của đồ chơi. + Cô gợi mở cho trẻ hướng trẻ suy nghĩ về bố cục, ý tưởng, dàn ý, nội dung câu chuyện sẽ kể. + Từ việc trả lời câu hỏi về hình dáng, màu sắc, chất liệu... mà trẻ chuyển dần thành lời kể. + Đặt tên cho câu chuyện của mình dưới sự gợi mở của cô.
MT61: Trẻ có khả năng kể chuyện theo kinh nghiệm	+ Kể lại sự việc + Đặt tên cho câu chuyện vừa kể dưới sự gợi mở của cô
MT62: Trẻ kể lại một vài tình tiết truyện đã được nghe.	+ Trẻ bắt chước cô kể lại đoạn điệp khúc, đoạn đối thoại. + Trẻ kể tiếp và kết thúc truyện sau khi đã được nghe giáo viên kể. + Trẻ kể lại lời nói của các nhân vật trong truyện.
MT63; Trẻ có thể kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	+ Kể lại truyện đơn giản + Trẻ kể chuyện theo vai trong đó cô là người dẫn truyện
MT64: Trẻ có khả năng bắt chước giọng nói của	+ Nhắc lại câu nói của nhân vật

nhân vật	+ Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên
3.3 Làm quen với việc đọc và viết	
MT65: Trẻ đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách.	+ Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau + Tiếp xúc với chữ, sách truyện. + Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh
MT66: Trẻ có hành vi giữ gìn sách	+ Để sách đúng nơi qui định + Giữ gìn sách
MT67: Trẻ nhận ra ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống.	+ Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: + Kí hiệu nhà vệ sinh + Kí hiệu cấm lửa + Kí hiệu nơi nguy hiểm + Kí hiệu về thời tiết, đồ dùng cá nhân của trẻ. + Kí hiệu biển báo giao thông.
MT68: Trẻ biết làm quen với cách đọc sách và viết tiếng việt	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Làm quen với cách đọc: + Cách đọc từ trên xuống dưới, từ trái qua phải + Đọc ngắt nghỉ sau các dấu. + Thích vẽ, “Viết” nguệch ngoạc.
MT69: Trẻ biết làm quen với các nét vẽ (ký hiệu) theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới.	+ Trẻ thực hiện các nét vẽ. + Tổ chức các hoạt động tạo hình
4. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
4.1 Khám phá khoa học	
MT70: Trẻ có thể xem xét, tìm hiểu đặc điểm sự vật, hiện tượng xung quanh.	+ Quan tâm hứng thú với các sự vật hiện tượng gần gũi, chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng, hay đặt câu hỏi về đối tượng. + Biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng như nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. + Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.

	+ Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng + Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật
MT71: Trẻ biết tên, đặc điểm nổi bật và ích lợi con vật quen thuộc.	+ Tên, đặc điểm, ích lợi của con vật quen thuộc. + Mối liên hệ đơn giản giữa con vật với môi trường sống. + Cách chăm sóc và bảo vệ con vật gần gũi.
MT72: Trẻ biết tên, đặc điểm nổi bật và ích lợi cây cối, hoa quả quen thuộc.	+ Tên 1 số loại cây, hoa, quả quen thuộc + Đặc điểm, ích lợi của cây cối, hoa, quả + Cách chăm sóc các loại cây, hoa quả. + Mối liên hệ đơn giản giữa cây cối với môi trường sống.
MT73: Trẻ biết phân loại đối tượng theo 1 dấu hiệu nổi bật	- Phân loại được đối tượng theo 1 dấu hiệu nổi bật: + Đối tượng: Đồ dùng, đồ chơi; phương tiện giao thông, động vật, thực vật... + Dấu hiệu nổi bật: Hình dạng, màu sắc, kích thước, công dụng, đặc điểm bên ngoài: con vật 2 chân, con vật 4 chân, con vật có cánh...; nơi sống... - Mô tả dấu hiệu nổi bật của đối tượng quan sát với sự gợi mở của cô giáo bằng những từ đơn giản, ngắn gọn.
MY74: Trẻ nhận biết được một số hiện tượng thời tiết liên quan đến mùa trong năm.	+ Nói tên các mùa + Hiện tượng nắng, mưa, nóng lạnh + Một số hiện tượng thời tiết ảnh hưởng đến sinh hoạt của trẻ .
MT75: Trẻ nhận biết được một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm	+ Quan sát bầu trời, nhận xét cảnh vật ngày và đêm. + Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.
MT76: Trẻ có một số hiểu biết về nước, không khí, ánh sáng.	+ Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày + Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây + Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày
MT77: Trẻ có một số hiểu biết đơn giản về đất, đá, cát, sỏi	+ Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
MT78: Trẻ có thể nhận biết được một số đồ dùng, đồ chơi thông thường	+ Trẻ nói được đặc điểm, công dụng, cách sử dụng các đồ dùng đồ chơi thông thường trong sinh hoạt hàng ngày.

MT79: Trẻ nhận biết một số phương tiện giao thông và một số qui định khi tham gia giao thông.	+ Khám phá, tìm hiểu về: tên gọi, đặc điểm, công dụng, nơi hoạt động, cách sử dụng của một số phương tiện giao. + Tên gọi, ý nghĩa của biển báo giao thông quen thuộc. + Một số qui định khi tham gia giao thông.
MT80: Trẻ thể hiện một số hiểu biết về chức năng của các giác quan và một số bộ phận của cơ thể con người.	+ Tìm hiểu chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. + Trẻ làm quen với cách chăm sóc bản thân.
4.2 Khám phá xã hội	
MT81: Trẻ có một số hiểu biết về bản thân	+ Họ tên, tuổi, giới tính. + Đặc điểm bề ngoài, sở thích.
MT82: Trẻ có một số hiểu biết về gia đình	+ Các thành viên trong gia đình + Tên của bố mẹ. + Địa chỉ gia đình.
MT83: Trẻ có một số hiểu biết về trường, lớp mầm non.	+ Tên trường mầm non. + Tên lớp mẫu giáo . + Tên và công việc của cô giáo + Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp + Một số hoạt động của trẻ khi ở trường
MT84: Trẻ biết được một số danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.	+ Kể được tên một số lễ hội: Khai giảng, tết Trung thu, Tết Thiếu nhi, ngày Tết cổ truyền, 20-11... qua trò chuyện, tranh ảnh. + Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh; một số di tích lịch sử tại huyện Cô Tô. + <i>Tìm hiểu về một số di tích lịch sử tại huyện Cô Tô: Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô: Tượng đài, khuôn viên, đền thờ.</i>
MT85: Trẻ được hình thành ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo.	+ <i>Cột cờ chủ quyền trên đảo Cô Tô</i> + <i>Hình thành cho trẻ tình yêu với biển đảo.</i> + <i>Trẻ làm quen việc giữ gìn, bảo vệ môi trường biển đảo.</i> + <i>Hình thành một số hiểu biết và kỹ năng cơ bản để ứng phó với thiên tai thường gặp: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sấm sét, mưa lớn...</i>
MT86: Trẻ kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ	+ Kể tên một số nghề phổ biến: nghề bộ đội, giáo viên, bác sĩ, xây dựng...

sống	+ Sản phẩm của một số nghề
MT87: Trẻ kể được một số nghề truyền thống của địa phương	+ Kể tên một số nghề truyền thống: Nghề nuôi hải sản; nghề đánh bắt hải sản; chế biến hải sản thành nước mắm; nghề làm muối... + Sản phẩm một số nghề khi được hỏi, trò chuyện
4.3 Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
MT88: Trẻ biết đếm đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng	+ Thích nói về số lượng và đếm + Thuộc các số đếm trong phạm vi 5 (từ 1,2,3,4, và 5) + Đếm đúng trên đồ vật. + Đếm trên đối tượng trong phạm vi 1. + Đếm trên đối tượng trong phạm vi 2. + Đếm trên đối tượng trong phạm vi 3. + Đếm trên đối tượng trong phạm vi 4. + Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5..
MT89: Trẻ có thể so sánh hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau.	+ Nhận biết số lượng 1 + Nhận biết một và nhiều + Sử dụng các từ một và nhiều, bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.
MT90: Trẻ biết gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 và đếm.	+ Gộp 2 nhóm đối tượng (mỗi nhóm có số lượng ít hơn hoặc bằng 2) và đếm. + Gộp 2 nhóm đối tượng (mỗi nhóm có số lượng là 2) và đếm. + Gộp 2 nhóm đối tượng (1 nhóm có 2 đối tượng, 1 nhóm có 3 đối tượng) và đếm.
MT91: Trẻ biết tách 5 đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn.	+ Tách 1 nhóm có 2 đối tượng thành 2 nhóm và đếm + Tách 1 nhóm có 3 đối tượng thành 2 nhóm và đếm + Tách 1 nhóm có 4 đối tượng thành 2 nhóm và đếm + Tách 1 nhóm có 5 đối tượng thành 2 nhóm và đếm + Nhắc lại quá trình và kết quả đếm.
MT92: Trẻ biết xếp tương ứng 1-1; ghép đôi	+ Xếp tương ứng 1 - 1 giữa 2 nhóm đối tượng gần giống nhau. + Ghép đôi
	+ Dạy trẻ so sánh nhận biết sự bằng nhau về số lượng của 2 nhóm đồ

MT93: Trẻ biết so sánh kích thước của hai đối tượng	vật + Dạy trẻ so sánh nhận biết sự khác nhau về số lượng của 2 nhóm đồ vật + Dạy trẻ so sánh kích thước của hai đối tượng to- nhỏ + So sánh chiều cao của 2 đối tượng Cao - thấp + Dạy trẻ so sánh chiều dài của 2 đối tượng dài - ngắn + Nói được các từ: to hơn, nhỏ hơn; dài hơn, ngắn hơn; cao hơn, thấp hơn; bằng nhau
MT94: Trẻ biết sắp xếp theo qui tắc	+ Sắp xếp qui tắc 2 đối tượng theo sự tăng dần về kích thước. + Xếp xen kẽ 1-1 hoặc ABAB.
MT95: Trẻ nhận biết hình dạng	+ Nhận biết, gọi tên các hình tam giác, hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật + Nhận dạng các hình trong thực tế
MT96: Trẻ xác định được vị trí trên, dưới của bản thân	+ Nhận biết phía trên – phía dưới của bản thân.
MT97: Trẻ xác định được vị trí phía trước - phía sau của bản thân	+ Nhận biết phía trước – phía sau của bản thân
MT98: Trẻ nhận biết được tay phải – tay trái của bản thân	+ Nhận biết tay phải – tay trái của bản thân
MT99: Trẻ sử dụng các hình hình học để lắp ghép	- Sử dụng các hình hình học: hình tam giác, chữ nhật, hình vuông, hình tròn để lắp ghép sản phẩm có ý nghĩa: + Hình vuông với hình tam giác tạo thành ngôi nhà. + Các hình chữ nhật và các hình tròn tạo thành ô tô...
5. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ	
5.1 Âm nhạc	
MT100: Trẻ cảm nhận và thể hiện được cảm xúc trước vẻ đẹp trong các bài hát, bản nhạc.	+ Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi phù hợp với chủ đề. + Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm. + Chú ý nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca), thích được

	hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc.
MT101: Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca của bài hát quen thuộc	+ Hát tự nhiên. + Hát đúng giai điệu bài hát quen thuộc + Hát đúng lời ca bài hát.
MT102: Trẻ thực hiện vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc	+ Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. + Vỗ tay, lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo phách, nhịp, vận động minh họa.
5.2 Tạo hình	
MT103: Trẻ có khả năng cảm nhận được vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống.	+ Ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống. + Vui sướng, vỗ tay, nói lên vẻ đẹp nổi bật (màu sắc, hình dáng, đường nét...) của tạo hình.
MT104: Trẻ cảm nhận được vẻ đẹp trong các tác phẩm tạo hình.	+ Ngắm nhìn các bức tranh, ảnh, sản phẩm tạo hình do cô làm ra có nội dung đơn giản, màu sắc tươi sáng. + Dưới sự khuyến khích của cô trẻ nói lên vẻ đẹp của các sản phẩm (màu sắc, hình dáng, đường nét...).
MT105: Trẻ biết sử dụng một số kỹ năng trong hoạt động tạo hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	+ Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản + Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản + Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm tạo hình có một khối hai khối.
MT106: Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	+ Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản: Ngôi nhà, ô tô, tàu hỏa, bản ghế, hàng rào... + Phối hợp sử dụng các nguyên liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm: Xếp bằng các hình, hạt thành quả bóng, hoa quả, ông mặt trời, ngôi nhà, một số đồ dùng trong gia đình... + Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích
MT107: Trẻ hào hứng tham gia vào các hoạt động tạo hình.	+ Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của tác phẩm tạo hình.
MT108: Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm của mình	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình

	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình
--	---------------------------------

**DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ TRONG NĂM HỌC
VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN**

STT	Tên chủ đề	Các sự kiện nổi bật	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Trường Mầm non của bé		3 tuần	Từ 8/9/2025 - 26/9/2025
2	Bé biết gì về Bản thân	Tết trung thu Ngày phụ nữ việt Nam	4 tuần	Từ 29/9/2025 - 24/10/2025
3	Gia đình	Ngày nhà giáo Việt Nam	4 tuần	Từ 27/10/2025 - 21/11/2025
4	Nghề nghiệp		4 tuần	Từ 24/11/2025 - 19/12/2025
5	Thế giới Động vật	Ngày thành lập QĐNDVN Lễ Giáng sinh Tết Dương lịch	4 tuần	Từ 22/12/2025 - 16/01/2026
6	Thế giới thực vật	Tết Nguyên Đán	4 tuần	Từ 19/1/2026 - 13/2/2026
7	Phương tiện và qui định giao thông giao thông	Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	4 tuần	Từ 02/3/2026 - 27/3/2026
8	Các hiện tượng tự nhiên	Giỗ tổ Hùng Vương	4 tuần	Từ 30/3/2026 - 24/4/2026
9	Quê hương đất nước Bác Hồ	Ngày thống nhất đất nước và ngày Quốc tế lao động	4 tuần	Từ 27/4/2026 - 22/5/2026

PHỤ LỤC SỐ 8

Nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe và giáo dục trẻ độ tuổi 4 - 5 tuổi

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 100/KH-MNCT, ngày 17/10/2025 của trường Mầm non Cô Tô)



MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE	
MT1: Trẻ được ăn theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	+ Năng lượng năng lượng tại trường của một trẻ trong ngày chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày: 615-726Kcal. + Tổ chức ăn 1 bữa chính, 1 bữa phụ + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 15% đến 25% năng lượng cả ngày. + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu: Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. + Cho trẻ uống đủ nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
MT2: Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa	+ Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa khoảng 150 phút
MT3: Trẻ được vệ sinh cá nhân; được chăm sóc nuôi dưỡng trong một môi trường sạch sẽ, thoáng mát.	+ Tổ chức rửa tay, rửa mặt trước và sau khi ăn; rửa tay sau khi đi vệ sinh, sau khi tay bị bẩn. + Tổ chức dọn phòng lớp (trước khi đón trẻ; sau khi ăn; sau khi trả trẻ)
MT4: Trẻ được khám sức khỏe định kỳ, được theo dõi đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.	+ Khám sức khỏe định kỳ 1 lần/ năm (tháng 10). + Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần (Tháng 9/2025; tháng 12/2025; tháng 3/2026). + Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng. + Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì.
MT5: Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp	+ Phòng tránh các bệnh thường gặp (Đậu mùa, đau mắt đỏ, tay chân miệng, các dịch bệnh theo mùa: cúm A, bệnh thủy đậu, đậu mùa, đau mắt đỏ,...). + Tiêm chủng: uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế.

MT6: Trẻ được bảo vệ an toàn, phòng tránh một số tai nạn thường gặp	+ Tổ chức đảm bảo an toàn cho trẻ về thể chất và tinh thần: rà soát, loại bỏ những đồ dùng không an toàn đối với trẻ.
II. GIÁO DỤC	
1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
1.1 Phát triển vận động	
MT7: Trẻ có cân cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi - Cân nặng: + Bé trai: 14,1 - 24,2 kg + Bé gái: 13,7 - 24,9 kg - Chiều cao: + Bé trai: 107 - 119,2 cm. + Bé gái: 99,9 - 118,9 cm	- Chế độ dinh dưỡng đủ lượng và chất. - Kiểm tra sức khỏe trẻ đầu năm học - Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần/năm. - Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng. - Phối kết hợp cùng phụ huynh trong việc chăm sóc giáo dục trẻ.
MT8: Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	- Các động tác phát triển hô hấp: + Hít vào, thở ra. + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật. - Các động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai: + Đưa tay lên cao, ra phía trước, sang ngang. + Đưa hai tay ra phía trước - sau và vỗ vào nhau + Đưa ra trước, gập khuỷu tay. + Đưa hai tay ra trước, về phía sau. + Đánh xoay tròn hai vai - Các động tác phát triển cơ lưng, bụng, lườn: + Nghiêng người sang bên. + Quay người sang bên. + Đứng cúi người về trước + Ngồi, cúi về trước, ngửa ra sau. + Ngồi, quay người sang hai bên. - Các động tác phát triển cơ chân: + Đứng, một chân đưa lên trước, khụy gối. + Đứng, một chân nâng cao, gập gối. + Đứng, nhún chân, khụy gối.

	+ Ngồi nâng hai chân duỗi thẳng + Bật lên trước, ra sau, sang bên.
MT9: Trẻ có thể bật xa tối thiểu 35 - 40cm.	+ Bật liên tục về phía trước qua 4 – 5 vạch kẻ (qua các vòng). + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật xa 35cm + Bật xa 40cm.
MT10: Trẻ biết bật sâu tối thiểu 35cm	+ Bật (nhảy) từ trên cao 30 - 35cm xuống(bật sâu). + Bật (nhảy) qua vật cản cao 10 - 15cm.
MT11: Trẻ có thể ném xa theo khả năng	+ Ném xa bằng 1 tay. + Ném xa bằng 2 tay.
MT12: Trẻ có thể ném trúng đích	+ Ném trúng đích thẳng đứng cao 1,2m, xa 1,5m. + Ném trúng đích nằm ngang xa 1,2 - 2m
MT13: Trẻ biết chuyền bóng khéo léo, đúng kĩ thuật.	+ Chuyền, bắt bóng qua đầu. + Chuyền, bắt bóng qua chân. + Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay + Tung bắt bóng với người đối diện.
MT14: Trẻ có thể trèo lên, xuống 5 giống thang	+ Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm + Trèo lên, xuống 5 giống thang
MT15: Trẻ biết bò bằng bàn tay, bàn chân khoảng cách 4m.	+ Bò bằng bàn tay, bàn chân khoảng cách 3 - 4m.
MT16: Trẻ biết bò đích dắc qua 5 điểm	+ Bò đích dắc qua 4 - 5 điểm
MT17: Trẻ có thể bò chui qua ống dài 1,2m x 0,6m	+ Bò chui qua cổng. + Bò chui qua ống dài 1,2m x 0,6m
MT18: Trẻ thực hiện được vận động trườn theo hướng thẳng khoảng cách 2m.	+ Trườn theo hướng thẳng khoảng cách 1,5 - 2m.
MT19: Trẻ biết nhảy lò cò 3m	+ Nhảy lò cò 3m.
MT20: Trẻ biết đập và bắt bóng bằng 2 tay.	+ Đập và bắt bóng tại chỗ bằng 2 tay.
MT21: Trẻ có thể bước đi liên tục trên ghế thể dục.	+ Đi kiềng gót, đi bằng gót bàn chân. + Đi khuyu gối + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m + Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.

	+ Đi thay đổi hướng (dích dắc) theo vật chuẩn + Đi trên ghế thể dục. + Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát. + Đi bước dồn trước. + Đi bước dồn ngang.
MT22: Trẻ biết chạy theo đường dích dắc qua 5 điểm mỗi điểm cách nhau 2m.	+ Chạy theo đường dích dắc qua 5 điểm.
MT23: Trẻ thực hiện được vận động chạy chậm 80m.	+ Chạy chậm 60 - 80m.
MT24: Trẻ có thể chạy 15m trong khoảng 10 giây	+ Chạy 15 m trong khoảng 10 giây.
MT25: Trẻ có thể chạy thay đổi theo hiệu lệnh	+ Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn hoặc hiệu lệnh + Chạy theo bóng và bắt bóng.
MT26: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong một số hoạt động theo các thời điểm trong ngày	+ Ăn uống: Sử dụng đúng các đồ dùng ăn uống: Cầm bát, xúc cơm bằng thìa, uống nước bằng cốc, tham gia chuẩn bị bữa ăn: để bát, thìa, nhào bột, nặn bánh... + Mặc áo quần áo đơn giản: Tự mặc và cởi được quần áo khi đi vệ sinh, khi quần áo bẩn, tập cài cúc, kéo khóa. Tự buộc dây giày + Vệ sinh cá nhân: xắn tay áo, xát xà phòng, rửa tay, lau tay, lau mặt, mũi bằng khăn mềm, đánh răng đúng cách. + Chăm sóc cây trồng, vật nuôi: Tưới cây, rau, hoa, lau lá to của những cây cảnh, nhặt lá rụng, cho các con vật ăn uống. + Trong các trò chơi dân gian: đánh, búng, gảy chun... + Trong các bài tập, trò chơi theo những lĩnh vực phát triển khác nhau: Xây dựng, lắp ráp được 10 - 12 khối. Tết sợi đôi. Đan nan dọc liền một đầu. Gói thông thường. Quán dây. Buộc nút thành một chuỗi dài. Dùng dây khâu đồ vật. Vo, xoáy, xoắn, vặn, gập giấy. Bỏ vào lấy ra qua lỗ, khe. Đóng, mở nắp hộp (có zen và không zen). Lắp ghép hình. Lật trang sách. Dùng tay tạo hình, minh họa hoạt động của các con vật (con thỏ, con chó, con chim). Chơi với cát, nước.
MT27: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong hoạt	+ Cầm bút đúng cách (bằng 3 ngón tay: ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa). + Vẽ tự do, tô màu trong khuôn hình, vẽ hình theo mẫu như hình người,

động tô, vẽ	nhà, cây...
MT28: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong hoạt động cắt, xé giấy	+ Cắt, xé thành thạo theo đường thẳng của giấy. + Tập cắt theo đường cong của giấy
MT29: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong hoạt động dán hình	+ Dùng dụng cụ phết hồ (lấy hồ, phết hồ lên giấy) và sử dụng giẻ lau.
MT30: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong hoạt động nặn	+ Lăn đất sét giữa 2 lòng bàn tay, lăn đi lăn lại, xoay tròn, ấn bàn tay, ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, gấn, nôi...
1.2 Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT31: Trẻ biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.	+ Nhận biết các bữa ăn trong ngày, nói được tên một số món ăn và dạng chế biến đơn giản có trong bữa ăn đó: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... + Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (tháp dinh dưỡng) + Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...) + Các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.
MT32: Trẻ biết tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	+ Tập luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn ở trên lớp. + Rửa tay bằng xà phòng sau khi đi vệ sinh ở mọi lúc mọi nơi (trên lớp, tại gia đình, nơi công cộng). + Rửa tay bằng xà phòng khi tay bẩn. + Tập đánh răng, lau mặt: lau mặt sau khi ngủ dậy, sau khi ăn (ở nhà, ở trên lớp); đánh răng bằng kem đánh răng ngày ít nhất hai lần (sáng, tối). + Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn. + Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.
MT33: Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe.	+ Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã + Vệ sinh răng miệng. + Đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi

	học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu, sốt, ngã, cháy, bị lạc... + Đi vệ sinh, bỏ rác đúng nơi qui định.
MT34: Trẻ nhận ra những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	+ Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc, nhọn không nên nghịch.
MT35: Trẻ nhận ra những nơi không an toàn	+ Nhận ra những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm, biển... là nguy hiểm, không được chơi gần.
MT36: Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở.	+ Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt. + Không ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê, không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.
MT37: Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ.	+ Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. <i>+ Trẻ nhận ra các hành động của người khác có nguy cơ không an toàn cho trẻ như: xâm hại, bạo hành đối với trẻ. La lớn, bỏ chạy tìm người giúp đỡ khi bị người khác xâm hại, bạo hành</i> <i>+ Nói ngay với người thân khi bị người khác đánh hay đụng chạm vào bộ phận nhạy cảm trên cơ thể.</i>
MT38: Trẻ có thể lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết	+ Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết + Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết
MT39: Trẻ nhận biết được sức khỏe của bản thân	+ Nhận biết một số biểu hiện khi ốm + Cách phòng tránh đơn giản
2. LĨNH VỰC TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI	
2.1 Phát triển tình cảm	
MT40: Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình.	+ Tên, tuổi, giới tính. + Sở thích, khả năng của bản thân + Tên bố mẹ, tên mẹ.
MT41: Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao	+ Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi)
MT42: Trẻ biết lựa chọn đồ chơi, trò chơi thể hiện sở thích của bản thân.	+ Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích

MT43: Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc của người khác	+ Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc của người khác: vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh, ảnh.
MT44: Trẻ biết biểu lộ trạng thái, cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt.	+ Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi, hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. + Biết biểu lộ một số cảm xúc của bản thân: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.
MT45: Trẻ thể hiện được cảm xúc với con người và cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.	+ Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. + Kính yêu Bác, thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. + Quan tâm, biết đến một vài di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
<i>MT46: Trẻ thể hiện được niềm hạnh phúc khi đến trường mầm non</i>	<i>+ Trẻ hồn nhiên, mạnh dạn, tự tin khi được gặp cô, gặp bạn + Trẻ hào hứng tham gia vào các hoạt động tại trường, lớp</i>
2.2 Phát triển kỹ năng xã hội	
MT47: Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc.	+ Cách chăm sóc cây cối con vật: tham gia tưới cây, nhổ cỏ, chơi đùa với con vật gần gũi, quen thuộc, cho con vật ăn. + Thái độ, lời nói của bé khi thấy con vật bị đau, cây cối bị gãy
MT48: Trẻ tự giác thực hiện một số công việc ở lớp, gia đình và nơi công cộng.	+ Vâng lời ông bà, bố mẹ. + Đồ đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ. + Trật tự khi ăn, khi ngủ. + Đi bên phải lề đường.
MT49: Trẻ dễ hoà đồng với bạn bè trong nhóm.	+ Trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).
MT50: Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn.	+ Yêu mến, quan tâm giúp đỡ người thân trong gia đình. + Quan tâm, giúp đỡ bạn.
MT51: Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.	+ Chờ đến lượt khi được nhắc nhở, hợp tác.
MT52: Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.	+ Chú ý lắng nghe khi cô nói, bạn nói
MT53: Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi lễ phép với người lớn	+ Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi lễ phép với người lớn
MT54: Trẻ nhận biết được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối	+ Nhận ra một số hành vi đúng, sai đối với môi trường. + Phân biệt hành vi "đúng" - "sai"; "tốt" - "xấu".

với môi trường.	
MT55: Trẻ biết quan tâm đến môi trường	+ Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc + Bỏ rác đúng nơi qui định. + Không bẻ cành, ngắt hoa. + Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng
<i>MT56: Trẻ có ý thức trong việc phân loại rác thải</i>	+ <i>Trẻ có khả năng nhận biết và phân loại được rác vô cơ, rác hữu cơ và rác tái chế</i> + <i>Có ý thức phân loại rác thải ở gia đình, trường học và nơi công cộng</i>
3. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	
3.1 Phát triển khả năng nghe	
MT57: Trẻ hiểu được nghĩa một số từ và câu	+ Hiểu được nghĩa các từ khái quát về rau, quả, đồ gỗ, con vật... + Hiểu được nghĩa của các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. + Hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.
MT58: Trẻ nghe hiểu và thực hiện được chỉ dẫn liên quan đến 2-3 hành động.	+ Lắng nghe và hiểu được sự chỉ dẫn liên quan đến 2-3 hành động. + Thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp như: “cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.
MT59: Trẻ biết chú ý lắng nghe người khác nói.	+ Lắng nghe, hiểu để trao đổi với người đối thoại. + Nghe nhiều loại âm khác nhau trong các từ, các câu. + Nghe ngữ điệu thể hiện các sắc thái tình cảm khác nhau.
MT60: Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao	+ Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi + Nghe các bài thơ, ca dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi + Thể hiện sự hiểu biết về nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao... đã nghe biểu hiện qua khả năng phản ứng phù hợp với các câu hỏi của giáo viên và qua các hoạt động vẽ, đóng kịch, hát, vận động, và kể lại chuyện theo trình tự.
3.2 Phát triển khả năng nói	
MT61: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	+ Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
MT62: Trẻ nói được rõ ràng.	+ Nói rõ để người nghe có thể hiểu được. + Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.

MT63: Trẻ sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp.	+ Sử dụng và bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. + Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... + Trả lời và đặt câu hỏi: Ai?; Cái gì?; Ở đâu?; Khi nào?; Để làm gì?
MT64: Trẻ biết chờ đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác.	+ Giơ tay khi muốn nói + Không nói chen vào khi người khác đang nói
MT65: Trẻ sử dụng được các từ biểu thị sự lễ phép	+ Chủ động sử dụng các từ trong giao tiếp như: cảm ơn, xin lỗi, mời cô, mời bạn, tạm biệt...
MT66: Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao	+ Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè
MT67: Trẻ có thể kể được chuyện theo kinh nghiệm	+ Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. + Tự kể lại sự việc, hiện tượng rõ ràng theo trình tự logic mà trẻ biết hoặc nhìn thấy.
MT68: Trẻ kể lại được nội dung chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định.	+ Kể lại truyện đã được nghe + Kể chuyện có mở đầu, kết thúc
MT69: Trẻ biết kể chuyện theo tranh có chủ đề.	+ Nhìn vào tranh vẽ trong sách nói được nội dung qua tranh minh họa. + Nói được thứ tự của sự việc từ các bức tranh và có thể kể được nội dung chính của câu chuyện qua tranh vẽ.
MT70: Trẻ có thể kể được chuyện theo đồ chơi	+ Nhìn vào các loại đồ chơi trẻ đưa ra được ý tưởng về nội dung câu chuyện sẽ kể. + Xây dựng được mối liên hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện, từ đó có thể kể được nội dung chính của câu chuyện qua đồ chơi đã có.
MT71: Trẻ có thể kể tiếp và kết thúc truyện	+ Trẻ kể tiếp và kết thúc truyện sau khi đã được nghe giáo viên kể phần mở đầu và diễn biến
MT72: Trẻ thích được tham gia đóng kịch	+ Bắt chước giọng nói điệu bộ của nhân vật trong truyện.
3.3 Làm quen với việc đọc và viết	
MT73: Trẻ thích đọc sách và thể hiện sự thích thú với sách.	+ Chọn sách để xem + Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. + Xem các loại sách khác nhau + "Đọc" sách theo tranh minh họa ("đọc vẹt")
MT74: Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách.	+ Giữ gìn, bảo vệ sách

MT75: Trẻ biết được ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống.	+ Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: . Kí hiệu nhà vệ sinh . Kí hiệu cấm lửa . Kí hiệu nơi nguy hiểm . Kí hiệu về thời tiết, đồ dùng cá nhân của trẻ. . Biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...
MT76: Trẻ biết cách đọc sách dưới sự hướng dẫn của cô.	+ Làm quen với cách đọc . Cầm sách đúng chiều . Giở từng trang để xem tranh ảnh . Cách đọc từ trên xuống dưới, từ trái qua phải . Đọc ngắt nghỉ sau các dấu. . Phân biệt được phần mở đầu và kết thúc của sách
MT77: Trẻ sử dụng các ký hiệu để làm quen với việc viết	+ Sử dụng kí hiệu để "viết" tên. + Sử dụng kí hiệu để "viết" làm vé tàu, thiệp chúc mừng...
MT78: Trẻ thực hiện được các nét vẽ (ký hiệu) theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới.	+ Trẻ thực hiện các nét vẽ: . Từ trái sang phải . Từ trên xuống dưới + Ký hiệu của các nét vẽ
MT79: Trẻ có thể nhận dạng được một số chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt.	+ Nhận dạng được một số chữ cái
4. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
4.1 Khám phá khoa học	
MT80: Trẻ thể hiện một số hiểu biết về các giác quan và một số bộ phận cơ thể con người.	+ Tìm hiểu chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể + Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng
MT81: Trẻ biết đặt câu hỏi, làm thử nghiệm, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh.	+ Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh. + Biết tìm hiểu nguyên nhân xảy ra của các sự vật, hiện tượng đơn giản xung quanh, biết đặt câu hỏi vì sao cây lại héo?, vì sao lá cây bị ướn?... + Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán như pha màu/đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. + Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.

MT82: Trẻ có thể thực hiện được một số công việc bằng cách riêng của mình.	+ Tìm được cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản như làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.
MT83: Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	+ Thể hiện sự hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...
MT84: Trẻ biết gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung	+ Đặc điểm bên ngoài của một số con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. + So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. + Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 – 2 dấu hiệu. + Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. + Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.
MT85: Trẻ biết được một số hiện tượng thời tiết liên quan đến mùa trong năm.	+ Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và ảnh hưởng đến sinh hoạt của con người.
MT86: Trẻ có thể dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.	+ Sự khác nhau giữa ngày và đêm. + Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi như cho thêm đường vào nước nên nước ngọt...
MT87: Trẻ biết một số đặc điểm về nước, không khí, ánh sáng.	+ Các nguồn nước trong môi trường sống + Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây + Một số đặc điểm, tính chất của nước + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
MT88: Trẻ có một số hiểu biết đơn giản về đất, đá, cát, sỏi	+ Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
MT89: Trẻ biết phân loại được một số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng.	+ Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng các đồ dùng đồ chơi thông thường trong sinh hoạt hàng ngày. + Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu + So sánh sự giống và khác nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. + Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm, cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
MT90: Trẻ biết một số phương tiện giao thông và một số qui định khi tham gia giao thông.	+ Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông. + Phân loại các phương tiện giao thông theo 1- 2 dấu hiệu.

	+ Tên gọi, ý nghĩa của biển báo giao thông quen thuộc. + Một số qui định khi tham gia giao thông.
4.2 Khám phá xã hội	
MT91: Trẻ có một số hiểu biết về bản thân	+ Họ tên, tuổi, giới tính. + Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân khi được hỏi, trò chuyện,
MT92: Trẻ có một số hiểu biết về gia đình	+ Các thành viên trong gia đình + Họ tên, công việc của bố mẹ. + Sở thích của các thành viên trong gia đình + Nhu cầu và địa chỉ gia đình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) .
MT93: Trẻ có hiểu biết về trường, lớp mầm non.	+ Tên, địa chỉ của trường lớp khi được hỏi, trò chuyện. + Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.. + Tên, một số công việc của cô giáo và các cô bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. + Các hoạt động của trẻ ở trường
MT94: Trẻ biết được một số danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.	+ Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ, hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước (tết trung thu, tết nguyên đán, 1- 6 , 20/11, 20/10, 8/3, 22/12 ...) + Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh ở địa phương: <i>Nhận biết về biển đảo Cô Tô</i> + <i>Tìm hiểu về một số di tích lịch sử tại đảo Cô Tô: Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô: Tượng đài, khuôn viên bia, đền thờ.</i>
<i>MT95: Trẻ có ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo.</i>	+ <i>Cột cờ chủ quyền trên đảo Cô Tô</i> + <i>Hình thành cho trẻ tình yêu với biển đảo.</i> + <i>Có thói quen giữ gìn, bảo vệ môi trường biển đảo.</i> + <i>Có hiểu biết và hình thành dần kỹ năng cơ bản để ứng phó với thiên tai thường gặp: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sấm sét, mưa lớn...</i>
MT96: Trẻ kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống	+ Kể tên một số nghề phổ biến: nghề bộ đội, giáo viên, bác sĩ, xây dựng... + Công việc, công cụ, sản phẩm, ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện
MT97: Trẻ kể được một số nghề truyền thống của địa phương	+ Kể tên một số nghề truyền thống: Nghề nuôi hải sản; nghề đánh bắt hải sản; chế biến hải sản thành nước mắm; nghề làm muối...

	+ Công việc, công cụ, sản phẩm, ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện
4.3 Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
MT98: Trẻ nhận biết chữ số phù hợp với số lượng trong phạm vi 5.	+ Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10; so sánh 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. + Đếm theo khả năng (đếm đúng trên đồ vật, đếm theo nhóm khác nhau, đếm theo các hướng, đếm các đối tượng không xếp thành hàng, thành dãy) + Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi “Bao nhiêu”, “Là số mấy”. + Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng
MT99: Trẻ nhận biết số thứ tự trong phạm vi 5.	+ Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số thứ tự + Biết được trình tự khi đếm số thứ tự từ trái qua phải và ngược lại (thứ nhất, thứ hai, thứ ba ...) + Tìm số liền trước, liền sau với một số cho trước (số liền trước số 4 là số 3, số liền sau số 4 là số 5) + Tìm ra số còn thiếu trong dãy số được xếp theo thứ tự.
MT100: Trẻ biết gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 và đếm.	+ Gộp ít nhất 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành một nhóm mới. + Đếm và đọc được kết quả của nhóm mới tạo thành
MT101: Trẻ biết tách 5 đối tượng thành 2 nhóm.	+ Tách 5 đồ vật thành 2 nhóm nhỏ hơn + Nhắc lại quá trình và kết quả đếm.
MT102: Trẻ nhận biết được ý nghĩa các con số trong cuộc sống hàng ngày.	+ Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày: (số nhà, biển số xe, số điện thoại khẩn cấp 113, 114, 115...) . Số nhà, biển số xe, số điện thoại khẩn cấp 113, 114, 115 . Các con số trên bao bì gói hàng, trên các trang sách, truyện
MT103: Trẻ biết xếp tương ứng	+ Xếp tương ứng 1 - 1 giữa 2 nhóm đối tượng gần giống nhau. + Ghép đôi
MT104: Trẻ biết so sánh kích thước của 3 đối tượng	+ Dạy trẻ so sánh sắp xếp thứ tự về chiều dài của 3 đối tượng. + Dạy trẻ so sánh sắp xếp thứ tự về chiều rộng của 3 đối tượng. + So sánh sắp xếp thứ tự chiều cao của 3 đối tượng.

MT105: Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản và thực hiện theo qui tắc.	+ Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng, sao chép lại qui tắc sắp xếp đó.
MT106: Trẻ biết cách đo độ dài của 1 vật bằng một đơn vị đo	+ Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. . Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài . Nói kết quả đo và so sánh.
MT107: Trẻ biết cách đo dung tích bằng một đơn vị đo	+ Đo dung tích của vật bằng một đơn vị đo. . Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài . Nói kết quả đo và so sánh.
MT108: Trẻ có thể nhận biết, phân biệt được các hình phẳng.	+ So sánh sự giống nhau và khác nhau của các hình: hình tròn, hình tam giác; hình vuông, hình chữ nhật. + Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
MT109: Trẻ có thể xác định được vị trí (trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của đồ vật so với bạn khác.	+ Nhận biết phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái của bản thân. + Nhận biết phía phải, phía trái của bạn khác. + Nhận biết phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới của bạn khác
MT110: Trẻ nhận biết được các buổi trong ngày.	+ Nhận các buổi: sáng, trưa, chiều, tối + Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày
5. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ	
5.1 Âm nhạc	
MT111: Trẻ hào hứng tham gia vào tác phẩm nghệ thuật	+ Chăm chú lắng nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo các bài hát, bản nhạc có tiết tấu, giai điệu, tính chất khác nhau. + Thích nghe và đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện
MT112: Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc.	+ Nghe và nhận ra các bài hát, bản nhạc có tiết tấu, giai điệu quen thuộc, thể hiện sự vui tươi, trong sáng, tình cảm tha thiết, những làn điệu dân ca. + Bộc lộ được cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi.
MT113: Trẻ hát đúng giai điệu bài hát trẻ em theo các chủ đề.	+ Hát rõ lời bài hát. + Hát đúng giai điệu, lời ca.

MT114: Trẻ thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc	+ Hát thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ. + Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. + Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu, bài hát + Sử dụng các dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo phách, nhịp điệu, tiết tấu bài hát. + Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)
MT115: Trẻ có khả năng cảm nhận được những âm thanh khác nhau trong thiên nhiên, trong cuộc sống	+ Lắng nghe các âm thanh khác nhau trong thiên nhiên, trong cuộc sống. + Bắt chước một số âm thanh quen thuộc
5.2 Tạo hình	
MT116: Trẻ có khả năng cảm nhận được vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống.	+ Ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống + Nói lên vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, trong cuộc sống về màu sắc, hình dáng, kích thước.
MT117: Trẻ cảm nhận được vẻ đẹp trong các tác phẩm tạo hình và hào hứng tham gia vào các hoạt động tạo hình	+ Thích thú ngắm nhìn, chỉ, sờ các bức tranh, ảnh, đồ dùng, đồ chơi với chất liệu khác nhau. + Nhận xét, sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình về màu sắc, hình dáng, đường nét trong các tác phẩm tạo hình
MT118: Trẻ có thể sử dụng được các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét, bố cục.	+ Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. + Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. + Xé theo đường thẳng, đường cong; xé vụn; xé giấy theo dải; xé tua và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. + Làm lồi, đồ bột, bẻ dẻo, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn sản phẩm có nhiều chi tiết. + Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng màu sắc khác nhau.
MT119: Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.	+ Đặt tên cho sản phẩm tạo hình + Nói lên ý tưởng và tạo ra sản phẩm tạo hình theo ý thích

**DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ TRONG NĂM HỌC
VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN**

STT	Tên chủ đề	Các sự kiện nổi bật	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Trường Mầm non của bé		3 tuần	Từ 08/9/2025 - 26/9/2025
2	Bé biết gì về Bản thân	Tết trung thu Ngày phụ nữ Việt Nam	4 tuần	Từ 29/9/2025 - 24/10/2025
3	Gia đình	Ngày nhà giáo Việt Nam	4 tuần	Từ 27/10/2025 - 21/11/2025
4	Nghề nghiệp		4 tuần	Từ 24/11/2025 - 19/12/2025
5	Thế giới Động vật	Ngày thành lập QĐNDVN Lễ Giáng sinh Tết Dương lịch	4 tuần	Từ 22/12/2025 - 16/01/2026
6	Thế giới thực vật	Tết Nguyên Đán	4 tuần	Từ 19/1/2026 - 13/2/2026
7	Phương tiện và qui định giao thông giao thông	Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	4 tuần	Từ 02/3/2026 - 27/3/2026
8	Các hiện tượng tự nhiên	Giỗ tổ Hùng Vương	4 tuần	Từ 30/3/2026 - 24/4/2026
9	Quê hương đất nước Bác Hồ	Ngày thống nhất đất nước và ngày Quốc tế lao động	4 tuần	Từ 27/4/2026 - 22/5/2026

PHỤ LỤC SỐ XI

Nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe và giáo dục trẻ độ tuổi 5 - 6 tuổi
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 100/ KH-MNCT, ngày 17/10/2025 của trường Mầm non Cô Tô)



MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE	
1. Tổ chức ăn	
MT1: Trẻ được ăn theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	+ Năng lượng năng lượng tại trường của một trẻ trong ngày chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày: 615-726Kcal. + Tổ chức ăn 1 bữa chính, 1 bữa phụ + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 15% đến 25% năng lượng cả ngày. + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu: Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. + Cho trẻ uống đủ nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
2. Tổ chức ngủ	
MT2: Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa	+ Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa khoảng 150 phút
3. Vệ sinh	
MT3: Trẻ được vệ sinh cá nhân; được chăm sóc nuôi dưỡng trong một môi trường sạch sẽ, thoáng mát.	+ Tổ chức rửa tay, rửa mặt trước và sau khi ăn; rửa tay sau khi đi vệ sinh, sau khi tay bị bẩn. + Tổ chức dọn phòng lớp (trước khi đón trẻ; sau khi ăn; sau khi trả trẻ)
4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn	
MT4: Trẻ được khám sức khỏe định kỳ, được theo dõi đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.	+ Khám sức khỏe định kỳ 1 lần/ năm (tháng 10). + Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần (Tháng 9/2025; tháng 12/2025; tháng 3/2026). + Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng. + Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì.

MT5: Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp	+ Phòng tránh các bệnh thường gặp (Đậu mùa, đau mắt đỏ, tay chân miệng, các dịch bệnh theo mùa: cúm A, bệnh thủy đậu, đậu mùa, đau mắt đỏ,...). + Tiêm chủng: uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế.
MT6: Trẻ được bảo vệ an toàn, phòng tránh một số tai nạn thường gặp	+ Tổ chức đảm bảo an toàn cho trẻ về thể chất và tinh thần: rà soát, loại bỏ những đồ dùng không an toàn đối với trẻ.
II. GIÁO DỤC	
1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
1.1 Phát triển vận động	
MT7: Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi - Cân nặng: + Bé trai: 15,9 – 27,1 kg + Bé gái: 15,3 – 27,8 kg - Chiều cao: + Bé trai: 106,1 – 125,8 cm + Bé gái: 104,9 – 125,4 cm	- Chế độ dinh dưỡng đủ lượng và chất. - Kiểm tra sức khỏe trẻ đầu năm học - Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng. - Phối kết hợp cùng phụ huynh trong việc chăm sóc giáo dục trẻ.
MT8: Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Biết điều chỉnh tốc độ và động tác phù hợp với tín hiệu hoặc khi gặp chướng ngại vật đột ngột	- Các động tác phát triển hô hấp: + Hít vào, thở ra. + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật. - Các động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai: + Đưa tay ra phía trước, sau. + Đưa tay ra trước, sang ngang. + Đánh xoay tròn 2 cánh tay. + Đánh chéo 2 tay ra 2 phía trước, sau. + Luân phiên từng tay đưa lên cao. - Các động tác phát triển cơ lưng, bụng, lườn: + Đứng, cúi về trước. + Đứng quay người sang 2 bên. + Nghiêng người sang 2 bên. + Cúi về trước, ngửa ra sau.

	+ Quay người sang 2 bên. - Các động tác phát triển cơ chân: + Khuyu gối. + Bật đưa chân sang ngang. + Đưa chân ra các phía. + Nâng cao chân gập gối. + Bật về các phía.
MT9: Trẻ biết bật xa tối thiểu 50cm	+ Bật tách chân, khép chân qua 5-7 ô. + Bật liên tục qua các vạch kẻ, qua các vòng. + Bật xa 40-50cm.
MT10: Trẻ có thể nhảy xuống từ độ cao 45cm	+ Bật nhảy từ trên cao xuống 45cm
MT11: Trẻ có thể ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m.	+ Ném và bắt bóng với người đối diện khoảng cách 4m
MT12: Trẻ biết cách ném xa bằng 2 tay	+ Ném xa bằng 1 tay. + Ném xa bằng 2 tay.
MT13: Trẻ biết ném trúng đích thẳng đứng cao 1,5m, xa 2m.	+ Ném trúng đích thẳng đứng cao 1,5m, xa 2m một tay. + Ném trúng đích thẳng đứng cao 1,5m, xa 2m hai tay.
MT14: Trẻ biết chuyền bóng khéo léo, đúng kỹ thuật.	+ Chuyền bóng bằng 2 tay qua đầu, ra sau lưng hoặc ra phía trước. + Chuyền bắt bóng qua đầu, qua chân.
MT15: Trẻ biết trèo lên, xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất	+ Trèo lên xuống ghế thể dục. + Trèo lên, xuống liên tục 7 giống thang (độ cao 1,5m so với mặt đất)
MT16: Trẻ biết bò bằng bàn tay, bàn chân khoảng cách 5m.	+ Bò bằng bàn tay, bàn chân khoảng cách 4-5m
MT17: Trẻ biết bò đích dắc qua 7 điểm	+ Bò đích dắc qua 6-7 điểm
MT18: Trẻ biết bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m	+ Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m
MT19: Trẻ biết trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 m x 30 cm.	+ Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm
MT20: Trẻ có thể nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.	+ Nhảy lò cò tại chỗ 3 lần. + Nhảy lò cò tiến về phía trước 4-5m
MT21: Trẻ biết đập tung và bắt bóng bằng 2 tay	+ Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay + Tung, đập và bắt bóng tại chỗ + Đi và đập bắt bóng bằng 2 tay.

MT22: Trẻ biết đi thẳng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m)	+ Đi khuyu gối + Đi bằng mép ngoài bàn chân + Đi trên ván kê dốc + Đi trên dây (dây đặt trên sàn) + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Đi thay đổi hướng (dịch dắc) theo hiệu lệnh + Đi thẳng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m). + Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát (2m x 0,25m x 0,35m). + Đi nổi bàn chân tiến, lùi.
MT23: Trẻ có thể chạy 18m trong khoảng thời gian 5-10s	+ Chạy theo hướng thẳng 18m trong khoảng 5- 10 giây + Chạy theo hướng thẳng 18m thời gian theo yêu cầu của cô.
MT24: Trẻ có thể chạy thay đổi tốc độ, hướng theo hiệu lệnh	+ Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh.
MT25: Trẻ có thể chạy chậm 100 - 120m	+ Chạy chậm 100 - 120m.
MT26: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong một số hoạt động trong ngày	+ Ăn uống: Sử dụng đúng các đồ dùng ăn uống: Cầm bát, xúc cơm bằng thìa, uống nước bằng cốc, tham gia chuẩn bị bữa ăn + Đi giày: Xâu, luồn, buộc dây giày, cài quai dép + Vệ sinh cá nhân: xắn tay áo, xát xà phòng, rửa tay, lau tay, lau mặt, mũi bằng khăn mềm, đánh răng đúng cách. + Chăm sóc cây trồng, vật nuôi: Tưới cây, rau, hoa, lau lá to của những cây cảnh, nhặt lá rụng, cho các con vật ăn uống. + Trong các trò chơi dân gian: Rải ranh; Ô ăn quan; Tạo hình bằng tay... + Trong các bài tập, trò chơi theo những lĩnh vực phát triển khác nhau: Xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu. Ghép, xếp hình. Buộc, gói có thắt nút đơn giản. Xâu, cắm, gắn kết thành thạo. Chơi với cát, nước; in hình, đổ khuôn. Lắp ráp
MT27: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong hoạt động vẽ, nặn, xé, gấp, đan, tết	+ Vẽ hình có các chi tiết, vẽ theo mẫu các loại dụng cụ và nguyên liệu khác nhau + Nặn các hình từ đất dầu, đất sét, bột nặn (các thao tác: vê, véo, miết, xoa, gấn, nổi, bẻ, nắn + Xé theo đường vòng cung + Gấp chéo, lộn: lật mặt trong ra ngoài, mặt ngoài vào trong

	+ Đan nan dọc liền 2 đầu, đan nan rời + Tết dây đôi, quần, cuộn dây
MT28: Trẻ có thể tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút	+ Tham gia từ đầu cho đến kết thúc một hoạt động dưới sự hướng dẫn của giáo viên. + Tích cực tham gia cùng các bạn và làm theo các yêu cầu của cô trong một hoạt động khoảng 30 phút.
MT29: Trẻ có thể cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc mọtuya), khâu, luồn, buộc dây	+ Mặc áo đúng cách, cài và mở được hết các cúc áo + Tự mặc và cởi được quần khi đi vệ sinh, khi quần áo bẩn. + Khâu, luồn, buộc dây
MT30: Trẻ biết tô màu kín, không chừa ra ngoài đường viền các hình vẽ	+ Cầm bút đúng cách + Tô màu đều, kín, không chừa ra ngoài
MT31: Trẻ biết cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản.	+ Cầm kéo đúng cách. + Đường cắt lượn sát theo nét vẽ. + Cắt đường vòng cung + Cắt đường gấp khúc + Cắt không làm rách giấy.
MT32: Trẻ biết dán các hình vào đúng vị trí cho trước không bị nhăn.	+ Bôi hồ đều. + Các chi tiết không bị chồng lên nhau. + Dán hình vào đúng vị trí, phẳng phiu.
1.2 Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT33: Trẻ nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm	- Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm + Thực phẩm giàu chất bột đường + Thực phẩm giàu chất béo + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng
MT34: Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn.	- Thực hiện các thao tác rửa tay theo đúng trình tự và quy tắc + Rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn ở trên lớp. + Rửa tay bằng xà phòng sau khi đi vệ sinh ở mọi lúc mọi nơi (trên lớp, tại gia đình, nơi công cộng + Rửa tay bằng xà phòng khi tay bẩn.
MT35: Trẻ biết tự rửa mặt, chải răng hàng ngày.	- Thực hiện các thao tác chải răng, rửa mặt theo đúng trình tự và quy tắc + Thường xuyên tự chải răng, rửa mặt

	+ Rửa mặt sau khi ngủ dậy, sau khi ăn (ở nhà, ở trên lớp) + Đánh răng bằng kem đánh răng ngày ít nhất hai lần (sáng, tối). Đánh không còn kem sót lại trên bàn chải.
MT36: Trẻ biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp	+ Thường xuyên biết lấy tay che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp.
MT37: Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng	+ Vuốt tóc khi tóc rối; tự chải đầu cho bản thân và cho bạn; chỉnh quần áo gọn gàng sau khi ngủ dậy, sau khi đi vệ sinh.
MT38: Trẻ kể được tên một số thức ăn có ăn trong bữa ăn hàng ngày	+ Kể được tên một số món ăn và dạng chế biến đơn giản có trong bữa ăn đó. + Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. + Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. + Các bữa ăn trong ngày
MT39: Trẻ biết và không ăn, uống một số thức ăn có hại cho cơ thể	+ Biết được ích lợi của việc ăn uống đủ lượng đủ chất. Kể được các thức ăn, nước uống có hại: có mùi hôi, chua, có màu lạ như nước lã, rau quả khi chưa rửa sạch, thức ăn để lâu không bảo quản, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc. + Không uống nước lã, bia, rượu, cà phê. + Không tự ý uống thuốc + Không ăn quà vặt ngoài đường + Không uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau
MT40: Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm	+ Nhận biết và gọi tên một số đồ vật gây nguy hiểm, không sử dụng những đồ vật đó. + Nhận biết được tác hại khi tiếp xúc với một số đồ vật gây nguy hiểm
MT41: Trẻ biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm	+ Biết phòng tránh những đồ vật gây nguy hiểm bằng cách dùng đồ vật khác để thay thế hoặc nhờ người lớn làm giúp. + Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc...
MT42: Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.	+ Phân biệt được nơi bẩn, nơi sạch; Phân biệt được nơi nguy hiểm (gần hồ ao, biển, ổ điện, bàn là, vực, rùng); Chơi ở nơi sạch và an toàn, không

	chơi ở nơi nguy hiểm.
MT43: Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi không được người thân cho phép.	+ Người lạ cho quà phải hỏi người thân; Người lạ rủ đi thì không theo. + <i>Không để người lạ vào nhà, nhất là trong nhà chỉ có một mình; Không ở trong phòng kín với người lạ; Không nhận tiền, quà hoặc sự giúp đỡ đặc biệt của người khác mà không rõ lý do; Không đi nhờ xe người lạ hoặc sử dụng đồ ăn, đồ uống của người lạ đưa; Không để người lạ đến gần mình.</i> + <i>Không cho ai có quyền tùy tiện động chạm, sờ mó vào chỗ kín của cơ thể</i>
MT44: Thực hiện một số qui định ở trường, nơi công cộng về an toàn	+ Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi + Đi bộ trên hè ; đi sang đường phải có người lớn dắt ; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy + Không leo trèo cây, ban công, tường rào...
MT45: Trẻ biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm	+ Khi gặp nguy hiểm: bị đánh, bị ngã, bị thương, chảy máu, giật điện, bỏng, bị lạc... phải kêu cứu và gọi người giúp đỡ. + <i>La lớn, bỏ chạy tìm người giúp đỡ khi bị người khác đụng vào bộ phận nhạy cảm</i> + <i>Nói ngay với người thân khi bị người khác đụng chạm vào bộ phận nhạy cảm trên cơ thể</i> + <i>Cố gắng thoát khỏi nơi nguy hiểm.</i>
MT46: Trẻ biết hút thuốc lá có hại và không lại gần người đang hút thuốc.	+ Biết hút thuốc lá có hại cho sức khỏe. Có thái độ không đồng tình với người hút thuốc lá. + Biết tránh chỗ có người hút thuốc lá.
MT47: Trẻ biết lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết	+ Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết + Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết
MT48: Trẻ nhận biết được sức khỏe của bản thân hoặc của người khác.	+ Nhận biết và gọi tên một số biểu hiện của bản thân hoặc của người khác khi bị mệt, ốm, đau, <i>các dấu hiệu căng thẳng (tim đập nhanh, thở gấp, nắm chặt tay) và biết cách đề nghị giúp đỡ</i> + Nguyên nhân khi bị mệt, ốm, đau, khó chịu + Cách xử lý phù hợp
MT49: Trẻ có ý thức phòng tránh dịch bệnh	+ <i>Nhận biết được một số bệnh truyền nhiễm theo mùa (bệnh cảm cúm, đau mắt, covid19, tay-chân-miệng).</i>

	+ Những ảnh hưởng của thời tiết đối với sức khỏe: + Lợi ích của giấc ngủ và nghỉ ngơi, thời gian, lịch trình ngủ hợp lý: đi ngủ đúng giờ, ngủ đủ giấc. + Thực hiện các quy tắc phòng bệnh truyền nhiễm và có ý thức phòng tránh lây bệnh cho người khác: tránh tiếng ồn lớn, hạn chế tiếp xúc ánh nắng mặt trời trực tiếp buổi trưa. Hạn chế ra ngoài đường, ngoài trời mưa, trời nắng khi không cần thiết. Nếu bắt buộc phải đi ra đường, cùng người lớn thì phải đội mũ, đeo khẩu trang, đeo kính, mặc áo chống nắng khi trời nắng; mặc áo mưa hoặc che ô khi trời mưa ...
MT50: Trẻ biết một số hành vi, thói quen tốt trong ăn uống, vệ sinh phòng bệnh	+ Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn + Ra nắng đội mũ, đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh + Đi vệ sinh đúng nơi qui định + Bỏ rác đúng nơi qui định, không nhỏ bậy ra lớp
2. LĨNH VỰC TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI	
2.1 Phát triển tình cảm	
MT51: Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình.	+ Tên, tuổi, giới tính, sở thích + Địa chỉ gia đình + Tên bố mẹ và một số thành viên trong gia đình. + Số điện thoại của bố mẹ.
MT52: Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân.	+ Nhận biết, phân biệt được trang phục phù hợp với giới tính. + Điểm giống và khác nhau của mình với bạn. + Một số hành vi văn minh lịch sự của bạn gái. + Một số hành vi văn minh lịch sự của bạn trai.
MT53: Trẻ nói được khả năng và sở thích của bản thân.	+ Hiểu được vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học, kể được những việc mà mình có thể làm được và không thể làm được, giải thích được lí do. + Nói về điều trẻ thích đúng với biểu hiện trong thực tế.
MT54: Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân.	+ Nêu, lựa chọn được các trò chơi, hoạt động mà mình thích khi được hỏi. + Nêu ý kiến của bản thân trong các tình huống người lớn đặt ra. + Cố gắng thuyết phục bạn, người liên quan để những đề xuất của mình

	được thực hiện.
MT55: Trẻ nhận biết các trạng thái vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác.	+ Trẻ nhận biết và nói được một số trạng thái cảm xúc của người khác: vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua nét mặt, cử chỉ, điệu bộ khi tiếp xúc trực tiếp hoặc qua tranh, ảnh.
MT56: Trẻ biết bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt.	+ Trẻ thể hiện những trạng thái cảm xúc của bản thân khi giao tiếp với ai đó hoặc ngắm nghía một vật nào đó: vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua lời nói, nét mặt, cử chỉ và điệu bộ.
MT57: Trẻ biết thể hiện cảm xúc với con người	+ Thể hiện tình cảm kính yêu Bác qua trò chuyện, đọc thơ, kể truyện, hát một số bài hát về Bác... + Nhận ra hình ảnh của Bác Hồ và một số đặc điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ(chỗ ở, nơi làm việc...).
MT58: Trẻ biết thể hiện cảm xúc với cảnh đẹp quê hương, đất nước	+ Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.
MT59: Trẻ biết thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân bạn bè.	+ Yêu mến, quan tâm đến bạn bè và người thân trong gia đình + Trẻ có lời nói, cử chỉ an ủi người thân hay bạn bè khi họ ốm mệt hoặc buồn rầu. + Chúc mừng bạn, người thân nhân ngày sinh nhật. + Hoan hô, cổ vũ khi bạn chiến thắng trong cuộc thi hoặc động viên, an ủi bạn khi bạn gặp thất bại hay buồn khi phải chia tay với bạn, cô giáo khi ra trường
MT60: Trẻ cố gắng thực hiện công việc đến cùng.	+ Tự tin khi nhận nhiệm vụ được giao + Mong muốn được thực hiện ngay công việc + Duy trì sự tập trung, kiên trì để hoàn thành công việc được giao + <i>Rèn luyện khả năng linh hoạt tư duy và điều chỉnh bản thân phù hợp với ưu tiên chung khi có sự thay đổi đột ngột</i>
MT61: Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.	+ Mạnh dạn giơ tay phát biểu, nói lên suy nghĩ của riêng mình. + Nói và trả lời một cách lưu loát
MT62: Trẻ chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày .	+ Tự giác thực hiện công việc đơn giản hàng ngày không cần sự nhắc nhở. + Tự chuẩn bị, cất dọn đồ dùng đồ chơi. + Tự trực nhật và thực hiện các công việc cùng nhóm bạn + Chủ động và độc lập trong một số hoạt động của lớp

MT63: Trẻ biết thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc.	+ Phấn khởi, vui vẻ, tự hào sau khi hoàn thành công việc + Ngắm nghía, nâng niu sản phẩm của mình + Kể, khoe sản phẩm của mình với người khác + Giữ gìn, bảo quản sản phẩm.
MT64: Trẻ giải thích được mối liên hệ nguyên nhân - hậu quả đơn giản của các trạng thái cảm xúc tiêu cực và tích cực. Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích.	+ Thảo luận và đặt câu hỏi về các tình huống tạo ra cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ghen tị, xấu hổ) của bản thân và người khác + Phân biệt sự khác nhau giữa cảm xúc (trạng thái bên trong) và hành vi (hành động bên ngoài) + Thảo luận về những điều sẽ xảy ra (hậu quả) nếu trẻ không kiểm soát được cảm xúc tiêu cực (ví dụ: gào khóc, đánh bạn) + Nhận biết các biểu hiện căng thẳng (tim đập nhanh, thở gấp) và hậu quả khi không giải quyết các cảm xúc này + Khi được an ủi, giải thích biết trấn tĩnh, kiềm chế những hành vi tiêu cực: đánh bạn, cào, cắn, cắn, gào khóc, quăng quật đồ chơi... + Khi xung đột với bạn biết kiềm chế bản thân không sử dụng những lời tiêu cực.
MT65: Trẻ chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình.	+ Tự nhận ra sự khác biệt của bạn mình + Chơi với bạn hoà đồng, không xa lánh bạn. + Thảo luận về sự đa dạng trong ngôn ngữ, dân tộc, giới tính, tôn trọng hình dáng (béo/gầy), và màu da (tôn trọng màu da)
2.2 Phát triển kỹ năng xã hội	
MT66: Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc.	+ Cách chăm sóc cây cối con vật: tham gia tưới cây, nhổ cỏ, chơi đùa với con vật gần gũi, quen thuộc, cho con vật ăn. + Thái độ, lời nói của bé khi thấy con vật bị đau, cây cối bị gãy
MT67: Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.	+ Một số hành vi văn minh nơi công cộng (đi nhẹ khi người khác ốm, nghỉ ngơi) + Trong giờ học (nghe lời, trật tự, chú ý). + Với các sự kiện tổ chức ở nhà, trường (vui vẻ, hào hứng) + Buồn khi phải chia tay với cô giáo, bạn bè khi ra trường.
MT68: Trẻ dễ hoà đồng với bạn bè trong nhóm chơi.	+ Nhanh chóng hoà đồng vào hoạt động chung cùng nhóm bạn. + Vui vẻ, thoải mái khi chơi trong nhóm bạn.
MT69: Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn	+ Chủ động bắt chuyện

gần gũi.	+ Sẵn lòng trả lời các câu hỏi khi được hỏi.
MT70: Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi.	+ Kể cho bạn về chuyện vui, buồn của mình. + Trao đổi, chia sẻ với bạn trong hoạt động cùng nhóm. + Vui vẻ chia sẻ đồ dùng, đồ chơi với bạn.
MT71: Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn.	+ Chủ động giúp đỡ khi nhìn thấy bạn hoặc người khác cần sự trợ giúp. + Sẵn sàng, nhiệt tình giúp đỡ ngay khi bạn hoặc người lớn yêu cầu.
MT72: Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên.	+ Thường hay chơi theo nhóm bạn + Có ít nhất 2 bạn thân luôn chơi với nhau.
MT73: Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.	+ Tuân theo trật tự, chờ đến lượt tham gia hoạt động. + Không chen ngang, xô đẩy người khác + Không tranh giành suất của bạn khác + Không tranh nói trước khi trò chuyện trong nhóm + <i>Thực hiện các quy tắc ở nhiều môi trường: quy tắc ứng xử nơi công cộng, quy tắc khi đến chơi nhà bạn, quy tắc trên phương tiện giao thông</i>
MT74: Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.	+ Tập trung chú ý lắng nghe người khác nói + Không cắt ngang khi người khác đang nói + Chấp nhận ý kiến hợp lý của người khác không trùng với ý của mình. + <i>Trẻ biết tôn trọng các quan điểm khác, cân nhắc sự lựa chọn và điều chỉnh hành động để thực hiện nhiệm vụ khi có sự thay đổi đột ngột.</i>
MT75: Trẻ biết trao đổi ý kiến của mình với các bạn.	+ Trao đổi ý kiến của mình để thỏa thuận với các bạn. + Khi trao đổi, có thái độ bình tĩnh, tôn trọng lẫn nhau, không nói cắt ngang khi người khác đang trình bày
MT76: Trẻ biết thể hiện sự thân thiện, đoàn kết, với bạn bè.	+ Chơi với bạn vui vẻ + Biết cách giải quyết mâu thuẫn giữa mình với các bạn trong nhóm (<i>Dừng lại, Hít thở sâu, Suy nghĩ, Hành động</i>) + <i>Biết sử dụng các câu cấu trúc phức tạp để giải thích nguyên nhân—kết quả trong mâu thuẫn.</i>
MT77: Trẻ biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn .	+ Thực hiện sự phân công của người khác + Vui vẻ thực hiện nhiệm vụ.
MT78: Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.	+ Chủ động, tự giác thực hiện những việc đơn giản cùng các bạn. + Phối hợp với các bạn khi thực hiện nhiệm vụ, không xảy ra mâu thuẫn. + <i>Trẻ biết xây dựng mục tiêu đơn giản cho hoạt động nhóm và điều chỉnh</i>

	<i>bản thân phù hợp với ưu tiên chung.</i> + Rèn luyện khả năng linh hoạt tư duy và điều chỉnh bản thân phù hợp với ưu tiên chung khi có sự thay đổi đột ngột hoặc khi ý kiến của bản thân không trùng khớp với ý kiến hợp lý của người khác.
MT79: Trẻ nói được khả năng và sở thích của bạn và người thân.	+ Tự nhận và nói được khả năng, sở thích của bạn và người thân.
MT80: Trẻ biết quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn.	+ Thấy được sự không công bằng trong nhóm bạn + Đưa ra cách giải quyết về sự không công bằng trong nhóm bạn.
MT81: Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác.	+ Bé kể lại việc làm của mình + Bé nói việc làm của mình có ảnh hưởng, gây phản ứng cho người khác như thế nào?
MT82: Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn.	Thực hiện các qui tắc trong sinh hoạt hàng ngày: + Chào hỏi, xưng hô, cảm ơn, xin lỗi lễ phép với người lớn + <i>Trẻ biết trân trọng những việc người khác làm cho mình (bao gồm cả bạn bè, cô giáo, người lao công).</i> + <i>Biết bày tỏ lòng biết ơn bằng lời nói, cử chỉ. Biết kết nối tích cực với mọi người và làm phong phú cuộc sống xung quanh (Chủ động chia sẻ niềm vui, tự nguyện tổ chức các trò chơi nhóm)</i>
MT83: Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết.	+ Bé tự đề nghị người lớn, bạn giúp đỡ khi gặp khó khăn. + Biết cách trình bày đề nhờ người khác giúp đỡ
MT84: Trẻ biết nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường.	+ Nhận ra 3-5 hành vi đúng, sai đối với môi trường. + Nhận biết được ảnh hưởng tốt, xấu của hành vi đó.
MT85: Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.	Thực hiện các hành vi đúng đối với môi trường xung quanh trong sinh hoạt hàng ngày: + Giữ gìn vệ sinh trong và ngoài lớp học + Giữ gìn vệ sinh trong nhà, ngoài đường, nơi công cộng. + Tắt điện khi ra khỏi phòng + Biết sử dụng tiết kiệm điện nước trong sinh hoạt hàng ngày
MT86: Trẻ có ý thức trong việc phân loại rác thải	+ <i>Trẻ có kỹ năng nhận biết và phân loại được rác vô cơ, rác hữu cơ và rác tái chế</i>

	+ Có ý thức phân loại rác thải ở gia đình, trường học và nơi công cộng
3. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	
3.1 Phát triển khả năng nghe	
MT87: Trẻ nghe hiểu và thực hiện được chỉ dẫn liên quan đến 2-3 hành động.	+ Lắng nghe và hiểu được sự chỉ dẫn liên quan đến 2-3 hành động. + Thực hiện được nhiệm vụ phù hợp với chỉ dẫn.
MT88: Trẻ có thể hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi.	+ Hiểu được các từ khái quát, từ trái nghĩa + Kể được tên các loại vật nuôi trong gia đình, các loại rau, các loại quả khi có yêu cầu. + Nói được từ khái quát chỉ các vật (hoặc đồ vật) sau khi được xem tranh vật thật hoặc tranh các vật (hoặc đồ vật) cùng loại và nghe nói mẫu từ khái quát chỉ các vật hoặc đồ vật nào đó. + Giải nghĩa một số từ với sự giúp đỡ của người khác + Hiểu được nội dung các câu đơn, câu phức
MT89: Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao.	+ Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi + Nghe các bài thơ, ca dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi + Trẻ kể lại được những câu chuyện đồng thoại, ngụ ngôn ngắn đơn giản. + Trẻ nói được chủ đề và giá trị đạo đức của truyện, tính cách nhân vật chính trong câu truyện ngắn không quen thuộc sau khi được nghe truyện. + Thể hiện sự hiểu biết về nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao... đã nghe biểu hiện qua khả năng phản ứng phù hợp với các câu hỏi của giáo viên và qua các hoạt động vẽ, đóng kịch, hát, vận động, và kể lại chuyện theo đúng trình tự.
3.2 Phát triển khả năng nói	
MT90: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp.	+ Tự điều chỉnh được giọng nói, ngữ điệu phù hợp với hoàn cảnh và nhu cầu giao tiếp. + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
MT91: Trẻ biết chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp.	Bé quan tâm đến những thông tin mà người khác nói ra: + Nhìn vào mắt người nói + Gật gù, mỉm cười

	+ Đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, điệu bộ.
MT92: Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, khi không hiểu người khác nói.	+ Bé chủ động hỏi lại khi không hiểu người khác nói + Bé thể hiện qua cử chỉ, điệu bộ khi không hiểu lời nói của người khác.
MT93: Trẻ có khả năng nói rõ ràng.	+ Phát âm đúng và rõ ràng + Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu + Diễn đạt được ý tưởng theo ý của câu hỏi + Nói với âm lượng vừa đủ, rõ ràng để người nghe có thể hiểu được
MT94: Trẻ có thể sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày.	+ Bé biết dùng đúng danh từ, tính từ, động từ, từ biểu cảm trong câu nói phù hợp với hoàn cảnh.
MT95: Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp.	+ Trẻ có khả năng sử dụng các loại câu phù hợp với tình huống như: câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, phủ định, nghi vấn, mệnh lệnh. + Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, mục đích, so sánh, phân loại.
MT96: Trẻ biết sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.	+ Trẻ nói rõ được cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của mình theo cách mà không bị người khác hiểu sai. + Trong khi nói, trẻ có thể sử dụng sự diễn đạt thích hợp bằng cử chỉ, nét mặt để diễn đạt ý tưởng, suy nghĩ của bản thân. + <i>Sử dụng từ vựng đa dạng để mô tả các cung bậc cảm xúc (ví dụ: buồn bã thay bằng thất vọng, tủi thân, hụt hẫng) và lý do dẫn đến cảm xúc.</i>
MT97: Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động.	+ Trẻ trao đổi, chỉ dẫn bạn bè để các bạn hiểu và cùng nhau hợp tác trong quá trình hoạt động.
MT98: Trẻ biết chờ đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác.	+ Giơ tay khi muốn nói + Không nói chen vào khi người khác đang nói + Tập trung, không bỏ giữa chừng trong trò chuyện.
MT99: Trẻ biết sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống.	+ Chủ động sử dụng các câu: cảm ơn, xin lỗi, tạm biệt trong các tình huống phù hợp không cần người lớn nhắc nhở.
MT100: Trẻ có thể kể về một sự việc, hiện tượng nào đó để người khác hiểu được.	+ Tự kể lại sự việc, hiện tượng rõ ràng theo trình tự logic về sự việc hiện tượng mà trẻ biết hoặc nhìn thấy. + Có thể kể chậm lại, nhắc lại, giải thích lại khi người nghe chưa rõ. + Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng

	thái... của nhân vật + Miêu tả, phân tích cảm xúc (tính cách, trạng thái) của nhân vật
MT101: Trẻ có thể kể lại được nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định.	+ Hiểu được các yếu tố của một câu chuyện: các nhân vật thời gian, địa điểm, phân kết. + Kể lại được nội dung chính của câu chuyện sau khi được nghe kể hoặc nghe đọc chuyện đó.
MT102: Trẻ biết kể chuyện theo tranh.	+ Nhìn vào tranh vẽ trong sách nói được nội dung qua tranh minh họa. + Nói được thứ tự của sự việc từ các bức tranh và có thể kể được nội dung chính của câu chuyện qua tranh vẽ.
MT103: Trẻ biết kể chuyện theo đồ chơi	+ Nhìn vào các loại đồ chơi trẻ đưa ra được ý tưởng về nội dung câu chuyện sẽ kể. + Xây dựng được mối liên hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện, từ đó có thể kể được nội dung chính của câu chuyện qua đồ chơi đã có.
MT104: Trẻ có thể kể được chuyện theo kinh nghiệm	+ Dưới sự giúp đỡ của cô trẻ biết cách sắp xếp những tình tiết của câu chuyện dựa trên kinh nghiệm của bản thân + Biết cách kể chuyện qua các tình tiết đã lựa chọn + Đặt tên cho câu chuyện vừa kể dưới sự gợi mở của cô
MT105: Trẻ có khả năng đóng được vai các nhân vật trong chuyện.	+ Trẻ tham gia đóng kịch . Lựa chọn truyện thể hiện lời thoại, có nhân vật . Cho trẻ tự nhận hoặc phân công vai . Chọn trẻ dẫn truyện hoặc giáo viên là người dẫn truyện . Cho trẻ lần lượt thay nhau diễn
MT106: Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, ca dao, đồng dao	+ Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè
3.3 Làm quen với việc đọc và viết	
MT107: Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh.	+ Chơi thường xuyên ở góc sách, tìm kiếm sách + Hay hỏi về chữ viết + Thường xuyên bắt chước viết, đề nghị người khác đọc cho nghe
MT108: Trẻ thể hiện sự thích thú với sách.	+ Tìm sách để đọc + Yêu cầu người khác đọc sách để nghe + Thường xuyên thể hiện hứng thú khi nghe cô giáo đọc sách + Hỏi và trả lời câu hỏi liên quan đến nội dung sách cô đọc

	+ Thường chơi ở góc sách, "đọc" sách tranh.
MT109: Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách.	+ Đẻ sách đúng nơi qui định + Giữ gìn, bảo vệ sách + Có thái độ tốt đối với sách (buồn, không đồng tình khi bạn làm hỏng sách, áy náy lo lắng khi nhìn thấy sách bị hỏng...)
MT110: Trẻ biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống.	+ Nhận biết được các kí hiệu quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày: . Kí hiệu về đồ dùng của trẻ . Kí hiệu về thời tiết . Nhà vệ sinh; Nơi nguy hiểm; Lối ra/vào; Biển báo giao thông + Nhận biết được ý nghĩa của các kí hiệu quen thuộc trong cuộc sống: . Bảng hiệu giao thông, quảng cáo, chữ viết, cấm hút thuốc, cột xăng + Nhận biết được các nhãn hàng hoá
MT111: Trẻ có một số hành vi như người đọc sách.	+ Thể hiện đúng các hành vi của người đọc: . Cầm sách đúng chiều . Lật trang sách . Cách đọc từ trên xuống dưới, từ trái qua phải + Chỉ và nói được tên các phần sau của sách khi được yêu cầu: . Trang bìa sách, các trang sách . Lời (chữ) trong sách, tranh minh họa . Tên sách, tên tác giả. . Mở đầu và kết thúc của sách + Nhặt sách dưới sàn và đặt lên giá đúng chiều.
MT112: Trẻ thích “Đọc” theo chuyện tranh đã biết.	+ Trẻ tự "đọc" được nội dung chính phù hợp với tranh + Nói được nghĩa của một số từ quen thuộc + Trong các hoạt động đọc, kể chuyện trẻ cố gắng đoán được nghĩa của từ và nội dung chuyện dựa vào tranh minh hoạ, chữ cái và kinh nghiệm của bản thân
MT113: Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ, kinh nghiệm của bản thân.	+ Trẻ biết dùng kí hiệu, hình vẽ thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ của bản thân. + Sản phẩm của trẻ thể hiện được tình cảm, mong muốn, kinh nghiệm, ý nghĩ của bản thân.
MT114: Trẻ biết bắt chước hành vi viết và sao chép	+ Tập tô, tập đồ các nét chữ

từ, chữ cái.	+ Sao chép một số ký hiệu, các chữ cái, sao chép các chữ cái tên của trẻ. + Bắt chước hành vi viết trong vui chơi và trong hoạt động hàng ngày.
MT115: Trẻ biết "Viết" tên của bản thân theo cách của mình.	+ Nhận ra tên của mình trên các bảng kí hiệu đồ dùng cá nhân và tranh vẽ + Trẻ sao chép tên của mình theo cách riêng
MT116: Trẻ “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới (CS90)	+ Biết "viết" tên theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới; + Hướng viết của các nét chữ
MT117: Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt.	+ Nhận dạng được ít nhất 20 chữ cái và phát âm đúng + Nhận biết được các chữ cái tiếng việt trong sinh hoạt và hoạt động hàng ngày. + Biết mỗi chữ cái có tên, hình dạng và cách phát âm riêng + Phân biệt được sự khác nhau giữa chữ cái và chữ số
4. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
4.1 Khám phá khoa học	
MT118: Trẻ thể hiện một số hiểu biết về các giác quan và một số bộ phận cơ thể con người.	+ Tìm hiểu tên gọi, chức năng, công dụng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể + Phối hợp các giác quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng
MT119: Trẻ có một số hiểu biết về nước, không khí, ánh sáng.	+ Các nguồn nước trong môi trường sống + Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây + Một số đặc điểm, tính chất của nước + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
MT120: Trẻ có một số hiểu biết đơn giản về đất, đá, cát, sỏi	+ Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. + Ích lợi của đất, đá, cát, sỏi với đời sống con người, con vật và cây cối.
MT121: Trẻ biết một số phương tiện giao thông và một số qui định khi tham gia giao thông.	+ Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao. + Phân loại các phương tiện giao thông theo 2 - 3 dấu hiệu. + Tên gọi, ý nghĩa của biển báo giao thông quen thuộc. + Một số qui định khi tham gia giao thông.
MT122: Trẻ biết gọi tên nhóm cây cối, con vật theo	+ Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả, rau.

đặc điểm chung.	+ Phân theo nhóm (cây cối, con vật) theo 2 - 3 dấu hiệu chung và nói tên nhóm. + Sử dụng từ khái quát để gọi tên nhóm, con vật, cây cối đó. + So sánh sự khác và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả, rau.
MT123: Trẻ nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật, và một số hiện tượng tự nhiên.	+ Gọi tên từng giai đoạn phát triển của cây, con vật thể hiện trên tranh ảnh. + Nhận ra sự thay đổi của một số hiện tượng thiên nhiên theo giai đoạn + Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. + Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.
MT124: Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống.	+ Nói tên các mùa + Thứ tự các mùa + Đặc điểm đặc trưng của mùa. + Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa + Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa
MT125: Trẻ có thể dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra	+ Quan sát, dự đoán thời tiết trong ngày. + Nói được hiện tượng đơn giản sắp xảy ra + Giải thích về dự đoán của mình. + Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng
MT126: Trẻ phân loại được một số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng.	+ Trẻ nói được đặc điểm, công dụng, chất liệu và cách sử dụng các đồ dùng đồ chơi thông thường trong sinh hoạt hàng ngày. + Xếp đồ dùng, đồ chơi vào một nhóm và gọi tên nhóm theo công dụng, chất liệu theo yêu cầu. + So sánh sự giống và khác nhau của đồ dùng, đồ chơi, sự đa dạng của chúng. + Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu + Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm, cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
MT127: Trẻ hay đặt câu hỏi.	+ Tập trung chú ý trong khi học + Hay phát biểu khi học + Hay đặt câu hỏi để tìm hiểu hoặc làm rõ thông tin của một sự vật, sự việc hay người nào đó.

	+ Trẻ biết cách tổ chức, sắp xếp thông tin và dữ liệu sau khi khám phá.
MT128: Trẻ thích khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh.	+ Thích những cái mới + Nhận ra và hay hỏi về những thay đổi, những cái mới ở xung quanh + Hay đặt câu hỏi "Tại sao?" + Thích thử công dụng của sự vật + Sẵn sàng thử nghiệm các giải pháp mới, chấp nhận thất bại và điều chỉnh ý tưởng ban đầu khi kết quả thí nghiệm không như dự đoán.
MT129: Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.	+ Phát hiện ra hiện tượng + Nêu được nguyên nhân dẫn đến hiện tượng đó + Giải thích được hiện tượng theo mẫu câu "Tại vì...nên..." + Thực hành đặt câu hỏi "Nếu...thì..." và đề xuất các giải pháp hoặc dự đoán kết quả của các thí nghiệm khoa học đơn giản.
MT130: Trẻ có thể thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình.	+ Thực hiện công việc theo cách riêng của mình + Đạt được kết quả theo yêu cầu của công việc.
MT131: Trẻ thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.	+ Thường là người khởi xướng và đề nghị bạn tham gia vào trò chơi. + Xây dựng các "công trình" từ những khối xây dựng khác nhau, theo cách khác nhau. + Có những vận động minh họa mới hợp lý khác với hướng dẫn của cô. + Cắt, xé, dán, vẽ những bức tranh, nặn hình ảnh độc đáo.
4.2 Khám phá xã hội	
MT132: Trẻ kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống.	+ Kể tên một số nghề phổ biến: nghề bộ đội, giáo viên, bác sĩ, xây dựng... + Công cụ và sản phẩm, các hoạt động, ý nghĩa của một số nghề. + Sự khác nhau của một số nghề
MT133: Trẻ kể được một số nghề truyền thống của địa phương	+ Kể tên một số nghề truyền thống: Nghề nuôi hải sản; nghề đánh bắt hải sản; chế biến hải sản thành nước mắm; nghề làm muối... + Công cụ và sản phẩm, các hoạt động, ý nghĩa của một số nghề. + Sự khác nhau của một số nghề
MT134: Trẻ có một số hiểu biết về bản thân	+ Họ tên, ngày sinh, giới tính, vị trí của trẻ trong gia đình + Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân + Vị trí của trẻ trong gia đình.
MT135: Trẻ có một số hiểu biết về gia đình	+ Các thành viên trong gia đình + Nghề nghiệp của bố, mẹ

	+ Công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình + Sở thích của các thành viên trong gia đình + Qui mô gia đình + Nhu cầu và địa chỉ gia đình.
MT136: Trẻ có hiểu biết về trường, lớp Mầm non.	+ Những đặc điểm nổi bật về trường, lớp Mầm non + Công việc của các cô bác trong trường + Đặc điểm, sở thích của các bạn + Các hoạt động của trẻ ở trường
MT137: Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	+ Tìm hiểu một số danh lam thắng cảnh . Thủ đô Hà Nội . <i>Nhận biết về biển, hải đảo Việt Nam: Biển đảo Cô Tô, vịnh Hạ Long, quần đảo Hoàng Sa, Trường sa.</i> + <i>Tìm hiểu về một số di tích lịch sử tại huyện Cô Tô: Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô: Tượng đài, khuôn viên bia, đền thờ, nhà trưng bày, lưu niệm, ruộng khoai và cánh đồng muối.</i>
MT138: Trẻ có ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo.	+ <i>Cột cờ chủ quyền trên đảo Cô Tô</i> + <i>Hình thành cho trẻ tình yêu với biển đảo, có nhận thức đúng đắn về biển đảo quê hương.</i> + <i>Trách nhiệm trong việc giữ gìn, bảo vệ môi trường biển đảo.</i> + <i>Có hiểu biết và có kỹ năng cơ bản để ứng phó với thiên tai thường gặp: bão, áp thấp nhiệt đới, lở, sấm sét, mưa lớn...</i>
MT139: Trẻ kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội	+ Kể tên một số lễ hội (tết trung thu, tết nguyên đán, 1- 6, 20/11, 20/10, 8/3, 22/12 ...) + Hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội như “ Ngày Quốc khánh (2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.
4.3 Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
MT140: Trẻ nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10.	+ Thích nói về số lượng và đếm + Đếm, so sánh 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10. + Đếm theo khả năng (đếm đúng trên đồ vật, đếm theo nhóm khác nhau, đếm theo các hướng, đếm các đối tượng không xếp thành hàng, thành dãy) + Quan tâm đến các con số.

	+ Đọc được các chữ số từ 1-9 và chữ số 0. + Chọn thẻ chữ số tương ứng với số lượng đã đếm được
MT141: Trẻ có khả năng nhận biết được số thứ tự trong phạm vi 10.	+ Sử dụng các số từ 5-10 để chỉ số thứ tự + Biết được trình tự khi đếm số thứ tự từ trái qua phải và ngược lại (thứ nhất, thứ hai, thứ ba ...) + Tìm số liền trước, liền sau với một số cho trước (số liền trước số 6 là số 5, số liền sau số 6 là số 7) + Tìm ra số còn thiếu trong dãy số được xếp theo thứ tự
MT142: Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	+ Gộp ít nhất 2 nhóm đối tượng thành một nhóm mới + Đếm và đọc được kết quả của nhóm mới tạo thành
MT143: Trẻ biết tách 10 đối tượng thành nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm.	+ Tách 10 đồ vật thành 2 nhóm ít nhất bằng 2 cách khác nhau. + Nói được nhóm nào nhiều hơn, ít hơn, bằng nhau.
MT144: Trẻ biết cách xếp tương ứng	+ Ghép thành những cặp đối tượng có mối liên quan
MT145: Trẻ có thể nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	+ Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày: . Số nhà, biển số xe, số điện thoại khẩn cấp 113, 114, 115 . Các con số trên bao bì gói hàng, trên các trang sách, truyện . Các hóa đơn tiền điện nước của mỗi gia đình
MT146: Trẻ biết cách đo độ dài và nói kết quả đo.	+ Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau + Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo . Chọn được dụng cụ làm thước đo . Đặt thước đo liên tiếp . Nói đúng kết quả đo.
MT147: Trẻ biết cách đo dung tích và nói kết quả đo	+ Đo dung tích, thể tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo bằng cách: . Chọn dụng cụ làm thước đo . Múc đầy dụng cụ đo . Đổ vào đối tượng cần đo . Nói đúng kết quả đo
MT148: Trẻ biết chỉ khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật và khối trụ theo yêu cầu.	+ Lấy được các khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ có màu sắc, kích thước khác nhau khi nghe gọi tên. + Lấy và chỉ được một số vật quen thuộc có dạng hình, hình học theo yêu cầu.

	+ Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. + Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau
MT149: Trẻ xác định được vị trí (trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác.	+ Nhận biết phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía trái – phía phải của bản thân. + Nhận biết phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía trái – phía phải của người khác. + Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía trái – phía phải so với một vật nào đó làm chuẩn).
MT150: Trẻ biết gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự.	+ Nói được tên các thứ trong tuần theo thứ tự + Nói được tên các ngày đi học và ngày nghỉ trong một tuần
MT151: Trẻ phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày.	+ Nói được hôm nay là thứ mấy và hôm qua là thứ mấy, ngày mai là thứ mấy. + Công việc của hôm qua, hôm nay và dự định ngày mai
MT152: Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo qui tắc.	+ Nhận ra qui tắc sắp xếp + Tiếp tục thực hiện đúng qui luật ít nhất được 2 lần lặp lại. + Nói lí do tại sao lại sắp xếp như vậy.
5. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ	
5.1 Âm nhạc	
MT153: Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc.	+ Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. + Nghe các bài hát, bản nhạc có tiết tấu, giai điệu, tính chất khác nhau thể hiện sự vui tươi, trong sáng, rộn ràng, hùng mạnh; có sắc thái tình cảm đa dạng (vui, buồn...) + Phân biệt các bài hát, bản nhạc theo tính chất, giai điệu (vui, buồn, nhanh, chậm...) + Nhận biết được tâm trạng, cảm xúc của tác giả (hoặc nhân vật) qua lời ca, giai điệu bài hát. + Trẻ biểu lộ cảm xúc phù hợp với giai điệu của bài hát, bản nhạc.
MT154: Trẻ hát đúng giai điệu bài hát trẻ em.	+ Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...
MT156: Trẻ thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp	+ Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù

với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc.	hợp với bài hát, bản nhạc. + Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
MT157: Trẻ có khả năng cảm nhận được những âm thanh khác nhau trong thiên nhiên, trong cuộc sống	+ Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). + Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
MT158: Trẻ hào hứng tham gia vào tác phẩm nghệ thuật	+ Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng + Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện
MT159: Trẻ thể hiện sự sáng tạo khi tham gia hoạt động âm nhạc	+ Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích + Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)
5.2 Tạo hình	
MT160: Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản.	+ Tìm kiếm, lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. + Sử dụng từ 2 loại vật liệu để làm ra một loại sản phẩm + Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục.
MT161: Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.	+ <i>Trẻ biết sử dụng màu sắc, đường nét để biểu lộ/xoa dịu cảm xúc không lời.</i> + Đặt tên cho sản phẩm. + Trả lời được câu hỏi làm cái gì? + Tại sao lại làm như thế? + Mạnh dạn kể, khoe, tự tin nói về khả năng và ý tưởng sáng tạo của bản thân qua sản phẩm của mình
MT162: Trẻ có khả năng cảm nhận được vẻ đẹp	+ Ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc

của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống.	sống.
MT163: Trẻ có khả năng cảm nhận được vẻ đẹp trong các tác phẩm tạo hình	+ Thích thú ngắm nhìn, chỉ các bức tranh, ảnh, đồ dùng, đồ chơi với chất liệu khác nhau. + Biết đưa ra nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, đường nét và bố cục. + Sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình về các tác phẩm tạo hình. + <i>Nhận biết được tâm trạng, cảm xúc của tác giả (hoặc nhân vật) qua tác phẩm nghệ thuật, chứ không chỉ về kỹ thuật (màu sắc, bố cục).</i>

DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ TRONG NĂM HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

STT	Tên chủ đề	Các sự kiện nổi bật	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1. Chủ đề lớn: Trường Mầm non (Thực hiện trong 2 tuần: Từ ngày 08/9 đến ngày 19/9/2025)				
1	Trường Mầm non của bé		08/9 - 12/9/2025	
2	Lớp mẫu giáo 5 tuổi của bé		15/9 - 19/9/2025	
2. Chủ đề lớn: Bé biết gì về bản thân (Thực hiện trong 4 tuần: Từ ngày 22/9 đến ngày 17/10/2025)				
3	Tôi là ai		22/9 - 26/9/2025	
4	Bé vui tết trung thu		29/9 - 03/10/2025	
5	Cơ thể tôi		06/10 - 10/10/2025	
6	Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	Ngày phụ nữ việt Nam	13/10 - 17/10/2025	

3. Chủ đề lớn: Gia đình (Thực hiện trong 4 tuần từ ngày 20/10 đến 14/11/2025)				
7	Tổ ấm gia đình		20/10 - 24/10/2025	
8	Họ hàng gia đình bé		27/10- 31/10/2025	
9	Ngôi nhà bé yêu thương		03/11 - 07/11/2025	
10	Nhu cầu gia đình		10/11- 14/11/2025	
4. Chủ đề 4: Nghề nghiệp (Thực hiện trong 4 tuần từ ngày 17/11 đến ngày 12/12/2025)				
12	Ngày hội của các cô giáo	Ngày nhà giáo Việt Nam	17/11 - 21/11/2025	
11	Các nghề phổ biến		24/11 - 28/11/2025	
13	Các nghề truyền thống ở địa phương		01/12 - 05/12/2025	
14	Ước mơ của bé		08/12 - 12/12/2025	
5. Chủ đề lớn: Thế giới động vật: (Thực hiện trong 4 tuần từ ngày 15/12/2025 đến ngày 09/01/2026)				
15	Một số động vật nuôi trong gia đình		15/12 - 19/12/2025	
16	Một số động vật nuôi sống dưới nước	Ngày thành lập QĐNDVN Lễ Giáng sinh	22/12 - 26/12/2025	
17	Một số động vật sống trong rừng	Tết Dương lịch	29/12 - 02/01/2026	
18	Côn trùng và chim		05/01 - 09/01/2026	
6. Chủ đề lớn: Phương tiện và quy định giao thông (Thực hiện trong 4 tuần từ ngày 12/01 đến ngày 06/02/2026)				
19	Một số quy định và PTGT đường bộ		12/01 - 16/01/2026	

20	Một số quy định và PTGT đường thủy	Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	19/01 - 23/01/2026	
21	Một số quy định và PTGT đường sắt		26/01 - 30/01/2026	
22	Một số quy định và PTGT đường hàng không		02/02 - 06/02/2026	
7. Chủ đề lớn: Thế giới thực vật xung quanh bé (Thực hiện trong 4 tuần từ ngày 09 /02 đến ngày 20/3/2026)				
23	Ngày tết và mùa xuân	Tết nguyên đán	09/02- 13/02/2026	
24	Một số loại hoa		02/3- 06/3/2026	
25	Một số loại rau – quả		09/3- 13/3/2026	
26	Một số loại cây		16/3- 20/3/2026	
8. Chủ đề lớn: Các hiện tượng tự nhiên (Thực hiện trong 4 tuần 23/03 đến 17/4/2026)				
27	Nước		23/3 - 27/3/2026	
28	Hiện tượng tự nhiên		30/3 - 03/4/2026	
29 + 30	Mùa hè của bé		06/4 – 17/4/2026	
9. Chủ đề 9: Quê hương, đất nước, Bác Hồ (Thực hiện trong 3 tuần 20/4 đến 08/5/2026)				
31	Cô tô yêu dấu	Giỗ tổ Hùng Vương	20/4 - 24/4/2026	
32	Bác Hồ kính yêu	Ngày thống nhất đất nước và ngày Quốc tế lao động	27/4 - 01/5/2026	
33	Đất nước Việt Nam diệu kỳ		04/5 – 08/5/2026	
10. Chủ đề lớn: Trường tiểu học (Thực hiện trong 2 tuần từ 11/5 - 22/5/2026)				

34	Bé biết gì về trường tiểu học		11/5 - 15/5/2026	
35	Bé chuẩn bị đồ dùng vào lớp 1		18/5 - 22/5/2026	

PHỤ LỤC III
NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ THEO ĐỘ TUỔI 25 - 36 THÁNG TUỔI
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 100/KH-MNCT ngày 17/10/2025 của trường Mầm non Cô Tô)

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE	
1. Tổ chức ăn	
MT1: Trẻ được ăn theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	- Nhu cầu năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 60 - 70% nhu cầu cả ngày: 600 - 651 Kcal. - Tổ chức ăn 2 bữa chính, 1 bữa phụ - <i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:</i> Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày. - <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:</i> + Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. + Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần + Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần. - Cho trẻ uống đủ nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
2. Tổ chức ngủ	
MT2: Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa	Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa khoảng 150 phút

3. Vệ sinh	
MT3: Trẻ được vệ sinh cá nhân; được chăm sóc nuôi dưỡng trong một môi trường sạch sẽ, thoáng mát	- Tổ chức rửa tay, rửa mặt trước và sau khi ăn; rửa tay sau khi đi vệ sinh, sau khi tay bị bẩn. - Tổ chức dọn phòng lớp (trước khi đón trẻ; sau khi ăn; sau khi trả trẻ) - Vệ sinh môi trường: + Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng. + Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải: ngày/lần
4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn	
MT4: Trẻ được khám sức khỏe định kỳ, được theo dõi đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.	- Khám sức khỏe định kỳ 01 lần/ năm (tháng 10). - Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần (Tháng 9/2025; tháng 12/2025; tháng 3/2026). - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng. - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì.
MT5: Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp	- Phòng tránh các bệnh thường gặp (tay chân miệng, các dịch bệnh theo mùa: cúm A,B, bệnh thủy đậu, đau mắt đỏ,...). - Uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế.
MT6: Trẻ được bảo vệ an toàn, phòng tránh một số tai nạn thường gặp	Tổ chức đảm bảo an toàn cho trẻ về thể chất và tinh thần: rà soát, loại bỏ những đồ dùng không an toàn đối với trẻ.
II. GIÁO DỤC	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất	

1.1. Phát triển vận động

MT7: Trẻ có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. * Trẻ 25 tháng: + Cân nặng bình thường của trẻ: Trẻ trai: 9,7 - 15,3kg; Trẻ gái: 9,1 - 14,8kg . + Chiều cao bình thường của trẻ: Trẻ trai: 81,7 - 93,9 cm; Trẻ gái: 80,0 - 92,9 cm. * Trẻ 36 tháng: + Cân nặng bình thường của trẻ: Trẻ trai: 11,3 - 18,3kg; Trẻ gái: 10,8 - 18,1kg . + Chiều cao bình thường của trẻ: Trẻ trai: 88,7 - 103,5 cm; Trẻ gái: 87,4 - 102,7 cm.	- Đảm bảo chế độ dinh dưỡng hợp lý đủ lượng và chất đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi. - Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần/năm. - Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng. - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng, béo phì.
MT8: Trẻ có khả năng thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra. - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vịn người sang 2 bên. - Chân: Ngồi xuống, đứng lên co duỗi từng chân.
MT9: Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi tập bò, trườn.	- Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. - Bò, trườn chui qua cổng. - Bò, trườn qua vật cản - Bò theo đường ngoằn ngoèo. - Bò thẳng hướng theo đường hẹp
MT10: Trẻ có khả năng giữ được thăng	* Tập đi, chạy:

bằng trong vận động tập đi, chạy...	- Đi theo hiệu lệnh - Đi trong đường hẹp. - Đi có mang vật trên tay. - Chạy theo hướng thẳng - Đứng co một chân. - Đi bước qua gậy kê cao. - Đi theo đường ngoằn ngoèo. - Đi bước vào các ô (5 - 6 ô, kích thước 30 x 25cm); - Bước lên xuống bậc cao 15 cm (5 - 7 bậc). - Bước lên xuống bậc có vịn. - Chạy đổi hướng. - Đi thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô. - Chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô. - Đi kết hợp với chạy.
MT11: Trẻ có thể nhún bật	* Tập nhún bật: - Bật tại chỗ; - Nhún bật về phía trước; - Bật qua vạch kẻ (các vòng); - Bật xa bằng hai chân.
MT12: Trẻ có thể thực hiện phối hợp vận động tay, mắt tung bắt được bóng với cô ở khoảng cách 1m.	* Tập tung - Bắt: - Tung bóng qua dây - Tung - bắt bóng cùng cô ở khoảng cách 1m - Tung bắt bóng cùng cô ở khoảng cách 1m
MT13: Trẻ có khả năng thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném.	* Tập Ném - Bắt: - Ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5 m); - Ném bóng trúng đích xa 70 - 100cm; - Ném bóng vào đích xa 1 - 1,2 m.
MT14: Trẻ có thể làm được một số việc tự phục vụ đơn giản	- Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây.

MT15: Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay, mắt trong một số hoạt động	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò, xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6 - 8 khối - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách.
1.2. Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT16: Trẻ làm quen với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Thích nghi với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.
MT17: Trẻ có khả năng tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống.	- Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống.
MT18: Trẻ có thói quen ngủ một giấc buổi trưa.	- Luyện thói quen ngủ một giấc trưa. (khoảng 150 phút)
MT19: Trẻ biết thực hiện một số thói quen tốt trong sinh hoạt với sự giúp đỡ của người lớn.	- Có một số thói quen tốt trong sinh hoạt; ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn, vứt rác đúng nơi quy định - Lấy nước uống, đi vệ sinh
MT20: Trẻ biết chấp nhận làm một số việc	- Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng, đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
MT21: Trẻ làm quen với một số việc tự phục vụ	- Xúc cơm, uống nước. - Mặc quần áo, đi dép, đội mũ khi ra nắng, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. - Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.
MT22: Trẻ nhận biết được một số vật dụng nơi nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần	- Nhận biết và tránh được một số vật dụng nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.
MT23: Nhận biết một số hành động nguy hiểm và cách phòng tránh.	- Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.

	- Không đi bộ trên hè và đi sang đường khi không có người lớn đi cùng; tập làm quen với việc đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe máy, tập mặc áo phao khi tham gia các phương tiện giao thông đường thủy khi được nhắc nhở; - Tập xếp hàng, tập chờ đợi đến lượt, ngồi yên với người lớn khi tham gia các phương tiện giao thông khi được nhắc nhở.
2. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ	
2.1. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội	
MT24: Trẻ có khả năng nói được một vài thông tin về mình.	- Nhận biết tên gọi một số đặc điểm bên ngoài của bản thân (tên, tuổi).
MT25: Trẻ nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.	- Thể hiện được điều mình thích, không thích
MT26: Trẻ có khả năng thực hiện một số yêu cầu đơn giản.	- Thực hiện một số yêu cầu đơn giản của giáo viên.
MT27: Trẻ có thể nhận biết và thể hiện được một số trạng thái cảm xúc	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái, cảm xúc: Vui, buồn, tức giận, sợ hãi. - Biểu lộ được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. - Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi. Bắt chước tiếng kêu, gọi
MT28: Trẻ có khả năng giao tiếp với những người xung quanh.	- Giao tiếp với những người xung quanh - Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.
MT29: Trẻ biết chơi thân thiện với bạn	- Chơi thân thiện với bạn: Chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn, không cầu bạn.
MT30: Trẻ tập sử dụng đồ dùng đồ chơi	- Tập sử dụng đồ dùng đồ chơi trong lớp học.
MT31: Trẻ quan tâm đến các vật nuôi	- Yêu thích các con vật nuôi gần gũi trong gia đình.
MT32: Trẻ biết thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp.	- Chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ, dạ, vâng ạ - Thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột, cho em bé, nghe điện thoại...).
MT33: Trẻ biết thực hiện một số qui định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm lớp.	- Xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.

MT34: Trẻ thể hiện được niềm vui khi đến lớp	- Trẻ thể hiện được sự tin tưởng đối với cô giáo. - Có cảm giác yên tâm, thể hiện được niềm vui khi gặp cô.
MT35: Trẻ có thể thực hiện được một số hành vi bảo vệ môi trường	- Tập luyện cho trẻ biết bỏ rác vào thùng vô cơ, hữu cơ theo chỉ dẫn, hướng dẫn.
2.2. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ	
a) Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc	
MT36: Trẻ thích nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau - Nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc.
b) Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh	
MT37: Trẻ thích tô màu, vẽ nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh.	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ	
3.1. Phát triển khả năng nghe	
MT38: Nghe được lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau (vui, buồn, giận dữ).
MT39: Trẻ có thể nghe, hiểu các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật: Chó, mèo, thỏ... - Mô tả lại hành động của con vật: Giả làm con voi, làm chú thỏ, gà mổ thóc, gà gáy...và một số hành động đơn giản như: “Giơ lên”, “Bỏ xuống”, “Hãy xếp bên cạnh”, “Hãy chồm lên”.
MT40: Trẻ nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói	- Nghe hiểu các câu hỏi: Cái gì? Làm gì? Để làm gì? Ở đâu? Như thế nào? - Nghe hiểu các yêu cầu bằng lời nói (yêu cầu chào cô, rửa tay, mặc quần áo, trả lời câu hỏi, thực hiện bài tập) - Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động
MT41: Trẻ nghe và trả lời được các câu hỏi	- Nghe các câu hỏi “ cái gì”?; “ làm gì”; “ để làm gì”; “ ở đâu”; “ Như thế nào” - Trả lời được các câu hỏi “ Ai đây”; “ Cái gì đây “; “ Làm gì”; “ Thế nào”
MT42: Trẻ thích nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn có nội dung phù hợp với độ tuổi.

truyện ngắn	- Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.
3.2. Phát triển khả năng nói	
MT43: Trẻ có khả năng phát âm các âm khác nhau.	- Phát âm rõ tiếng.
MT44: Trẻ nói được tên một số đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.
MT45: Trẻ có thể trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản.	Trẻ trả lời và đặt câu hỏi: Ai đây? Cái gì đây? Thế nào? Để làm gì? Tại sao?
MT46: Trẻ có thể diễn đạt bằng lời nói các yêu cầu đơn giản thể hiện nhu cầu mong muốn và hiểu biết của bản thân	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1- 2 câu đơn giản và câu dài.
MT47: Trẻ nói được câu đơn có từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Nói câu có 5 - 7 tiếng, có từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.
MT48: Trẻ đọc được các đoạn thơ, bài thơ ngắn, kể lại truyện.	- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Luyện nói, đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có 3 - 4 tiếng.
MT49: Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau	- Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây?; Cái gì đây?.. - Nói to, đủ nghe, lễ phép
3.3. Làm quen với sách	
MT50: Trẻ biết lắng nghe người lớn đọc sách.	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách.
MT51: Trẻ thích xem tranh và gọi tên nhân vật, sự vật, hành động gần gũi của các nhân vật trong tranh.	- Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.
4. Lĩnh vực phát triển nhận thức	
4.1. Luyện tập và phối hợp các giác quan	

MT52: Trẻ biết sờ, nắn, nhìn, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tìm đồ vật, đồ chơi trong lớp vừa mới cất giấu. - Sờ nắn, nhìn, ngửi đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn - nhẵn - xù xì.
MT53: Trẻ nhận biết mùi vị của một số loại quả, thức ăn quen thuộc.	+ Nếm vị của một số thức ăn, quả có vị (ngọt, mặn, chua).
MT54: Trẻ biết nghe và phân biệt một số loại âm thanh.	- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật: Xắc xô, trống lắc; một số âm thanh trong sinh hoạt với trẻ. - Nghe và nhận biết tiếng kêu của một số con vật gần gũi với trẻ: Mèo, chó, gà, vịt... - Nghe và nhận biết âm thanh của một số phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ.
4.2. Nhận biết	
MT55: Trẻ có thể gọi tên và nói được chức năng chính của một số bộ phận cơ thể.	- Tên chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tay, chân.
MT56: Trẻ nhận biết tên, đặc điểm nổi bật và có khả năng sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi quen thuộc.
MT57: Trẻ nhận biết tên, đặc điểm nổi bật, công dụng một số phương tiện giao thông gần gũi.	- Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi: Xe máy, xe đạp, ô tô, tàu, thuyền.
MT58: Trẻ có khả năng nhận biết được tên, một số đặc điểm nổi bật của một số rau, hoa, quả, con vật gần gũi.	- Tên và một số đặc điểm nổi bật: Màu sắc, hình dạng của một số con vật, rau, hoa, quả quen thuộc với trẻ.
MT59: Trẻ có thể chỉ/lấy/gọi tên đồ vật có màu đỏ, vàng, xanh theo yêu cầu.	- Dạy trẻ nhận biết, phân biệt màu đỏ, màu vàng, màu xanh. + Trẻ chỉ/nói tên, hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu.
MT60: Trẻ có thể chỉ/lấy/cất đồ vật có kích thước to, nhỏ theo yêu cầu.	- Dạy trẻ nhận biết, phân biệt kích thước (To- nhỏ). - Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to, nhỏ theo yêu cầu.
MT61: Trẻ có thể chỉ/lấy/gọi tên tròn, hình	- Dạy trẻ nhận biết, phân biệt hình tròn, hình vuông

vuông theo yêu cầu.	+ Trẻ chỉ/lấy/gọi tên tròn, hình vuông theo yêu cầu.
MT62: Trẻ có khả năng nhận ra được vị trí trên dưới, trước, sau so với bản thân trẻ.	- Dạy trẻ nhận biết vị trí trong không gian (Trên - dưới - trước - sau) so với bản thân trẻ.
MT63: Trẻ có khả năng nhận biết số lượng một và nhiều.	- Dạy trẻ nhận biết số lượng (một - nhiều)
MT64: Trẻ có thể nói được tên của bản thân.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài bản thân. + Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi
MT65: Trẻ có thể biết tên, công việc của những người thân trong gia đình.	- Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.
MT66: Trẻ biết tên cô giáo và một số bạn trong lớp.	- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm lớp.

DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ TRONG NĂM HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

STT	Tên chủ đề	Các sự kiện nổi bật	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Bé và các bạn.	Tết Trung thu	3 tuần	Từ 08/9/2025 - 26/9/2025
2	Đồ chơi của bé.	Ngày phụ nữ việt Nam	4 tuần	Từ 29/9/2025 - 24/10/2025
3	Các bác các cô trong nhà trẻ.	Ngày Nhà giáo Việt Nam	4 tuần	Từ 27/10/2025 - 21/11/2025
4	Những con vật đáng yêu.	Ngày Thành lập QĐND Việt Nam	4 tuần	Từ 24/11/2025 - 19/12/2025
5	Cây và những bông hoa đẹp		4 tuần	Từ 22/12/2025 - 16/01/2026
6	Ngày tết và vui vẻ.	Tết Nguyên đán	3 tuần	Từ 19/01/2026 - 6/02/2026
7	Mẹ và những người thân yêu của bé.	Quốc tế Phụ nữ	4 tuần	Từ 9/02/2026 - 20/3/2026

8	Bé thích đi bằng phương tiện giao thông gì?		4 tuần	Từ 23/3/2026 - 17/4/2026
9	Mùa hè với bé.	Giải phóng miền nam 30/4,Quốc tế lao động 1/5	3 tuần	Từ 20/4/2026 - 08/5/2026
10	Bé lên mẫu giáo.	Ngày sinh nhật Bác	2 tuần	Từ 11/5/2026 - 22/5/2026

PHỤ LỤC VI
NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ THEO ĐỘ TUỔI 3 - 4 TUỔI
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 100/KH-MNCT ngày 17/10/2025 của trường Mầm non Cô Tô)



MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE	
1. Tổ chức ăn	
MT1: Trẻ được ăn theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	- Năng lượng năng lượng tại trường của một trẻ trong ngày chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726Kcal. - Tổ chức ăn 1 bữa chính, 1 bữa phụ - Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 15% đến 25% năng lượng cả ngày. - Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu: + Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. + Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần + Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. - Cho trẻ uống đủ nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
2. Tổ chức ngủ	
MT2: Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa	Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa khoảng 150 phút
3. Vệ sinh	

MT3: Trẻ được vệ sinh cá nhân; được chăm sóc nuôi dưỡng trong một môi trường sạch sẽ, thoáng mát	- Tổ chức rửa tay, rửa mặt trước và sau khi ăn; rửa tay sau khi đi vệ sinh, sau khi tay bị bẩn. - Tổ chức dọn phòng lớp (trước khi đón trẻ; sau khi ăn; sau khi trả trẻ) - Vệ sinh môi trường: + Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng. + Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải: ngày/lần
4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn	
MT4: Trẻ được khám sức khỏe định kỳ, được theo dõi đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.	- Khám sức khỏe định kỳ 01 lần/ năm (tháng 10). - Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần (Tháng 9/2025; tháng 12/2025; tháng 3/2026). - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng. - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì.
MT5: Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp	- Phòng tránh các bệnh thường gặp (tay chân miệng, các dịch bệnh theo mùa: cúm A,B, bệnh thủy đậu, đau mắt đỏ,...). - Uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế.
MT6: Trẻ được bảo vệ an toàn, phòng tránh một số tai nạn thường gặp	Tổ chức đảm bảo an toàn cho trẻ về thể chất và tinh thần: rà soát, loại bỏ những đồ dùng không an toàn đối với trẻ.
II. GIÁO DỤC	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất	
1.1. Phát triển vận động	

MT7: Trẻ có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Cân nặng: + Bé trai: 12,7 - 21,2 kg. + Bé gái: 12,3 - 21,5 kg. - Chiều cao: + Bé trai: 94,9 - 111,7 cm. + Bé gái: 94,1 - 111,3 cm.	- Chế độ dinh dưỡng đủ lượng và chất. - Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần/năm. - Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng. - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng, béo phì. - Phối kết hợp cùng phụ huynh trong việc chăm sóc giáo dục trẻ.
MT8: Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	- Các động tác phát triển hô hấp: + Hít vào thật sâu. + Thở ra từ từ. - Các động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai: + Đưa 2 tay Lên cao, ra phía trước, sang hai bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. + Hai cánh tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. + Hai tay đánh chéo nhau về phía trước và ra sau. + Tùng tay đưa lên cao, hai tay dang ngang. - Các động tác phát triển cơ lưng, bụng, lườn: + Đứng cúi người về phía trước. + Đứng nghiêng người sang 2 bên. + Quay sang phải, sang trái. + Đứng cúi về trước, ngả người ra sau + Đứng nghiêng người sang bên, kết hợp tay đưa cao, hoặc đặt sau gáy. - Các động tác phát triển cơ chân: + Đứng lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm, đứng lên; bật tại chỗ + Co duỗi chân
MT9: Trẻ có thể bật xa tối thiểu 25cm.	- Bật tại chỗ - Bật tiến về phía trước - Bật qua 4 vật cản

	- Bật qua 5 vật cản - Bật qua 4 vòng - Bật xa 20 cm - Bật xa 25cm.
MT10: Trẻ có thể ném xa theo khả năng	- Ném xa bằng 1 tay. - Ném xa bằng 2 tay
MT11: Trẻ có thể ném trúng đích	- Ném trúng đích bằng 1 tay - Ném trúng đích nằm ngang xa 1m - Ném trúng đích nằm ngang xa 1,5m
MT12: Trẻ biết tung, chuyền bóng khéo léo.	- Tung bóng cho cô. - Bắt và tung bóng với cô bằng 2 tay. - Tập đập và bắt bóng với cô. - Tung bóng lên cao bằng 2 tay - Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.
MT13: Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo léo khi bò, trườn.	- Bò chui qua ống dài - Bò, trườn theo hướng thẳng - Bò đích dắc qua 3 điểm - Bò đích dắc qua 4 điểm - Bò chui qua cổng. - Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài
MT14: Trẻ biết bước lên, xuống bậc cao 30cm.	- Bước lên, bật xuống bậc cao 25cm - Bước lên, bật xuống bậc cao 30cm
MT15: Trẻ giữ được thăng bằng khi đi trong đường hẹp khoảng cách 3m.	- Đi kiềng gót liên tục 3m - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi theo đường (dích dắc) - Đi trong đường hẹp (3m x 0,2m) - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát.
MT16: Trẻ kiểm soát được vận động chạy	- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc

	- Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm) không chệch ra ngoài - Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng
MT17: Trẻ có thể tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 20 phút.	- Tham gia từ đầu cho đến kết thúc một hoạt động dưới sự hướng dẫn của giáo viên. - Tích cực tham gia cùng các bạn và làm theo các yêu cầu của cô trong một hoạt động khoảng 20 phút.
MT18: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong một số hoạt động theo các thời điểm trong ngày	- Thực hiện được các vận động: + Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay; cuộn, xoay tròn cổ tay; - Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: + Đan, tết sợi đôi; cuộn dây; luồn dây qua lỗ; + Xếp chồng các hình khối khác nhau. + Xé, dán giấy. + Sử dụng kéo, bút. + Tô vẽ nguệch ngoạc. + Cài, cởi cúc: Tự cởi/mặc quần áo có sự hỗ trợ của người lớn: gài/mở khuy áo, cài/tháo thắt lưng, buộc dây, kéo phéc - mơ - tuya; + Đóng, mở cửa ra vào; + Vò giấy; gấp giấy theo đường vạch sẵn, gấp đôi, gấp chéo, gấp lộn; + Đóng, mở nắp chai, lọ, hộp (có zen và không zen); đập, gõ, đóng bằng búa nhỏ; + Chơi với cát, nước và chơi với đất nặn; Chăm sóc cây trồng, vật nuôi; Vệ sinh cá nhân; Ăn uống; Các trò chơi dân gian với tay; Chơi với cát, nước và chơi với đất nặn; Vệ sinh cá nhân.
MT19: Trẻ có thể tô màu, vẽ	- Tô màu, vẽ nguệch ngoạc
MT20: Trẻ có thể xé, dán giấy theo hình vẽ	- Xé vụn. - Xé theo đường kim châm. - Xé theo hình vẽ sẵn.
MT21: Trẻ có thể cắt được một đoạn thẳng 10cm.	- Sử dụng kéo bút - Cử động các ngón tay làm động tác cắt dưới sự hướng dẫn của cô.

	- Cắt thẳng được một đoạn 10cm
MT22: Trẻ vẽ được một số hình đơn giản	- Vẽ hình tròn theo mẫu.
MT23: Trẻ có thể xây, xếp chồng, lắp ráp.	- Xây dựng, xếp chồng 8 - 10 khối gỗ không đổ - Xếp chồng các hình khối khác nhau
1.2. Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT24: Trẻ có thể biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.	- Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật, tranh ảnh. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày, Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì) - Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau - Biết tên một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...
MT25: Trẻ có thể tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	- Tập luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn ở trên lớp. - Rửa tay bằng xà phòng sau khi đi vệ sinh ở mọi lúc mọi nơi (trên lớp, tại gia đình, nơi công cộng) - Rửa tay bằng xà phòng khi tay bẩn. - Tập đánh răng, rửa mặt - Rửa mặt sau khi ngủ dậy, sau khi ăn (ở nhà, ở trên lớp) - Tập đánh răng bằng kem đánh răng ngày ít nhất hai lần (sáng, tối). - Tự tháo tất, cởi quần áo khi bị ướt, bẩn. - Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.
MT26: Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe.	- Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. - Không uống nước lã, uống nước đã đun sôi - Vệ sinh răng miệng. - Đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.
MT27: Trẻ có thể nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm.	- Nhận biết và phòng tránh một số đồ vật gây nguy hiểm, không sử dụng những đồ vật đó (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng, đinh, dao ...) - Nhận biết được tác hại khi tiếp xúc với một số đồ vật gây nguy hiểm

MT28: Trẻ biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm.	- Biết phòng tránh những đồ vật gây nguy hiểm bằng cách dùng đồ vật khác để thay thế hoặc nhờ người lớn làm giúp.
MT29: Trẻ hiểu được không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.	- Phân biệt được nơi nguy hiểm (gần hồ ao, biển, nương, suối, giếng, bể chứa nước, vực, rừng, leo trèo bàn ghế, cống); Chơi ở nơi sạch và an toàn, không chơi ở nơi nguy hiểm.
MT30: Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở.	- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt. - Không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn - Không leo trèo bàn, ghế, lan can, không nghịch các vật sắc nhọn; - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy, mặc áo phao khi tham gia các phương tiện giao thông đường thủy; - Tập xếp hàng, chờ đợi đến lượt, ngồi yên khi tham gia các phương tiện giao thông.
MT31: Trẻ nhận biết một số trường hợp khẩn và gọi người giúp đỡ	- Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường; Người lạ đến đón không được theo - <i>Trẻ biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã, chảy máu...</i> - <i>Biết bỏ chạy đến chỗ đông người, la lớn tại nơi đông người để cầu cứu khi bị xâm hại, bạo hành</i> - <i>Nói ngay với người thân khi bị người khác đánh hay đụng chạm vào bộ phận nhạy cảm trên cơ thể.</i>
MT32: Trẻ có thể nhận biết trang phục theo thời tiết	- Gọi tên và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết
MT33: Trẻ nhận biết một số biểu hiện khi ốm	- Biết nói với người lớn khi bị đau chảy máu, người mệt.
2. Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội	
2.1. Phát triển tình cảm	
MT34: Trẻ có thể nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân
MT35: Trẻ nói được khả năng và sở thích của bản thân.	- Nói được điều trẻ thích và không thích
MT36: Trẻ nhận biết các trạng thái vui,	- Nhận ra cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, cử chỉ, qua tranh

buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	ảnh
MT37: Trẻ biết biểu lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt.	- Thể hiện những trạng thái cảm xúc, tình cảm của bản thân phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình, kể, đọc thơ, ca dao
MT38: Trẻ biết kính yêu Bác Hồ	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ - Kính yêu Bác Hồ - Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ
MT39: Trẻ biết quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.	- Biết đến một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
MT40: Trẻ thể hiện được niềm vui khi đến trường mầm non	- Trẻ hồn nhiên, vui vẻ khi được gặp cô, gặp bạn - Trẻ hứng thú tham gia vào các hoạt động tại lớp
2.2. Phát triển kỹ năng xã hội	
MT41: Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao.	- Tự tin khi nhận nhiệm vụ được giao - Mong muốn được thực hiện ngay công việc - Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,).
MT42: Trẻ biết chủ động thực hiện một số công việc ở lớp, gia đình.	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn) - Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ. - Vâng lời bố mẹ - Không tranh giành đồ chơi - Bỏ rác đúng nơi qui định.
MT43: Trẻ dễ hoà đồng với bạn bè trong nhóm.	- Cùng chơi với các bạn. - Chơi hòa thuận với bạn.
MT44: Trẻ biết sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn.	- Yêu mến, bố, mẹ, anh chị, em ruột
MT45: Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.	- Tuân theo trật tự, chờ đến lượt khi được nhắc nhở.
MT46: Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.	- Tập trung chú ý lắng nghe khi cô, bạn nói
MT47: Trẻ biết sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ	- Chủ động, tự giác thực hiện những việc đơn giản cùng các bạn.

vụ đơn giản cùng người khác.	- Phối hợp với các bạn khi thực hiện nhiệm vụ, không xảy ra mâu thuẫn.
MT48: Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn.	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn) - Chào hỏi và nói lời cảm ơn xin lỗi khi được nhắc nhở
MT49: Trẻ nhận biết được một số hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”	- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”; “tốt” - “xấu”.
MT50: Trẻ có hành vi quan tâm, bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.	- Thích chăm sóc cây và bảo vệ thiên nhiên, Bảo vệ, chăm sóc các con vật cây cối - Ý thức bảo vệ môi trường: Bỏ rác đúng nơi qui định. Tiết kiệm điện nước, Giữ gìn vệ sinh môi trường
MT51: Trẻ biết bảo vệ, chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc.	- Cách chăm sóc cây cối con vật: tham gia tưới cây, nhổ cỏ, chơi đùa với con vật gần gũi, quen thuộc, cho con vật ăn. - Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.
MT52: Trẻ có ý thức trong việc phân loại rác thải, không sử dụng rác thải nhựa	- Trẻ có khả năng phân loại được rác vô cơ, rác hữu cơ theo chỉ dẫn - Hình thành dần thói quen không sử dụng rác thải nhựa.
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ	
3.1. Phát triển khả năng nghe	
MT53: Trẻ hiểu các từ chỉ người, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc	- Nghe, hiểu các từ chỉ người, đặc điểm, tính chất, công dụng: đồ dùng/thực vật/động vật...
MT54: Trẻ hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản	- Thực hiện được yêu cầu đơn giản
MT55: Trẻ nghe, hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng	- Hiểu được nghĩa các từ khái quát về quần áo, đồ chơi,... con vật, hoa quả,
MT56: Trẻ chú ý lắng nghe người khác nói.	- Lắng nghe, hiểu để trao đổi với người đối thoại.
MT57: Trẻ thích nghe, hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Thể hiện sự hiểu biết về nội dung truyện đã được nghe
MT58: Trẻ nghe các bài thơ, câu đố, ca dao, đồng dao, hò vè	- Nghe các bài thơ, ca dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi

3.2. Phát triển khả năng nói	
MT59: Trẻ biết phát âm các tiếng của tiếng Việt.	- Nói rõ các tiếng. - Phát âm các tiếng trong tiếng Việt.
MT60: Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép. - Trả lời và đặt câu hỏi: Ai?; Cái gì?; Ở đâu?; Khi nào?
MT61: Trẻ biết nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp	- Nói đủ nghe không nói lý nhí
MT62: Trẻ biết sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống.	- Chủ động sử dụng các từ: “vâng ạ”, “Dạ”, “Thưa”... trong giao tiếp
MT63: Trẻ có khả năng kể lại các sự việc đơn giản theo trình tự thời gian.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe - Tự kể lại một vài tình tiết của sự việc theo trình tự thời gian.
MT64: Trẻ có khả năng kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân	- Kể lại một vài tình tiết của sự việc đã được nghe - Tự kể lại sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân
MT65: Trẻ có khả năng mô tả sự vật, kể chuyện theo tranh có chủ đề.	- Dưới sự giúp đỡ của cô qua việc (trò chuyện, đàm thoại, sử dụng câu hỏi gợi mở) trẻ có những hiểu biết, suy nghĩ về bức tranh. - Kể chuyện theo nội dung bức tranh. - Kể lại chuyện dựa theo câu hỏi. - Nhìn vào tranh minh họa kể tên các nhân vật trong tranh
MT66: Trẻ có khả năng kể lại chuyện	- Kể lại chuyện sau khi đã được nghe dưới sự giúp đỡ của người lớn.
MT67: Trẻ thích đóng vai	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. - Bắt chước giọng nói của nhân vật trong chuyện.
3.3. Làm quen với đọc, viết	
MT68: Trẻ thích xem và nghe đọc các loại sách khác nhau	- Tiếp xúc với chữ sách truyện. - Đề nghị người khác đọc sách cho nghe. - Tự giở sách xem tranh. - Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.

MT69: Trẻ có hành vi giữ gìn sách.	- Để sách đúng nơi qui định. - Giữ gìn sách.
MT70: Trẻ làm quen với một số ký hiệu, trong cuộc sống.	- Nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Ký hiệu nhà vệ sinh lối ra, nơi nguy hiểm. biển báo giao thông: đường cho người đi bộ; Ký hiệu cấm lửa... - Ký hiệu về thời tiết, đồ dùng cá nhân của trẻ.
MT71: Trẻ biết làm quen với cách đọc tiếng Việt.	- Cầm sách đúng chiều - Mở sách, xem tranh và “đọc” truyện - Làm quen với cách đọc: Cách đọc từ dòng trên xuống dòng dưới, từ trái qua phải. Đọc ngắt nghỉ sau các dấu.
MT72: Trẻ biết làm quen với việc viết tiếng Việt	- Viết từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ.
MT73: Trẻ biết tiếp xúc với chữ, làm quen với các nét vẽ (ký hiệu) theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới.	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt. - Thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc.
4. Lĩnh vực phát triển nhận thức	
4.1. Khám phá khoa học	
MT74: Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét tìm hiểu đối tượng.	- Sử dụng các giác quan để xem xét tìm hiểu đối tượng: Nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.
MT75: Trẻ biết đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm, công dụng, cách sử dụng các đồ dùng đồ chơi thông thường trong sinh hoạt hàng ngày.
MT76: Trẻ biết tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc	- Khám phá, tìm hiểu về: tên gọi, đặc điểm, công dụng, của một số phương tiện giao. - Một số qui định khi tham gia giao thông.
MT77: Trẻ biết đặc điểm nổi bật và ích lợi của nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung.	- Đặc điểm, ích lợi của con vật, cây, hoa, quả, rau. - Môi liên hệ đơn giản. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.
MT78: Trẻ nhận biết được mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng	- Nhận ra được mối liên hệ đơn của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. - Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.

MT79: Trẻ nhận biết được một số hiện tượng thời tiết.	- Quan tâm, hứng thú với các hiện tượng gần gũi như chăm chú quan sát hiện tượng hay đặt câu hỏi về đối tượng. - Nói tên các mùa. - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh - Một số hiện tượng thời tiết ảnh hưởng đến sinh hoạt của trẻ .
MT80: Trẻ nhận biết được một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.
MT81: Trẻ có một số hiểu biết về nước, không khí, ánh sáng.	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày
MT82: Trẻ có một số hiểu biết đơn giản về đất, đá, cát, sỏi	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
MT83: Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	- Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo - Thể hiện một số điều quan sát được qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... (chơi đóng vai; Hát các bài hát về con vật, cây cối, vẽ, xé, dán, nặn)
4.2. Khám phá xã hội	
MT84: Trẻ có một số hiểu biết về bản thân	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi trò chuyện.
MT85: Trẻ có một số hiểu biết về gia đình	- Nói được tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình - Địa chỉ gia đình
MT86: Trẻ có một số hiểu biết về trường, lớp mầm non.	- Tên địa chỉ của trường lớp . - Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trong trường. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp. - Các hoạt động của trẻ ở trường
MT87: Trẻ kể được tên, sản phẩm, ích lợi của một số nghề phổ biến trong xã hội	- Kể tên một số nghề phổ biến: nghề bộ đội, giáo viên, bác sĩ, xây dựng... - Tên gọi. Sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.
MT88: Trẻ nhận biết được một số danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện	- Cờ Tổ quốc tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội ở địa phương. - Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết trung thu...qua trò chuyện tranh ảnh.

văn hoá của quê hương, đất nước.	- Tìm hiểu về một số di tích lịch sử tại đảo Cô Tô: Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô: Tượng đài Bác Hồ, đền thờ
MT89: Trẻ có ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo.	- <i>Cột cờ chủ quyền trên đảo Cô Tô</i> - <i>Hình thành cho trẻ tình yêu với biển đảo.</i> - <i>Hình thành dần thói quen giữ gìn, bảo vệ môi trường biển đảo.</i>
4.2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
MT90: Trẻ biết đếm đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng	- Thích nói về số lượng và đếm. - Biểu thị ngón tay để biểu thị số lượng. - So sánh số lượng 2 nhóm trong phạm vi 5. - Sử dụng các từ bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.
MT91: Trẻ có khả năng nhận biết 1 và nhiều	- Nhận biết số lượng 1. - Gộp nhiều đối tượng riêng rẽ. - Tách riêng rẽ từng đối tượng của nhóm để được 1. - Sử dụng các từ <i>một</i> và <i>nhiều</i> tương ứng với các hoạt động <i>tách, gộp</i> .
MT92: Trẻ biết gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 và đếm.	+ Gộp và đếm 2 nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5 + Đếm và đọc được kết quả của nhóm mới tạo thành
MT93: Trẻ biết tách 5 đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn.	+ Tách 5 đồ vật thành 2 nhóm + Nhắc lại quá trình và kết quả đếm.
MT94: Trẻ biết xếp tương ứng 1-1	- Xếp tương ứng 1 - 1 giữa 2 nhóm đối tượng gần giống nhau. - Ghép đôi.
MT95: Trẻ biết so sánh kích thước của hai đối tượng	- Dạy trẻ so sánh nhận biết sự bằng nhau về số lượng của 2 nhóm đồ vật. - Dạy trẻ so sánh nhận biết sự khác nhau về số lượng của 2 nhóm đồ vật. - Dạy trẻ so sánh kích thước của hai đối tượng to- nhỏ. - So sánh chiều cao của 2 đối tượng Cao - thấp. - Dạy trẻ so sánh chiều dài của 2 đối tượng dài - ngắn.
MT96: Trẻ biết sắp xếp theo qui tắc	+ Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại; + Xếp xen kẽ 1 - 1 hoặc ABAB.
MT97: Trẻ biết cách phân loại	- Phân thành 2 nhóm theo 1 dấu hiệu màu sắc. - Phân thành 2 nhóm theo 1 dấu hiệu hình dạng.

	- Phân thành 2 nhóm theo 1 dấu hiệu kích thước. - Phân thành 2 nhóm theo hai dấu hiệu màu sắc - kích thước. - Phân thành 2 nhóm theo hai dấu hiệu màu sắc - hình dạng. - Phân thành 2 nhóm theo hai dấu hiệu kích thước và hình dạng.
MT98: Trẻ nhận biết, phân biệt các hình phẳng.	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình tam giác, hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật. - Nhận dạng các hình trong thực tế. - Sử dụng các hình học để ghép.
MT99: Trẻ xác định được vị trí (trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của bản thân	- Nhận biết phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; tay phải - tay trái của bản thân.
5. Phát triển thẩm mỹ	
5.1. Tạo hình	
MT100: Trẻ cảm nhận được vẻ đẹp trong các tác phẩm tạo hình.	- Ngắm nhìn các bức tranh, ảnh, sản phẩm tạo hình do cô làm ra có nội dung đơn giản, màu sắc tươi sáng. - Dưới sự khuyến khích của cô trẻ nói lên vẻ đẹp của các sản phẩm (màu sắc, hình dáng...).
MT101: Trẻ biết sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. - Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. - Xé, theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. - Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm tạo hình có một khối hai khối - Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản
MT102: Trẻ hào hứng tham gia vào các hoạt động tạo hình.	- Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của tác phẩm tạo hình.
MT103: Trẻ biết nhận xét sản phẩm tạo hình	- Giáo viên khuyến khích trẻ nhận xét (Giáo viên có thể đặt câu hỏi gợi ý).
MT104: Trẻ có khả năng cảm nhận được vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống.	- Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng
MT105: Trẻ biết thể hiện sự sáng tạo khi	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích

tham gia hoạt động tạo hình	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.
5.2. Âm nhạc	
MT106: Trẻ cảm nhận được vẻ đẹp trong các bài hát, bản nhạc	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát bản nhạc gần gũi. - Chăm chú lắng nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo các bài hát, bản nhạc có tiết tấu, giai điệu, tính chất khác nhau. - Vui sướng vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc.
MT107: Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca bài hát trẻ em.	- Hát tự nhiên. - Hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.
MT108: Trẻ thực hiện được các vận động phù hợp với bài hát, bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. - Vỗ tay, lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo phách, nhịp, vận động minh họa.
MT109: Trẻ biết sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	- Sử dụng các dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo phách, nhịp.
MT110: Trẻ thể hiện sự sáng tạo, hào hứng tham gia vào các hoạt động âm nhạc	- Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. - Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm. - Chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc.

DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ TRONG NĂM HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

STT	Tên chủ đề	Các sự kiện nổi bật	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Trường Mầm non của bé		3 tuần	Từ 08/9/2025 - 26/9/2025
2	Bé biết gì về Bản thân	Tết trung thu Ngày phụ nữ việt Nam	4 tuần	Từ 29/9/2025 - 24/10/2025
3	Gia đình	Ngày nhà giáo Việt Nam	4 tuần	Từ 27/10/2025 - 21/11/2025
4	Nghề nghiệp		4 tuần	Từ 24/11/2025 - 19/12/2025

5	Thế giới Động vật	Ngày thành lập QĐNDVN Lễ Giáng sinh Tết Dương lịch	4 tuần	Từ 22/12/2025 - 16/01/2026
6	Thế giới thực vật	Tết Nguyên Đán	4 tuần	Từ 19/1/2026 - 13/02/2026
7	Phương tiện và qui định giao thông giao thông	Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	4 tuần	Từ 02/3/2026 - 27/3/2026
8	Các hiện tượng tự nhiên		4 tuần	Từ 30/3/2026 - 24/4/2026
9	Quê hương đất nước Bác Hồ	Giỗ tổ Hùng Vương Ngày thống nhất đất nước và ngày Quốc tế lao động; Ngày sinh nhật Bác Hồ	4 tuần	Từ 27/4/2026 - 22/5/2026

PHỤ LỤC I
NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ THEO ĐỘ TUỔI 4 - 5 TUỔI
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 100/KH-MNCT, ngày 17/10/2025 của trường Mầm non Cô Tô)

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE	
1. Tổ chức ăn	
MT1: Trẻ được ăn theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	+ Năng lượng năng lượng tại trường của một trẻ trong ngày chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày: 615-726Kcal. + Tổ chức ăn 1 bữa chính, 1 bữa phụ + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 15% đến 25% năng lượng cả ngày. + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu: Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. + Cho trẻ uống đủ nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
2. Tổ chức ngủ	
MT2: Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa	+ Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa khoảng 150 phút
3. Vệ sinh	
MT3: Trẻ được vệ sinh cá nhân; được chăm sóc nuôi dưỡng trong một môi trường sạch sẽ, thoáng mát.	+ Tổ chức rửa tay, rửa mặt trước và sau khi ăn; rửa tay sau khi đi vệ sinh, sau khi tay bị bẩn. + Tổ chức dọn phòng lớp (trước khi đón trẻ; sau khi ăn; sau khi trả trẻ)
4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn	
MT4: Trẻ được khám sức khỏe định kỳ, được theo dõi đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều	+ Khám sức khỏe định kỳ 1 lần/ năm (tháng 10). + Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần (Tháng

cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.	9/2025; tháng 12/2025; tháng 3/2026). + Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng. + Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì.
MT5: Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp	+ Phòng tránh các bệnh thường gặp (Đậu mùa, đau mắt đỏ, tay chân miệng, các dịch bệnh theo mùa: cúm A, bệnh thủy đậu, đậu mùa, đau mắt đỏ,...). + Tiêm chủng: uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế.
MT6: Trẻ được bảo vệ an toàn, phòng tránh một số tai nạn thường gặp	+ Tổ chức đảm bảo an toàn cho trẻ về thể chất và tinh thần: rà soát, loại bỏ những đồ dùng không an toàn đối với trẻ.

II. GIÁO DỤC

1. Lĩnh vực phát triển thể chất

1.1 Phát triển vận động

MT7: Trẻ có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi - Cân nặng: + Bé trai: 14,1 - 24,2 kg + Bé gái: 13,7 - 24,9 kg - Chiều cao: + Bé trai: 107 - 119,2 cm. + Bé gái: 99,9 - 118,9 cm	- Chế độ dinh dưỡng đủ lượng và chất. - Kiểm tra sức khỏe trẻ đầu năm học - Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần/năm. - Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng. - Phối kết hợp cùng phụ huynh trong việc chăm sóc giáo dục trẻ.
MT8: Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	- Các động tác phát triển hô hấp: + Hít vào, thở ra. + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật. - Các động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai: + Đưa tay lên cao, ra phía trước, sang ngang. + Đưa hai tay ra phía trước - sau và vỗ vào nhau + Đưa ra trước, gấp khuỷu tay. + Đưa hai tay ra trước, về phía sau. + Đánh xoay tròn hai vai - Các động tác phát triển cơ lưng, bụng, lườn:

	+ Nghiêng người sang bên. + Quay người sang bên. + Đứng cúi người về trước + Ngồi, cúi về trước, ngửa ra sau. + Ngồi, quay người sang hai bên. - Các động tác phát triển cơ chân: + Đứng, một chân đưa lên trước, khụy gối. + Đứng, một chân nâng cao, gập gối. + Đứng, nhún chân, khụy gối. + Ngồi nâng hai chân duỗi thẳng +BAT lên trước, ra sau, sang bên.
MT9: Trẻ có thể bật xa tối thiểu 35 - 40cm.	+ Bật liên tục về phía trước qua 4 – 5 vạch kẻ (qua các vòng). + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật xa 35cm + Bật xa 40cm.
MT10: Trẻ biết bật sâu tối thiểu 35cm	+ Bật (nhảy) từ trên cao 30 - 35cm xuống(bật sâu). + Bật (nhảy) qua vật cản cao 10 - 15cm.
MT11: Trẻ có thể ném xa theo khả năng	+ Ném xa bằng 1 tay. + Ném xa bằng 2 tay.
MT12: Trẻ có thể ném trúng đích	+ Ném trúng đích thẳng đứng cao 1,2m, xa 1,5m. + Ném trúng đích nằm ngang xa 1,2 - 2m
MT13: Trẻ biết chuyền bóng khéo léo, đúng kĩ thuật.	+ Chuyền, bắt bóng qua đầu. + Chuyền, bắt bóng qua chân. + Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay + Tung bắt bóng với người đối diện.
MT14: Trẻ có thể trèo lên, xuống 5 giống thang	+ Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm + Trèo lên, xuống 5 giống thang
MT15: Trẻ biết bò bằng bàn tay, bàn chân khoảng cách 4m.	+ Bò bằng bàn tay, bàn chân khoảng cách 3 - 4m.

MT16: Trẻ biết bò dích dắc qua 5 điểm	+ Bò dích dắc qua 4 - 5 điểm
MT17: Trẻ có thể bò chui qua ống dài 1,2m x 0,6m	+ Bò chui qua cổng. + Bò chui qua ống dài 1,2m x 0,6m
MT18: Trẻ thực hiện được vận động trườn theo hướng thẳng khoảng cách 2m.	+ Trườn theo hướng thẳng khoảng cách 1,5 - 2m.
MT19: Trẻ biết nhảy lò cò 3m	+ Nhảy lò cò 3m.
MT20: Trẻ biết đập và bắt bóng bằng 2 tay.	+ Đập và bắt bóng tại chỗ bằng 2 tay.
MT21: Trẻ có thể bước đi liên tục trên ghế thể dục.	+ Đi kiễng gót, đi bằng gót bàn chân. + Đi khuyu gối + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m + Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi thay đổi hướng (dích dắc) theo vật chuẩn + Đi trên ghế thể dục. + Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát. + Đi bước dồn trước. + Đi bước dồn ngang.
MT22: Trẻ biết chạy theo đường dích dắc qua 5 điểm mỗi điểm cách nhau 2m.	+ Chạy theo đường dích dắc qua 5 điểm.
MT23: Trẻ thực hiện được vận động chạy chậm 80m.	+ Chạy chậm 60 - 80m.
MT24: Trẻ có thể chạy 15m trong khoảng 10 giây	+ Chạy 15 m trong khoảng 10 giây.
MT25: Trẻ có thể chạy thay đổi theo hiệu lệnh	+ Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn hoặc hiệu lệnh + Chạy theo bóng và bắt bóng.
MT26: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong một số hoạt động theo các thời điểm trong ngày	+ Ăn uống: Sử dụng đúng các đồ dùng ăn uống: Cầm bát, xúc cơm bằng thìa, uống nước bằng cốc, tham gia chuẩn bị bữa ăn: để bát, thìa, nhào bột, nặn bánh...

	+ Mặc áo quần áo đơn giản: Tự mặc và cởi được quần áo khi đi vệ sinh, khi quần áo bẩn, tập cài cúc, kéo khóa. Tự buộc dây giày + Vệ sinh cá nhân: xắn tay áo, xát xà phòng, rửa tay, lau tay, lau mặt, mũi bằng khăn mềm, đánh răng đúng cách. + Chăm sóc cây trồng, vật nuôi: Tưới cây, rau, hoa, lau lá to của những cây cảnh, nhặt lá rụng, cho các con vật ăn uống. + Trong các trò chơi dân gian: đánh, búng, gảy chun... + Trong các bài tập, trò chơi theo những lĩnh vực phát triển khác nhau: Xây dựng, lắp ráp được 10 - 12 khối. Tết sợi đôi. Đan nan dọc liền một đầu. Gói thông thường. Quấn dây. Buộc nút thành một chuỗi dài. Dùng dây khâu đồ vật. Vo, xoáy, xoắn, vặn, gấp giấy. Bỏ vào lấy ra qua lỗ, khe. Đóng, mở nắp hộp (có zen và không zen). Lắp ghép hình. Lật trang sách. Dùng tay tạo hình, minh họa hoạt động của các con vật (con thỏ, con chó, con chim). Chơi với cát, nước.
MT27: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong hoạt động tô, vẽ	+ Cầm bút đúng cách (bằng 3 ngón tay: ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa). + Vẽ tự do, tô màu trong khuôn hình, vẽ hình theo mẫu như hình người, nhà, cây...
MT28: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong hoạt động cắt, xé giấy	+ Cắt, xé thành thạo theo đường thẳng của giấy. + Tập cắt theo đường cong của giấy
MT29: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong hoạt động dán hình	+ Dùng dụng cụ phết hồ (lấy hồ, phết hồ lên giấy) và sử dụng giẻ lau.
MT30: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong hoạt động nặn	+ Lăn đất sét giữa 2 lòng bàn tay, lăn đi lăn lại, xoay tròn, ấn bàn tay, ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, gấn, nới...
1.2 Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT31: Trẻ biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.	+ Nhận biết các bữa ăn trong ngày, nói được tên một số món ăn và dạng chế biến đơn giản có trong bữa ăn đó: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc,

	rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... + Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (thấp dinh dưỡng) + Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...) + Các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.
MT32: Trẻ biết tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	+ Tập luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn ở trên lớp. + Rửa tay bằng xà phòng sau khi đi vệ sinh ở mọi lúc mọi nơi (trên lớp, tại gia đình, nơi công cộng). + Rửa tay bằng xà phòng khi tay bẩn. + Tập đánh răng, lau mặt: lau mặt sau khi ngủ dậy, sau khi ăn (ở nhà, ở trên lớp); đánh răng bằng kem đánh răng ngày ít nhất hai lần (sáng, tối). + Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn. + Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.
MT33: Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe.	+ Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã + Vệ sinh răng miệng. + Đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu, sốt, ngã, cháy, bị lạc... + Đi vệ sinh, bỏ rác đúng nơi qui định.
MT34: Trẻ nhận ra những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	+ Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc, nhọn không nên nghịch.
MT35: Trẻ nhận ra những nơi không an toàn	+ Nhận ra những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm, biển... là nguy hiểm, không được chơi gần.
MT36: Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở.	+ Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt. + Không ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê, không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.

MT37: Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ.	+ Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. + <i>Trẻ nhận ra các hành động của người khác có nguy cơ không an toàn cho trẻ như: xâm hại, bạo hành đối với trẻ. La lớn, bỏ chạy tìm người giúp đỡ khi bị người khác xâm hại, bạo hành</i> + <i>Nói ngay với người thân khi bị người khác đánh hay đụng chạm vào bộ phận nhạy cảm trên cơ thể.</i>
MT38: Trẻ có thể lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết	+ Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết + Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết
MT39: Trẻ nhận biết được sức khỏe của bản thân	+ Nhận biết một số biểu hiện khi ốm + Cách phòng tránh đơn giản
2. Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội	
2.1 Phát triển tình cảm	
MT40: Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình.	+ Tên, tuổi, giới tính. + Sở thích, khả năng của bản thân + Tên bố mẹ, tên mẹ.
MT41: Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao	+ Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi)
MT42: Trẻ biết lựa chọn đồ chơi, trò chơi thể hiện sở thích của bản thân.	+ Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích
MT43: Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc của người khác	+ Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc của người khác: vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh, ảnh.
MT44: Trẻ biết biểu lộ trạng thái, cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt.	+ Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi, hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. + Biết biểu lộ một số cảm xúc của bản thân: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.

MT45: Trẻ thể hiện được cảm xúc với con người và cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.	+ Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. + Kính yêu Bác, thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. + Quan tâm, biết đến một vài di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
MT46: Trẻ thể hiện được niềm vui khi đến trường mầm non	+ Trẻ hồn nhiên, vui vẻ khi được gặp cô, gặp bạn + Trẻ hào hứng tham gia vào các hoạt động tại trường, lớp
2.2 Phát triển kỹ năng xã hội	
MT47: Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc.	+ Cách chăm sóc cây cối con vật: tham gia tưới cây, nhổ cỏ, chơi đùa với con vật gần gũi, quen thuộc, cho con vật ăn. + Thái độ, lời nói của bé khi thấy con vật bị đau, cây cối bị gãy
MT48: Trẻ tự giác thực hiện một số công việc ở lớp, gia đình và nơi công cộng.	+ Vâng lời ông bà, bố mẹ. + Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ. + Trật tự khi ăn, khi ngủ. + Đi bên phải lề đường.
MT49: Trẻ dễ hoà đồng với bạn bè trong nhóm.	+ Trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).
MT50: Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn.	+ Yêu mến, quan tâm giúp đỡ người thân trong gia đình. + Quan tâm, giúp đỡ bạn.
MT51: Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.	+ Chờ đến lượt khi được nhắc nhở, hợp tác.
MT52: Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.	+ Chú ý lắng nghe khi cô nói, bạn nói
MT53: Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi lễ phép với người lớn	+ Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi lễ phép với người lớn
MT54: Trẻ nhận biết được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường.	+ Nhận ra một số hành vi đúng, sai đối với môi trường. + Phân biệt hành vi "đúng" - "sai"; "tốt" - "xấu".
MT55: Trẻ biết quan tâm đến môi trường	+ Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc

	+ Bỏ rác đúng nơi qui định. + Không bẻ cành, ngắt hoa. + Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng
MT56: Trẻ có ý thức trong việc phân loại rác thải, không sử dụng rác thải nhựa	+ Trẻ có khả năng nhận biết và phân loại được rác vô cơ, rác hữu cơ và rác tái chế + Có ý thức phân loại rác thải ở gia đình, trường học và nơi công cộng + Trẻ có thói quen không sử dụng rác thải nhựa.
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ	
3.1 Phát triển khả năng nghe	
MT57: Trẻ hiểu được nghĩa một số từ và câu	+ Hiểu được nghĩa các từ khái quát về rau, quả, đồ gỗ, con vật... + Hiểu được nghĩa của các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. + Hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.
MT58: Trẻ nghe hiểu và thực hiện được chỉ dẫn liên quan đến 2-3 hành động.	+ Lắng nghe và hiểu được sự chỉ dẫn liên quan đến 2-3 hành động. + Thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp như: “cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.
MT59: Trẻ biết chú ý lắng nghe người khác nói.	+ Lắng nghe, hiểu để trao đổi với người đối thoại. + Nghe nhiều loại âm khác nhau trong các từ, các câu. + Nghe ngữ điệu thể hiện các sắc thái tình cảm khác nhau.
MT60: Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao	+ Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi + Nghe các bài thơ, ca dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi + Thể hiện sự hiểu biết về nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao... đã nghe biểu hiện qua khả năng phản ứng phù hợp với các câu hỏi của giáo viên và qua các hoạt động vẽ, đóng kịch, hát, vận động, và kể lại chuyện theo trình tự.
3.2 Phát triển khả năng nói	
MT61: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	+ Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh

	giao tiếp.
MT62: Trẻ nói được rõ ràng.	+ Nói rõ để người nghe có thể hiểu được. + Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.
MT63: Trẻ sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp.	+ Sử dụng và bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. + Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... + Trả lời và đặt câu hỏi: Ai?; Cái gì?; Ở đâu?; Khi nào?; Để làm gì?
MT64: Trẻ biết chờ đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác.	+ Giơ tay khi muốn nói + Không nói chen vào khi người khác đang nói
MT65: Trẻ sử dụng được các từ biểu thị sự lễ phép	+ Chủ động sử dụng các từ trong giao tiếp như: cảm ơn, xin lỗi, mời cô, mời bạn, tạm biệt...
MT66: Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao	+ Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè
MT67: Trẻ có thể kể được chuyện theo kinh nghiệm	+ Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. + Tự kể lại sự việc, hiện tượng rõ ràng theo trình tự logic mà trẻ biết hoặc nhìn thấy.
MT68: Trẻ kể lại được nội dung chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định.	+ Kể lại truyện đã được nghe + Kể chuyện có mở đầu, kết thúc
MT69: Trẻ biết kể chuyện theo tranh có chủ đề.	+ Nhìn vào tranh vẽ trong sách nói được nội dung qua tranh minh họa. + Nói được thứ tự của sự việc từ các bức tranh và có thể kể được nội dung chính của câu chuyện qua tranh vẽ.
MT70: Trẻ có thể kể được chuyện theo đồ chơi	+ Nhìn vào các loại đồ chơi trẻ đưa ra được ý tưởng về nội dung câu chuyện sẽ kể. + Xây dựng được mối liên hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện, từ đó có thể kể được nội dung chính của câu chuyện qua đồ chơi đã có.
MT71: Trẻ có thể kể tiếp và kết thúc truyện	+ Trẻ kể tiếp và kết thúc truyện sau khi đã được nghe giáo viên kể phần mở đầu và diễn biến
MT72: Trẻ thích được tham gia đóng kịch	+ Bắt chước giọng nói điệu bộ của nhân vật trong truyện.

3.3 Làm quen với việc đọc và viết	
MT73: Trẻ thích đọc sách và thể hiện sự thích thú với sách.	+ Chọn sách để xem + Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. + Xem các loại sách khác nhau + "Đọc" sách theo tranh minh họa ("đọc vẹt")
MT74: Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách.	+ Giữ gìn, bảo vệ sách
MT75: Trẻ biết được ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống.	+ Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: . Kí hiệu nhà vệ sinh . Kí hiệu cấm lửa . Kí hiệu nơi nguy hiểm . Kí hiệu về thời tiết, đồ dùng cá nhân của trẻ. . Biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...
MT76: Trẻ biết cách đọc sách dưới sự hướng dẫn của cô.	+ Làm quen với cách đọc . Cầm sách đúng chiều . Giở từng trang để xem tranh ảnh . Cách đọc từ trên xuống dưới, từ trái qua phải . Đọc ngắt nghỉ sau các dấu. . Phân biệt được phần mở đầu và kết thúc của sách
MT77: Trẻ sử dụng các ký hiệu để làm quen với việc viết	+ Sử dụng kí hiệu để "viết" tên. + Sử dụng kí hiệu để "viết" làm vé tàu, thiệp chúc mừng...
MT78: Trẻ thực hiện được các nét vẽ (ký hiệu) theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới.	+ Trẻ thực hiện các nét vẽ: . Từ trái sang phải . Từ trên xuống dưới + Ký hiệu của các nét vẽ
MT79: Trẻ có thể nhận dạng được một số chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt.	+ Nhận dạng được một số chữ cái
4. Lĩnh vực phát triển nhận thức	

4.1 Khám phá khoa học	
MT80: Trẻ thể hiện một số hiểu biết về các giác quan và một số bộ phận cơ thể con người.	+ Tìm hiểu chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể + Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng
MT81: Trẻ biết đặt câu hỏi, làm thử nghiệm, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh.	+ Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh. + Biết tìm hiểu nguyên nhân xảy ra của các sự vật, hiện tượng đơn giản xung quanh, biết đặt câu hỏi vì sao cây lại héo?, vì sao lá cây bị ướn?... + Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán như pha màu/đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. + Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.
MT82: Trẻ có thể thực hiện được một số công việc bằng cách riêng của mình.	+ Tìm được cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản như làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.
MT83: Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	+ Thể hiện sự hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...
MT84: Trẻ biết gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung	+ Đặc điểm bên ngoài của một số con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. + So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. + Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu. + Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. + Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.
MT85: Trẻ biết được một số hiện tượng thời tiết liên quan đến mùa trong năm.	+ Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và ảnh hưởng đến sinh hoạt của con người.
MT86: Trẻ có thể dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.	+ Sự khác nhau giữa ngày và đêm. + Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi như cho thêm đường vào nước nên nước ngọt...
MT87: Trẻ biết một số đặc điểm về nước, không	+ Các nguồn nước trong môi trường sống

khí, ánh sáng.	+ Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây + Một số đặc điểm, tính chất của nước + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
MT88: Trẻ có một số hiểu biết đơn giản về đất, đá, cát, sỏi	+ Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
MT89: Trẻ biết phân loại được một số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng.	+ Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng các đồ dùng đồ chơi thông thường trong sinh hoạt hàng ngày. + Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu + So sánh sự giống và khác nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. + Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm, cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
MT90: Trẻ biết một số phương tiện giao thông và một số qui định khi tham gia giao thông.	+ Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông. + Phân loại các phương tiện giao thông theo 1- 2 dấu hiệu. + Tên gọi, ý nghĩa của biển báo giao thông quen thuộc. + Một số qui định khi tham gia giao thông.
4.2 Khám phá xã hội	
MT91: Trẻ có một số hiểu biết về bản thân	+ Họ tên, tuổi, giới tính. + Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân khi được hỏi, trò chuyện,
MT92: Trẻ có một số hiểu biết về gia đình	+ Các thành viên trong gia đình + Họ tên, công việc của bố mẹ. + Sở thích của các thành viên trong gia đình + Nhu cầu và địa chỉ gia đình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) .
MT93: Trẻ có hiểu biết về trường, lớp mầm non.	+ Tên, địa chỉ của trường lớp khi được hỏi, trò chuyện. + Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.. + Tên, một số công việc của cô giáo và các cô bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.

	+ Các hoạt động của trẻ ở trường
MT94: Trẻ biết được một số danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.	+ Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ, hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước (tết trung thu, tết nguyên đán, 1- 6 , 20/11, 20/10, 8/3, 22/12 ...) + Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh ở địa phương: <i>Nhận biết về biển đảo Cô Tô</i> + <i>Tìm hiểu về một số di tích lịch sử tại Cô Tô: Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô: Tượng đài, đền thờ.</i>
MT95: Trẻ có ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo.	+ <i>Cột cờ chủ quyền trên đảo Cô Tô</i> + <i>Hình thành cho trẻ tình yêu với biển đảo.</i> + <i>Có thói quen giữ gìn, bảo vệ môi trường biển đảo.</i> + <i>Có hiểu biết và hình thành dần kỹ năng cơ bản để ứng phó với thiên tai thường gặp: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sấm sét, mưa lớn...</i>
MT96: Trẻ kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống	+ Kể tên một số nghề phổ biến: nghề bộ đội, giáo viên, bác sĩ, xây dựng... + Công việc, công cụ, sản phẩm, ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện
MT97: Trẻ kể được một số nghề truyền thống của địa phương	+ Kể tên một số nghề truyền thống: Nghề nuôi hải sản; nghề đánh bắt hải sản; chế biến hải sản thành nước mắm; nghề làm muối... + Công việc, công cụ, sản phẩm, ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện
4.3 Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
MT98: Trẻ nhận biết chữ số phù hợp với số lượng trong phạm vi 5.	+ Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10; so sánh 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. + Đếm theo khả năng (đếm đúng trên đồ vật, đếm theo nhóm khác nhau, đếm theo các hướng, đếm các đối tượng không xếp thành hàng, thành dãy) + Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi “Bao nhiêu”, “Là số mấy”. + Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng

MT99: Trẻ nhận biết số thứ tự trong phạm vi 5.	+ Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số thứ tự + Biết được trình tự khi đếm số thứ tự từ trái qua phải và ngược lại (thứ nhất, thứ hai, thứ ba ...) + Tìm số liền trước, liền sau với một số cho trước (số liền trước số 4 là số 3, số liền sau số 4 là số 5) + Tìm ra số còn thiếu trong dãy số được xếp theo thứ tự.
MT100: Trẻ biết gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 và đếm.	+ Gộp ít nhất 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành một nhóm mới. + Đếm và đọc được kết quả của nhóm mới tạo thành
MT101: Trẻ biết tách 5 đối tượng thành 2 nhóm.	+ Tách 5 đồ vật thành 2 nhóm nhỏ hơn + Nhắc lại quá trình và kết quả đếm.
MT102: Trẻ nhận biết được ý nghĩa các con số trong cuộc sống hàng ngày.	+ Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày: (số nhà, biển số xe, số điện thoại khẩn cấp 113, 114, 115...) . Số nhà, biển số xe, số điện thoại khẩn cấp 113, 114, 115 . Các con số trên bao bì gói hàng, trên các trang sách, truyện
MT103: Trẻ biết xếp tương ứng	+ Xếp tương ứng 1 - 1 giữa 2 nhóm đối tượng gần giống nhau. + Ghép đôi
MT104: Trẻ biết so sánh kích thước của 3 đối tượng	+ Dạy trẻ so sánh sắp xếp thứ tự về chiều dài của 3 đối tượng. + Dạy trẻ so sánh sắp xếp thứ tự về chiều rộng của 3 đối tượng. + So sánh sắp xếp thứ tự chiều cao của 3 đối tượng.
MT105: Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản và thực hiện theo qui tắc.	+ Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng, sao chép lại qui tắc sắp xếp đó.
MT106: Trẻ biết cách đo độ dài của 1 vật bằng một đơn vị đo	+ Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. . Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài . Nói kết quả đo và so sánh.
MT107: Trẻ biết cách đo dung tích bằng một đơn vị đo	+ Đo dung tích của vật bằng một đơn vị đo. . Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài . Nói kết quả đo và so sánh.

MT108: Trẻ có thể nhận biết, phân biệt được các hình phẳng.	+ So sánh sự giống nhau và khác nhau của các hình: hình tròn, hình tam giác; hình vuông, hình chữ nhật. + Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
MT109: Trẻ có thể xác định được vị trí (trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của đồ vật so với bạn khác.	+ Nhận biết phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái của bản thân. + Nhận biết phía phải, phía trái của bạn khác. + Nhận biết phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới của bạn khác
MT110: Trẻ nhận biết được các buổi trong ngày.	+ Nhận các buổi: sáng, trưa, chiều, tối + Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ	
5.1 Âm nhạc	
MT111: Trẻ hào hứng tham gia vào tác phẩm nghệ thuật	+ Chăm chú lắng nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo các bài hát, bản nhạc có tiết tấu, giai điệu, tính chất khác nhau. + Thích nghe và đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện
MT112: Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc.	+ Nghe và nhận ra các bài hát, bản nhạc có tiết tấu, giai điệu quen thuộc, thể hiện sự vui tươi, trong sáng, tình cảm tha thiết, những làn điệu dân ca. + Bộc lộ được cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi.
MT113: Trẻ hát đúng giai điệu bài hát trẻ em theo các chủ đề.	+ Hát rõ lời bài hát. + Hát đúng giai điệu, lời ca.
MT114: Trẻ thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc	+ Hát thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ. + Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. + Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu, bài hát + Sử dụng các dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo phách, nhịp điệu, tiết tấu bài

	hát. + Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)
MT115: Trẻ có khả năng cảm nhận được những âm thanh khác nhau trong thiên nhiên, trong cuộc sống	+ Lắng nghe các âm thanh khác nhau trong thiên nhiên, trong cuộc sống. + Bắt chước một số âm thanh quen thuộc
5.2 Tạo hình	
MT116: Trẻ có khả năng cảm nhận được vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống.	+ Ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống + Nói lên vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, trong cuộc sống về màu sắc, hình dáng, kích thước.
MT117: Trẻ cảm nhận được vẻ đẹp trong các tác phẩm tạo hình và hào hứng tham gia vào các hoạt động tạo hình	+ Thích thú ngắm nhìn, chỉ, sờ các bức tranh, ảnh, đồ dùng, đồ chơi với chất liệu khác nhau. + Nhận xét, sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình về màu sắc, hình dáng, đường nét trong các tác phẩm tạo hình
MT118: Trẻ có thể sử dụng được các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét, bố cục.	+ Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. + Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. + Xé theo đường thẳng, đường cong; xé vụn; xé giấy theo dải; xé tua và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. + Làm lổm, đồ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn sản phẩm có nhiều chi tiết. + Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng màu sắc khác nhau.
MT119: Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.	+ Đặt tên cho sản phẩm tạo hình + Nói lên ý tưởng và tạo ra sản phẩm tạo hình theo ý thích

DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ TRONG NĂM HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

STT	Tên chủ đề	Các sự kiện nổi bật	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Trường Mầm non của bé		3 tuần	Từ 08/9/2025 - 26/9/2025
2	Bé biết gì về Bản thân	Tết trung thu Ngày phụ nữ việt Nam	4 tuần	Từ 29/9/2025 - 24/10/2025
3	Gia đình	Ngày nhà giáo Việt Nam	4 tuần	Từ 27/10/2025 - 21/11/2025
4	Nghề nghiệp		4 tuần	Từ 24/11/2025 - 19/12/2025
5	Thế giới Động vật	Ngày thành lập QĐNDVN Lễ Giáng sinh Tết Dương lịch	4 tuần	Từ 22/12/2025 - 16/01/2026
6	Thế giới thực vật	Tết Nguyên Đán	4 tuần	Từ 19/1/2026 - 13/02/2026
7	Phương tiện và qui định giao thông giao thông	Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	4 tuần	Từ 02/3/2026 - 27/3/2026
8	Các hiện tượng tự nhiên		4 tuần	Từ 30/3/2026 - 24/4/2026
9	Quê hương đất nước Bác Hồ	Giỗ tổ Hùng Vương Ngày thống nhất đất nước và ngày Quốc tế lao động; Ngày sinh nhật Bác Hồ	4 tuần	Từ 27/4/2026 - 22/5/2026



PHỤ LỤC SỐ XI

Nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe và giáo dục trẻ độ tuổi 5 - 6 tuổi
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 100/ KH-MNCT, ngày 17/10/2025 của trường Mầm non Cô Tô)

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE	
1. Tổ chức ăn	
MT1: Trẻ được ăn theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	+ Năng lượng năng lượng tại trường của một trẻ trong ngày chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày: 615-726Kcal. + Tổ chức ăn 1 bữa chính, 1 bữa phụ + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 15% đến 25% năng lượng cả ngày. + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu: Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. + Cho trẻ uống đủ nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
2. Tổ chức ngủ	
MT2: Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa	+ Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa khoảng 150 phút
3. Vệ sinh	
MT3: Trẻ được vệ sinh cá nhân; được chăm sóc nuôi dưỡng trong một môi trường sạch sẽ, thoáng mát.	+ Tổ chức rửa tay, rửa mặt trước và sau khi ăn; rửa tay sau khi đi vệ sinh, sau khi tay bị bẩn. + Tổ chức dọn phòng lớp (trước khi đón trẻ; sau khi ăn; sau khi trả trẻ)
4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn	
MT4: Trẻ được khám sức khỏe định kỳ, được theo dõi đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.	+ Khám sức khỏe định kỳ 1 lần/ năm (tháng 10). + Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần (Tháng 9/2025; tháng 12/2025; tháng 3/2026). + Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng. + Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì.

MT5: Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp	+ Phòng tránh các bệnh thường gặp (Đậu mùa, đau mắt đỏ, tay chân miệng, các dịch bệnh theo mùa: cúm A, bệnh thủy đậu, đậu mùa, đau mắt đỏ,...). + Tiêm chủng: uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế.
MT6: Trẻ được bảo vệ an toàn, phòng tránh một số tai nạn thường gặp	+ Tổ chức đảm bảo an toàn cho trẻ về thể chất và tinh thần: rà soát, loại bỏ những đồ dùng không an toàn đối với trẻ.
II. GIÁO DỤC	
1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
1.1 Phát triển vận động	
MT7: Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi - Cân nặng: + Bé trai: 15,9 – 27,1 kg + Bé gái: 15,3 – 27,8 kg - Chiều cao: + Bé trai: 106,1 – 125,8 cm + Bé gái: 104,9 – 125,4 cm	- Chế độ dinh dưỡng đủ lượng và chất. - Kiểm tra sức khỏe trẻ đầu năm học - Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng. - Phối kết hợp cùng phụ huynh trong việc chăm sóc giáo dục trẻ.
MT8: Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Biết điều chỉnh tốc độ và động tác phù hợp với tín hiệu hoặc khi gặp chướng ngại vật đột ngột	- Các động tác phát triển hô hấp: + Hít vào, thở ra. + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật. - Các động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai: + Đưa tay ra phía trước, sau. + Đưa tay ra trước, sang ngang. + Đánh xoay tròn 2 cánh tay. + Đánh chéo 2 tay ra 2 phía trước, sau. + Luân phiên từng tay đưa lên cao. - Các động tác phát triển cơ lưng, bụng, lườn: + Đứng, cúi về trước. + Đứng quay người sang 2 bên. + Nghiêng người sang 2 bên. + Cúi về trước, ngửa ra sau.

	+ Quay người sang 2 bên. - Các động tác phát triển cơ chân: + Khụy gối. + Bật đưa chân sang ngang. + Đưa chân ra các phía. + Nâng cao chân gập gối. + Bật về các phía.
MT9: Trẻ biết bật xa tối thiểu 50cm	+ Bật tách chân, khép chân qua 5-7 ô. + Bật liên tục qua các vạch kẻ, qua các vòng. + Bật xa 40-50cm.
MT10: Trẻ có thể nhảy xuống từ độ cao 45cm	+ Bật nhảy từ trên cao xuống 45cm
MT11: Trẻ có thể ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m.	+ Ném và bắt bóng với người đối diện khoảng cách 4m
MT12: Trẻ biết cách ném xa bằng 2 tay	+ Ném xa bằng 1 tay. + Ném xa bằng 2 tay.
MT13: Trẻ biết ném trúng đích thẳng đứng cao 1,5m, xa 2m.	+ Ném trúng đích thẳng đứng cao 1,5m, xa 2m một tay. + Ném trúng đích thẳng đứng cao 1,5m, xa 2m hai tay.
MT14: Trẻ biết chuyền bóng khéo léo, đúng kỹ thuật.	+ Chuyền bóng bằng 2 tay qua đầu, ra sau lưng hoặc ra phía trước. + Chuyền bắt bóng qua đầu, qua chân.
MT15: Trẻ biết trèo lên, xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất	+ Trèo lên xuống ghế thể dục. + Trèo lên, xuống liên tục 7 giống thang (độ cao 1,5m so với mặt đất)
MT16: Trẻ biết bò bằng bàn tay, bàn chân khoảng cách 5m.	+ Bò bằng bàn tay, bàn chân khoảng cách 4-5m
MT17: Trẻ biết bò đích dắc qua 7 điểm	+ Bò đích dắc qua 6-7 điểm
MT18: Trẻ biết bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m	+ Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m
MT19: Trẻ biết trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 m x 30 cm.	+ Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm
MT20: Trẻ có thể nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.	+ Nhảy lò cò tại chỗ 3 lần. + Nhảy lò cò tiến về phía trước 4-5m
MT21: Trẻ biết đập tung và bắt bóng bằng 2 tay	+ Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay + Tung, đập và bắt bóng tại chỗ + Đi và đập bắt bóng bằng 2 tay.

MT22: Trẻ biết đi thẳng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m)	+ Đi khuyu gối + Đi bằng mép ngoài bàn chân + Đi trên ván kê dốc + Đi trên dây (dây đặt trên sàn) + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Đi thay đổi hướng (dịch dắc) theo hiệu lệnh + Đi thẳng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m). + Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát (2m x 0,25m x 0,35m). + Đi nổi bàn chân tiến, lùi.
MT23: Trẻ có thể chạy 18m trong khoảng thời gian 5-10s	+ Chạy theo hướng thẳng 18m trong khoảng 5- 10 giây + Chạy theo hướng thẳng 18m thời gian theo yêu cầu của cô.
MT24: Trẻ có thể chạy thay đổi tốc độ, hướng theo hiệu lệnh	+ Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh.
MT25: Trẻ có thể chạy chậm 100 - 120m	+ Chạy chậm 100 - 120m.
MT26: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong một số hoạt động trong ngày	+ Ăn uống: Sử dụng đúng các đồ dùng ăn uống: Cầm bát, xúc cơm bằng thìa, uống nước bằng cốc, tham gia chuẩn bị bữa ăn + Đi giày: Xâu, luồn, buộc dây giày, cài quai dép + Vệ sinh cá nhân: xắn tay áo, xát xà phòng, rửa tay, lau tay, lau mặt, mũi bằng khăn mềm, đánh răng đúng cách. + Chăm sóc cây trồng, vật nuôi: Tưới cây, rau, hoa, lau lá to của những cây cảnh, nhặt lá rụng, cho các con vật ăn uống. + Trong các trò chơi dân gian: Rải ranh; Ô ăn quan; Tạo hình bằng tay... + Trong các bài tập, trò chơi theo những lĩnh vực phát triển khác nhau: Xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu. Ghép, xếp hình. Buộc, gói có thắt nút đơn giản. Xâu, cắm, gắn kết thành thạo. Chơi với cát, nước; in hình, đổ khuôn. Lắp ráp
MT27: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong hoạt động vẽ, nặn, xé, gấp, đan, tết	+ Vẽ hình có các chi tiết, vẽ theo mẫu các loại dụng cụ và nguyên liệu khác nhau + Nặn các hình từ đất dẻo, đất sét, bột nặn (các thao tác: vê, véo, miết, xoa, gấn, nổi, bẻ, nắn + Xé theo đường vòng cung + Gấp chéo, lộn: lật mặt trong ra ngoài, mặt ngoài vào trong

	+ Đan nan dọc liền 2 đầu, đan nan rời + Tết dây đôi, quần, cuộn dây
MT28: Trẻ có thể tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút	+ Tham gia từ đầu cho đến kết thúc một hoạt động dưới sự hướng dẫn của giáo viên. + Tích cực tham gia cùng các bạn và làm theo các yêu cầu của cô trong một hoạt động khoảng 30 phút.
MT29: Trẻ có thể cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc mọtuya), khâu, luồn, buộc dây	+ Mặc áo đúng cách, cài và mở được hết các cúc áo + Tự mặc và cởi được quần khi đi vệ sinh, khi quần áo bẩn. + Khâu, luồn, buộc dây
MT30: Trẻ biết tô màu kín, không chừa ra ngoài đường viền các hình vẽ	+ Cầm bút đúng cách + Tô màu đều, kín, không chừa ra ngoài
MT31: Trẻ biết cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản.	+ Cầm kéo đúng cách. + Đường cắt lượn sát theo nét vẽ. + Cắt đường vòng cung + Cắt đường gấp khúc + Cắt không làm rách giấy.
MT32: Trẻ biết dán các hình vào đúng vị trí cho trước không bị nhăn.	+ Bôi hồ đều. + Các chi tiết không bị chồng lên nhau. + Dán hình vào đúng vị trí, phẳng phiu.
1.2 Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT33: Trẻ nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm	- Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm + Thực phẩm giàu chất bột đường + Thực phẩm giàu chất béo + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng
MT34: Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn.	- Thực hiện các thao tác rửa tay theo đúng trình tự và quy tắc + Rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn ở trên lớp. + Rửa tay bằng xà phòng sau khi đi vệ sinh ở mọi lúc mọi nơi (trên lớp, tại gia đình, nơi công cộng) + Rửa tay bằng xà phòng khi tay bẩn.
MT35: Trẻ biết tự rửa mặt, chải răng hàng ngày.	- Thực hiện các thao tác chải răng, rửa mặt theo đúng trình tự và quy tắc + Thường xuyên tự chải răng, rửa mặt

	+ Rửa mặt sau khi ngủ dậy, sau khi ăn (ở nhà, ở trên lớp) + Đánh răng bằng kem đánh răng ngày ít nhất hai lần (sáng, tối). Đánh không còn kem sót lại trên bàn chải.
MT36: Trẻ biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp	+ Thường xuyên biết lấy tay che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp.
MT37: Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng	+ Vuốt tóc khi tóc rối; tự chải đầu cho bản thân và cho bạn; chỉnh quần áo gọn gàng sau khi ngủ dậy, sau khi đi vệ sinh.
MT38: Trẻ kể được tên một số thức ăn có ăn trong bữa ăn hàng ngày	+ Kể được tên một số món ăn và dạng chế biến đơn giản có trong bữa ăn đó. + Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. + Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. + Các bữa ăn trong ngày
MT39: Trẻ biết và không ăn, uống một số thức ăn có hại cho cơ thể	+ Biết được ích lợi của việc ăn uống đủ lượng đủ chất. Kể được các thức ăn, nước uống có hại: có mùi hôi, chua, có màu lạ như nước lã, rau quả khi chưa rửa sạch, thức ăn để lâu không bảo quản, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc. + Không uống nước lã, bia, rượu, cà phê. + Không tự ý uống thuốc + Không ăn quà vặt ngoài đường + Không uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau
MT40: Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm	+ Nhận biết và gọi tên một số đồ vật gây nguy hiểm, không sử dụng những đồ vật đó. + Nhận biết được tác hại khi tiếp xúc với một số đồ vật gây nguy hiểm
MT41: Trẻ biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm	+ Biết phòng tránh những đồ vật gây nguy hiểm bằng cách dùng đồ vật khác để thay thế hoặc nhờ người lớn làm giúp. + Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc...
MT42: Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.	+ Phân biệt được nơi bẩn, nơi sạch; Phân biệt được nơi nguy hiểm (gần hồ ao, biển, ổ điện, bàn là, vực, rùng); Chơi ở nơi sạch và an toàn, không

	chơi ở nơi nguy hiểm.
MT43: Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi không được người thân cho phép.	+ Người lạ cho quà phải hỏi người thân; Người lạ rủ đi thì không theo. + <i>Không để người lạ vào nhà, nhất là trong nhà chỉ có một mình; Không ở trong phòng kín với người lạ; Không nhận tiền, quà hoặc sự giúp đỡ đặc biệt của người khác mà không rõ lý do; Không đi nhờ xe người lạ hoặc sử dụng đồ ăn, đồ uống của người lạ đưa; Không để người lạ đến gần mình.</i> + <i>Không cho ai có quyền tùy tiện động chạm, sờ mó vào chỗ kín của cơ thể</i>
MT44: Thực hiện một số qui định ở trường, nơi công cộng về an toàn	+ Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi + Đi bộ trên hè ; đi sang đường phải có người lớn dắt ; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy + Không leo trèo cây, ban công, tường rào...
MT45: Trẻ biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm	+ Khi gặp nguy hiểm: bị đánh, bị ngã, bị thương, chảy máu, giật điện, bỏng, bị lạc... phải kêu cứu và gọi người giúp đỡ. + <i>La lớn, bỏ chạy tìm người giúp đỡ khi bị người khác đụng vào bộ phận nhạy cảm</i> + <i>Nói ngay với người thân khi bị người khác đụng chạm vào bộ phận nhạy cảm trên cơ thể</i> + <i>Cố gắng thoát khỏi nơi nguy hiểm.</i>
MT46: Trẻ biết hút thuốc lá có hại và không lại gần người đang hút thuốc.	+ Biết hút thuốc lá có hại cho sức khỏe. Có thái độ không đồng tình với người hút thuốc lá. + Biết tránh chỗ có người hút thuốc lá.
MT47: Trẻ biết lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết	+ Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết + Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết
MT48: Trẻ nhận biết được sức khỏe của bản thân hoặc của người khác.	+ Nhận biết và gọi tên một số biểu hiện của bản thân hoặc của người khác khi bị mệt, ốm, đau, <i>các dấu hiệu căng thẳng (tim đập nhanh, thở gấp, nắm chặt tay) và biết cách đề nghị giúp đỡ</i> + Nguyên nhân khi bị mệt, ốm, đau, khó chịu + Cách xử lý phù hợp
MT49: Trẻ có ý thức phòng tránh dịch bệnh	+ <i>Nhận biết được một số bệnh truyền nhiễm theo mùa (bệnh cảm cúm, đau mắt, covid19, tay-chân-miệng).</i>

	+ Những ảnh hưởng của thời tiết đối với sức khỏe: + Lợi ích của giấc ngủ và nghỉ ngơi, thời gian, lịch trình ngủ hợp lý: đi ngủ đúng giờ, ngủ đủ giấc. + Thực hiện các quy tắc phòng bệnh truyền nhiễm và có ý thức phòng tránh lây bệnh cho người khác: tránh tiếng ồn lớn, hạn chế tiếp xúc ánh nắng mặt trời trực tiếp buổi trưa. Hạn chế ra ngoài đường, ngoài trời mưa, trời nắng khi không cần thiết. Nếu bắt buộc phải đi ra đường, cùng người lớn thì phải đội mũ, đeo khẩu trang, đeo kính, mặc áo chống nắng khi trời nắng; mặc áo mưa hoặc che ô khi trời mưa ...
MT50: Trẻ biết một số hành vi, thói quen tốt trong ăn uống, vệ sinh phòng bệnh	+ Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn + Ra nắng đội mũ, đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh + Đi vệ sinh đúng nơi qui định + Bỏ rác đúng nơi qui định, không nhỏ bậy ra lớp
2. LĨNH VỰC TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI	
2.1 Phát triển tình cảm	
MT51: Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình.	+ Tên, tuổi, giới tính, sở thích + Địa chỉ gia đình + Tên bố mẹ và một số thành viên trong gia đình. + Số điện thoại của bố mẹ.
MT52: Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân.	+ Nhận biết, phân biệt được trang phục phù hợp với giới tính. + Điểm giống và khác nhau của mình với bạn. + Một số hành vi văn minh lịch sự của bạn gái. + Một số hành vi văn minh lịch sự của bạn trai.
MT53: Trẻ nói được khả năng và sở thích của bản thân.	+ Hiểu được vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học, kể được những việc mà mình có thể làm được và không thể làm được, giải thích được lí do. + Nói về điều trẻ thích đúng với biểu hiện trong thực tế.
MT54: Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân.	+ Nêu, lựa chọn được các trò chơi, hoạt động mà mình thích khi được hỏi. + Nêu ý kiến của bản thân trong các tình huống người lớn đặt ra. + Cố gắng thuyết phục bạn, người liên quan để những đề xuất của mình

	được thực hiện.
MT55: Trẻ nhận biết các trạng thái vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác.	+ Trẻ nhận biết và nói được một số trạng thái cảm xúc của người khác: vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua nét mặt, cử chỉ, điệu bộ khi tiếp xúc trực tiếp hoặc qua tranh, ảnh.
MT56: Trẻ biết bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt.	+ Trẻ thể hiện những trạng thái cảm xúc của bản thân khi giao tiếp với ai đó hoặc ngắm nghía một vật nào đó: vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua lời nói, nét mặt, cử chỉ và điệu bộ.
MT57: Trẻ biết thể hiện cảm xúc với con người	+ Thể hiện tình cảm kính yêu Bác qua trò chuyện, đọc thơ, kể truyện, hát một số bài hát về Bác... + Nhận ra hình ảnh của Bác Hồ và một số đặc điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ(chỗ ở, nơi làm việc...).
MT58: Trẻ biết thể hiện cảm xúc với cảnh đẹp quê hương, đất nước	+ Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.
MT59: Trẻ biết thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân bạn bè.	+ Yêu mến, quan tâm đến bạn bè và người thân trong gia đình + Trẻ có lời nói, cử chỉ an ủi người thân hay bạn bè khi họ ốm mệt hoặc buồn rầu. + Chúc mừng bạn, người thân nhân ngày sinh nhật. + Hoan hô, cổ vũ khi bạn chiến thắng trong cuộc thi hoặc động viên, an ủi bạn khi bạn gặp thất bại hay buồn khi phải chia tay với bạn, cô giáo khi ra trường
MT60: Trẻ cố gắng thực hiện công việc đến cùng.	+ Tự tin khi nhận nhiệm vụ được giao + Mong muốn được thực hiện ngay công việc + Duy trì sự tập trung, kiên trì để hoàn thành công việc được giao + <i>Rèn luyện khả năng linh hoạt tư duy và điều chỉnh bản thân phù hợp với ưu tiên chung khi có sự thay đổi đột ngột</i>
MT61: Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.	+ Mạnh dạn giơ tay phát biểu, nói lên suy nghĩ của riêng mình. + Nói và trả lời một cách lưu loát
MT62: Trẻ chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày .	+ Tự giác thực hiện công việc đơn giản hàng ngày không cần sự nhắc nhở. + Tự chuẩn bị, cất dọn đồ dùng đồ chơi. + Tự trực nhật và thực hiện các công việc cùng nhóm bạn + Chủ động và độc lập trong một số hoạt động của lớp

MT63: Trẻ biết thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc.	+ Phấn khởi, vui vẻ, tự hào sau khi hoàn thành công việc + Ngắm nghía, nâng niu sản phẩm của mình + Kể, khoe sản phẩm của mình với người khác + Giữ gìn, bảo quản sản phẩm.
MT64: Trẻ giải thích được mối liên hệ nguyên nhân - hậu quả đơn giản của các trạng thái cảm xúc tiêu cực và tích cực. Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích.	+ Thảo luận và đặt câu hỏi về các tình huống tạo ra cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ghen tị, xấu hổ) của bản thân và người khác + Phân biệt sự khác nhau giữa cảm xúc (trạng thái bên trong) và hành vi (hành động bên ngoài) + Thảo luận về những điều sẽ xảy ra (hậu quả) nếu trẻ không kiểm soát được cảm xúc tiêu cực (ví dụ: gào khóc, đánh bạn) + Nhận biết các biểu hiện căng thẳng (tim đập nhanh, thở gấp) và hậu quả khi không giải quyết các cảm xúc này + Khi được an ủi, giải thích biết trấn tĩnh, kiềm chế những hành vi tiêu cực: đánh bạn, cào, cắn, cắn, gào khóc, quăng quật đồ chơi... + Khi xung đột với bạn biết kiềm chế bản thân không sử dụng những lời tiêu cực.
MT65: Trẻ chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình.	+ Tự nhận ra sự khác biệt của bạn mình + Chơi với bạn hoà đồng, không xa lánh bạn. + Thảo luận về sự đa dạng trong ngôn ngữ, dân tộc, giới tính, tôn trọng hình dáng (béo/gầy), và màu da (tôn trọng màu da)
2.2 Phát triển kỹ năng xã hội	
MT66: Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc.	+ Cách chăm sóc cây cối con vật: tham gia tưới cây, nhổ cỏ, chơi đùa với con vật gần gũi, quen thuộc, cho con vật ăn. + Thái độ, lời nói của bé khi thấy con vật bị đau, cây cối bị gãy
MT67: Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.	+ Một số hành vi văn minh nơi công cộng (đi nhẹ khi người khác ốm, nghỉ ngơi) + Trong giờ học (nghe lời, trật tự, chú ý). + Với các sự kiện tổ chức ở nhà, trường (vui vẻ, hào hứng) + Buồn khi phải chia tay với cô giáo, bạn bè khi ra trường.
MT68: Trẻ dễ hoà đồng với bạn bè trong nhóm chơi.	+ Nhanh chóng hoà đồng vào hoạt động chung cùng nhóm bạn. + Vui vẻ, thoải mái khi chơi trong nhóm bạn.
MT69: Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn	+ Chủ động bắt chuyện

gần gũi.	+ Sẵn lòng trả lời các câu hỏi khi được hỏi.
MT70: Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi.	+ Kể cho bạn về chuyện vui, buồn của mình. + Trao đổi, chia sẻ với bạn trong hoạt động cùng nhóm. + Vui vẻ chia sẻ đồ dùng, đồ chơi với bạn.
MT71: Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn.	+ Chủ động giúp đỡ khi nhìn thấy bạn hoặc người khác cần sự trợ giúp. + Sẵn sàng, nhiệt tình giúp đỡ ngay khi bạn hoặc người lớn yêu cầu.
MT72: Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên.	+ Thường hay chơi theo nhóm bạn + Có ít nhất 2 bạn thân luôn chơi với nhau.
MT73: Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.	+ Tuân theo trật tự, chờ đến lượt tham gia hoạt động. + Không chen ngang, xô đẩy người khác + Không tranh giành suất của bạn khác + Không tranh nói trước khi trò chuyện trong nhóm + <i>Thực hiện các quy tắc ở nhiều môi trường: quy tắc ứng xử nơi công cộng, quy tắc khi đến chơi nhà bạn, quy tắc trên phương tiện giao thông</i>
MT74: Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.	+ Tập trung chú ý lắng nghe người khác nói + Không cắt ngang khi người khác đang nói + Chấp nhận ý kiến hợp lý của người khác không trùng với ý của mình. + <i>Trẻ biết tôn trọng các quan điểm khác, cân nhắc sự lựa chọn và điều chỉnh hành động để thực hiện nhiệm vụ khi có sự thay đổi đột ngột.</i>
MT75: Trẻ biết trao đổi ý kiến của mình với các bạn.	+ Trao đổi ý kiến của mình để thỏa thuận với các bạn. + Khi trao đổi, có thái độ bình tĩnh, tôn trọng lẫn nhau, không nói cắt ngang khi người khác đang trình bày
MT76: Trẻ biết thể hiện sự thân thiện, đoàn kết, với bạn bè.	+ Chơi với bạn vui vẻ + Biết cách giải quyết mâu thuẫn giữa mình với các bạn trong nhóm (<i>Dừng lại, Hít thở sâu, Suy nghĩ, Hành động</i>) + <i>Biết sử dụng các câu cấu trúc phức tạp để giải thích nguyên nhân—kết quả trong mâu thuẫn.</i>
MT77: Trẻ biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn .	+ Thực hiện sự phân công của người khác + Vui vẻ thực hiện nhiệm vụ.
MT78: Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.	+ Chủ động, tự giác thực hiện những việc đơn giản cùng các bạn. + Phối hợp với các bạn khi thực hiện nhiệm vụ, không xảy ra mâu thuẫn. + <i>Trẻ biết xây dựng mục tiêu đơn giản cho hoạt động nhóm và điều chỉnh</i>

	<i>bản thân phù hợp với ưu tiên chung.</i> + <i>Rèn luyện khả năng linh hoạt tư duy và điều chỉnh bản thân phù hợp với ưu tiên chung khi có sự thay đổi đột ngột hoặc khi ý kiến của bản thân không trùng khớp với ý kiến hợp lý của người khác.</i>
MT79: Trẻ nói được khả năng và sở thích của bạn và người thân.	+ Tự nhận và nói được khả năng, sở thích của bạn và người thân.
MT80: Trẻ biết quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn.	+ Thấy được sự không công bằng trong nhóm bạn + Đưa ra cách giải quyết về sự không công bằng trong nhóm bạn.
MT81: Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác.	+ Bé kể lại việc làm của mình + Bé nói việc làm của mình có ảnh hưởng, gây phản ứng cho người khác như thế nào?
MT82: Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn.	Thực hiện các qui tắc trong sinh hoạt hàng ngày: + Chào hỏi, xưng hô, cảm ơn, xin lỗi lễ phép với người lớn + <i>Trẻ biết trân trọng những việc người khác làm cho mình (bao gồm cả bạn bè, cô giáo, người lao công).</i> + <i>Biết bày tỏ lòng biết ơn bằng lời nói, cử chỉ. Biết kết nối tích cực với mọi người và làm phong phú cuộc sống xung quanh (Chủ động chia sẻ niềm vui, tự nguyện tổ chức các trò chơi nhóm)</i>
MT83: Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết.	+ Bé tự đề nghị người lớn, bạn giúp đỡ khi gặp khó khăn. + Biết cách trình bày đề nhờ người khác giúp đỡ
MT84: Trẻ biết nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường.	+ Nhận ra 3-5 hành vi đúng, sai đối với môi trường. + Nhận biết được ảnh hưởng tốt, xấu của hành vi đó.
MT85: Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.	Thực hiện các hành vi đúng đối với môi trường xung quanh trong sinh hoạt hàng ngày: + Giữ gìn vệ sinh trong và ngoài lớp học + Giữ gìn vệ sinh trong nhà, ngoài đường, nơi công cộng. + Tắt điện khi ra khỏi phòng + Biết sử dụng tiết kiệm điện nước trong sinh hoạt hàng ngày
MT86: Trẻ có ý thức trong việc phân loại rác thải	+ <i>Trẻ có kỹ năng nhận biết và phân loại được rác vô cơ, rác hữu cơ và rác tái chế</i>

	+ Có ý thức phân loại rác thải ở gia đình, trường học và nơi công cộng
3. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	
3.1 Phát triển khả năng nghe	
MT87: Trẻ nghe hiểu và thực hiện được chỉ dẫn liên quan đến 2-3 hành động.	+ Lắng nghe và hiểu được sự chỉ dẫn liên quan đến 2-3 hành động. + Thực hiện được nhiệm vụ phù hợp với chỉ dẫn.
MT88: Trẻ có thể hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi.	+ Hiểu được các từ khái quát, từ trái nghĩa + Kể được tên các loại vật nuôi trong gia đình, các loại rau, các loại quả khi có yêu cầu. + Nói được từ khái quát chỉ các vật (hoặc đồ vật) sau khi được xem tranh vật thật hoặc tranh các vật (hoặc đồ vật) cùng loại và nghe nói mẫu từ khái quát chỉ các vật hoặc đồ vật nào đó. + Giải nghĩa một số từ với sự giúp đỡ của người khác + Hiểu được nội dung các câu đơn, câu phức
MT89: Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao.	+ Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi + Nghe các bài thơ, ca dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi + Trẻ kể lại được những câu chuyện đồng thoại, ngụ ngôn ngắn đơn giản. + Trẻ nói được chủ đề và giá trị đạo đức của truyện, tính cách nhân vật chính trong câu truyện ngắn không quen thuộc sau khi được nghe truyện. + Thể hiện sự hiểu biết về nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao... đã nghe biểu hiện qua khả năng phản ứng phù hợp với các câu hỏi của giáo viên và qua các hoạt động vẽ, đóng kịch, hát, vận động, và kể lại chuyện theo đúng trình tự.
3.2 Phát triển khả năng nói	
MT90: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp.	+ Tự điều chỉnh được giọng nói, ngữ điệu phù hợp với hoàn cảnh và nhu cầu giao tiếp. + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
MT91: Trẻ biết chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp.	Bé quan tâm đến những thông tin mà người khác nói ra: + Nhìn vào mắt người nói + Gật gù, mỉm cười

	+ Đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, điệu bộ.
MT92: Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, khi không hiểu người khác nói.	+ Bé chủ động hỏi lại khi không hiểu người khác nói + Bé thể hiện qua cử chỉ, điệu bộ khi không hiểu lời nói của người khác.
MT93: Trẻ có khả năng nói rõ ràng.	+ Phát âm đúng và rõ ràng + Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu + Diễn đạt được ý tưởng theo ý của câu hỏi + Nói với âm lượng vừa đủ, rõ ràng để người nghe có thể hiểu được
MT94: Trẻ có thể sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày.	+ Bé biết dùng đúng danh từ, tính từ, động từ, từ biểu cảm trong câu nói phù hợp với hoàn cảnh.
MT95: Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp.	+ Trẻ có khả năng sử dụng các loại câu phù hợp với tình huống như: câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, phủ định, nghi vấn, mệnh lệnh. + Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, mục đích, so sánh, phân loại.
MT96: Trẻ biết sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.	+ Trẻ nói rõ được cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của mình theo cách mà không bị người khác hiểu sai. + Trong khi nói, trẻ có thể sử dụng sự diễn đạt thích hợp bằng cử chỉ, nét mặt để diễn đạt ý tưởng, suy nghĩ của bản thân. + <i>Sử dụng từ vựng đa dạng để mô tả các cung bậc cảm xúc (ví dụ: buồn bã thay bằng thất vọng, tủi thân, hụt hẫng) và lý do dẫn đến cảm xúc.</i>
MT97: Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động.	+ Trẻ trao đổi, chỉ dẫn bạn bè để các bạn hiểu và cùng nhau hợp tác trong quá trình hoạt động.
MT98: Trẻ biết chờ đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác.	+ Giơ tay khi muốn nói + Không nói chen vào khi người khác đang nói + Tập trung, không bỏ giữa chừng trong trò chuyện.
MT99: Trẻ biết sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống.	+ Chủ động sử dụng các câu: cảm ơn, xin lỗi, tạm biệt trong các tình huống phù hợp không cần người lớn nhắc nhở.
MT100: Trẻ có thể kể về một sự việc, hiện tượng nào đó để người khác hiểu được.	+ Tự kể lại sự việc, hiện tượng rõ ràng theo trình tự logic về sự việc hiện tượng mà trẻ biết hoặc nhìn thấy. + Có thể kể chậm lại, nhắc lại, giải thích lại khi người nghe chưa rõ. + Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng

	thái... của nhân vật + Miêu tả, phân tích cảm xúc (tính cách, trạng thái) của nhân vật
MT101: Trẻ có thể kể lại được nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định.	+ Hiểu được các yếu tố của một câu chuyện: các nhân vật thời gian, địa điểm, phân kết. + Kể lại được nội dung chính của câu chuyện sau khi được nghe kể hoặc nghe đọc chuyện đó.
MT102: Trẻ biết kể chuyện theo tranh.	+ Nhìn vào tranh vẽ trong sách nói được nội dung qua tranh minh họa. + Nói được thứ tự của sự việc từ các bức tranh và có thể kể được nội dung chính của câu chuyện qua tranh vẽ.
MT103: Trẻ biết kể chuyện theo đồ chơi	+ Nhìn vào các loại đồ chơi trẻ đưa ra được ý tưởng về nội dung câu chuyện sẽ kể. + Xây dựng được mối liên hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện, từ đó có thể kể được nội dung chính của câu chuyện qua đồ chơi đã có.
MT104: Trẻ có thể kể được chuyện theo kinh nghiệm	+ Dưới sự giúp đỡ của cô trẻ biết cách sắp xếp những tình tiết của câu chuyện dựa trên kinh nghiệm của bản thân + Biết cách kể chuyện qua các tình tiết đã lựa chọn + Đặt tên cho câu chuyện vừa kể dưới sự gợi mở của cô
MT105: Trẻ có khả năng đóng được vai các nhân vật trong chuyện.	+ Trẻ tham gia đóng kịch . Lựa chọn truyện thể hiện lời thoại, có nhân vật . Cho trẻ tự nhận hoặc phân công vai . Chọn trẻ dẫn truyện hoặc giáo viên là người dẫn truyện . Cho trẻ lần lượt thay nhau diễn
MT106: Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, ca dao, đồng dao	+ Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè
3.3 Làm quen với việc đọc và viết	
MT107: Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh.	+ Chơi thường xuyên ở góc sách, tìm kiếm sách + Hay hỏi về chữ viết + Thường xuyên bắt chước viết, đề nghị người khác đọc cho nghe
MT108: Trẻ thể hiện sự thích thú với sách.	+ Tìm sách để đọc + Yêu cầu người khác đọc sách để nghe + Thường xuyên thể hiện hứng thú khi nghe cô giáo đọc sách + Hỏi và trả lời câu hỏi liên quan đến nội dung sách cô đọc

	+ Thường chơi ở góc sách, "đọc" sách tranh.
MT109: Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách.	+ Đẻ sách đúng nơi qui định + Giữ gìn, bảo vệ sách + Có thái độ tốt đối với sách (buồn, không đồng tình khi bạn làm hỏng sách, áy náy lo lắng khi nhìn thấy sách bị hỏng...)
MT110: Trẻ biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống.	+ Nhận biết được các kí hiệu quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày: . Kí hiệu về đồ dùng của trẻ . Kí hiệu về thời tiết . Nhà vệ sinh; Nơi nguy hiểm; Lối ra/vào; Biển báo giao thông + Nhận biết được ý nghĩa của các kí hiệu quen thuộc trong cuộc sống: . Bảng hiệu giao thông, quảng cáo, chữ viết, cấm hút thuốc, cột xăng + Nhận biết được các nhãn hàng hoá
MT111: Trẻ có một số hành vi như người đọc sách.	+ Thể hiện đúng các hành vi của người đọc: . Cầm sách đúng chiều . Lật trang sách . Cách đọc từ trên xuống dưới, từ trái qua phải + Chỉ và nói được tên các phần sau của sách khi được yêu cầu: . Trang bìa sách, các trang sách . Lời (chữ) trong sách, tranh minh họa . Tên sách, tên tác giả. . Mở đầu và kết thúc của sách + Nhặt sách dưới sàn và đặt lên giá đúng chiều.
MT112: Trẻ thích “Đọc” theo chuyện tranh đã biết.	+ Trẻ tự "đọc" được nội dung chính phù hợp với tranh + Nói được nghĩa của một số từ quen thuộc + Trong các hoạt động đọc, kể chuyện trẻ cố gắng đoán được nghĩa của từ và nội dung chuyện dựa vào tranh minh hoạ, chữ cái và kinh nghiệm của bản thân
MT113: Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ, kinh nghiệm của bản thân.	+ Trẻ biết dùng kí hiệu, hình vẽ thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ của bản thân. + Sản phẩm của trẻ thể hiện được tình cảm, mong muốn, kinh nghiệm, ý nghĩ của bản thân.
MT114: Trẻ biết bắt chước hành vi viết và sao chép	+ Tập tô, tập đồ các nét chữ

từ, chữ cái.	+ Sao chép một số ký hiệu, các chữ cái, sao chép các chữ cái tên của trẻ. + Bắt chước hành vi viết trong vui chơi và trong hoạt động hàng ngày.
MT115: Trẻ biết "Viết" tên của bản thân theo cách của mình.	+ Nhận ra tên của mình trên các bảng kí hiệu đồ dùng cá nhân và tranh vẽ + Trẻ sao chép tên của mình theo cách riêng
MT116: Trẻ “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới (CS90)	+ Biết "viết" tên theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới; + Hướng viết của các nét chữ
MT117: Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt.	+ Nhận dạng được ít nhất 20 chữ cái và phát âm đúng + Nhận biết được các chữ cái tiếng việt trong sinh hoạt và hoạt động hàng ngày. + Biết mỗi chữ cái có tên, hình dạng và cách phát âm riêng + Phân biệt được sự khác nhau giữa chữ cái và chữ số
4. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
4.1 Khám phá khoa học	
MT118: Trẻ thể hiện một số hiểu biết về các giác quan và một số bộ phận cơ thể con người.	+ Tìm hiểu tên gọi, chức năng, công dụng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể + Phối hợp các giác quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng
MT119: Trẻ có một số hiểu biết về nước, không khí, ánh sáng.	+ Các nguồn nước trong môi trường sống + Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây + Một số đặc điểm, tính chất của nước + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
MT120: Trẻ có một số hiểu biết đơn giản về đất, đá, cát, sỏi	+ Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. + Ích lợi của đất, đá, cát, sỏi với đời sống con người, con vật và cây cối.
MT121: Trẻ biết một số phương tiện giao thông và một số qui định khi tham gia giao thông.	+ Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao. + Phân loại các phương tiện giao thông theo 2 - 3 dấu hiệu. + Tên gọi, ý nghĩa của biển báo giao thông quen thuộc. + Một số qui định khi tham gia giao thông.
MT122: Trẻ biết gọi tên nhóm cây cối, con vật theo	+ Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả, rau.

đặc điểm chung.	+ Phân theo nhóm (cây cối, con vật) theo 2 - 3 dấu hiệu chung và nói tên nhóm. + Sử dụng từ khái quát để gọi tên nhóm, con vật, cây cối đó. + So sánh sự khác và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả, rau.
MT123: Trẻ nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật, và một số hiện tượng tự nhiên.	+ Gọi tên từng giai đoạn phát triển của cây, con vật thể hiện trên tranh ảnh. + Nhận ra sự thay đổi của một số hiện tượng thiên nhiên theo giai đoạn + Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. + Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.
MT124: Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống.	+ Nói tên các mùa + Thứ tự các mùa + Đặc điểm đặc trưng của mùa. + Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa + Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa
MT125: Trẻ có thể dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra	+ Quan sát, dự đoán thời tiết trong ngày. + Nói được hiện tượng đơn giản sắp xảy ra + Giải thích về dự đoán của mình. + Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng
MT126: Trẻ phân loại được một số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng.	+ Trẻ nói được đặc điểm, công dụng, chất liệu và cách sử dụng các đồ dùng đồ chơi thông thường trong sinh hoạt hàng ngày. + Xếp đồ dùng, đồ chơi vào một nhóm và gọi tên nhóm theo công dụng, chất liệu theo yêu cầu. + So sánh sự giống và khác nhau của đồ dùng, đồ chơi, sự đa dạng của chúng. + Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu + Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm, cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
MT127: Trẻ hay đặt câu hỏi.	+ Tập trung chú ý trong khi học + Hay phát biểu khi học + Hay đặt câu hỏi để tìm hiểu hoặc làm rõ thông tin của một sự vật, sự việc hay người nào đó.

	+ Trẻ biết cách tổ chức, sắp xếp thông tin và dữ liệu sau khi khám phá.
MT128: Trẻ thích khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh.	+ Thích những cái mới + Nhận ra và hay hỏi về những thay đổi, những cái mới ở xung quanh + Hay đặt câu hỏi "Tại sao?" + Thích thử công dụng của sự vật + Sẵn sàng thử nghiệm các giải pháp mới, chấp nhận thất bại và điều chỉnh ý tưởng ban đầu khi kết quả thí nghiệm không như dự đoán.
MT129: Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.	+ Phát hiện ra hiện tượng + Nêu được nguyên nhân dẫn đến hiện tượng đó + Giải thích được hiện tượng theo mẫu câu "Tại vì...nên..." + <i>Thực hành đặt câu hỏi "Nếu...thì..." và đề xuất các giải pháp hoặc dự đoán kết quả của các thí nghiệm khoa học đơn giản.</i>
MT130: Trẻ có thể thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình.	+ Thực hiện công việc theo cách riêng của mình + Đạt được kết quả theo yêu cầu của công việc.
MT131: Trẻ thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.	+ Thường là người khởi xướng và đề nghị bạn tham gia vào trò chơi. + Xây dựng các "công trình" từ những khối xây dựng khác nhau, theo cách khác nhau. + Có những vận động minh họa mới hợp lý khác với hướng dẫn của cô. + Cắt, xé, dán, vẽ những bức tranh, nặn hình ảnh độc đáo.
4.2 Khám phá xã hội	
MT132: Trẻ kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống.	+ Kể tên một số nghề phổ biến: nghề bộ đội, giáo viên, bác sĩ, xây dựng... + Công cụ và sản phẩm, các hoạt động, ý nghĩa của một số nghề. + Sự khác nhau của một số nghề
MT133: Trẻ kể được một số nghề truyền thống của địa phương	+ Kể tên một số nghề truyền thống: Nghề nuôi hải sản; nghề đánh bắt hải sản; chế biến hải sản thành nước mắm; nghề làm muối... + Công cụ và sản phẩm, các hoạt động, ý nghĩa của một số nghề. + Sự khác nhau của một số nghề
MT134: Trẻ có một số hiểu biết về bản thân	+ Họ tên, ngày sinh, giới tính, vị trí của trẻ trong gia đình + Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân + Vị trí của trẻ trong gia đình.
MT135: Trẻ có một số hiểu biết về gia đình	+ Các thành viên trong gia đình + Nghề nghiệp của bố, mẹ

	+ Công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình + Sở thích của các thành viên trong gia đình + Qui mô gia đình + Nhu cầu và địa chỉ gia đình.
MT136: Trẻ có hiểu biết về trường, lớp Mầm non.	+ Những đặc điểm nổi bật về trường, lớp Mầm non + Công việc của các cô bác trong trường + Đặc điểm, sở thích của các bạn + Các hoạt động của trẻ ở trường
MT137: Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	+ Tìm hiểu một số danh lam thắng cảnh . Thủ đô Hà Nội . <i>Nhận biết về biển, hải đảo Việt Nam: Biển đảo Cô Tô, vịnh Hạ Long, quần đảo Hoàng Sa, Trường sa.</i> + <i>Tìm hiểu về một số di tích lịch sử tại huyện Cô Tô: Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô: Tượng đài, khuôn viên bia, đền thờ, nhà trưng bày, lưu niệm, ruộng khoai và cánh đồng muối.</i>
MT138: Trẻ có ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo.	+ <i>Cột cờ chủ quyền trên đảo Cô Tô</i> + <i>Hình thành cho trẻ tình yêu với biển đảo, có nhận thức đúng đắn về biển đảo quê hương.</i> + <i>Trách nhiệm trong việc giữ gìn, bảo vệ môi trường biển đảo.</i> + <i>Có hiểu biết và có kỹ năng cơ bản để ứng phó với thiên tai thường gặp: bão, áp thấp nhiệt đới, lở, sấm sét, mưa lớn...</i>
MT139: Trẻ kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội	+ Kể tên một số lễ hội (tết trung thu, tết nguyên đán, 1- 6, 20/11, 20/10, 8/3, 22/12 ...) + Hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội như “ Ngày Quốc khánh (2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.
4.3 Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
MT140: Trẻ nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10.	+ Thích nói về số lượng và đếm + Đếm, so sánh 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10. + Đếm theo khả năng (đếm đúng trên đồ vật, đếm theo nhóm khác nhau, đếm theo các hướng, đếm các đối tượng không xếp thành hàng, thành dãy) + Quan tâm đến các con số.

	+ Đọc được các chữ số từ 1-9 và chữ số 0. + Chọn thẻ chữ số tương ứng với số lượng đã đếm được
MT141: Trẻ có khả năng nhận biết được số thứ tự trong phạm vi 10.	+ Sử dụng các số từ 5-10 để chỉ số thứ tự + Biết được trình tự khi đếm số thứ tự từ trái qua phải và ngược lại (thứ nhất, thứ hai, thứ ba ...) + Tìm số liền trước, liền sau với một số cho trước (số liền trước số 6 là số 5, số liền sau số 6 là số 7) + Tìm ra số còn thiếu trong dãy số được xếp theo thứ tự
MT142: Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	+ Gộp ít nhất 2 nhóm đối tượng thành một nhóm mới + Đếm và đọc được kết quả của nhóm mới tạo thành
MT143: Trẻ biết tách 10 đối tượng thành nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm.	+ Tách 10 đồ vật thành 2 nhóm ít nhất bằng 2 cách khác nhau. + Nói được nhóm nào nhiều hơn, ít hơn, bằng nhau.
MT144: Trẻ biết cách xếp tương ứng	+ Ghép thành những cặp đối tượng có mối liên quan
MT145: Trẻ có thể nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	+ Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày: . Số nhà, biển số xe, số điện thoại khẩn cấp 113, 114, 115 . Các con số trên bao bì gói hàng, trên các trang sách, truyện . Các hóa đơn tiền điện nước của mỗi gia đình
MT146: Trẻ biết cách đo độ dài và nói kết quả đo.	+ Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau + Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo . Chọn được dụng cụ làm thước đo . Đặt thước đo liên tiếp . Nói đúng kết quả đo.
MT147: Trẻ biết cách đo dung tích và nói kết quả đo	+ Đo dung tích, thể tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo bằng cách: . Chọn dụng cụ làm thước đo . Múc đầy dụng cụ đo . Đổ vào đối tượng cần đo . Nói đúng kết quả đo
MT148: Trẻ biết chỉ khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật và khối trụ theo yêu cầu.	+ Lấy được các khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ có màu sắc, kích thước khác nhau khi nghe gọi tên. + Lấy và chỉ được một số vật quen thuộc có dạng hình, hình học theo yêu cầu.

	+ Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. + Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau
MT149: Trẻ xác định được vị trí (trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác.	+ Nhận biết phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía trái – phía phải của bản thân. + Nhận biết phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía trái – phía phải của người khác. + Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía trái – phía phải so với một vật nào đó làm chuẩn).
MT150: Trẻ biết gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự.	+ Nói được tên các thứ trong tuần theo thứ tự + Nói được tên các ngày đi học và ngày nghỉ trong một tuần
MT151: Trẻ phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày.	+ Nói được hôm nay là thứ mấy và hôm qua là thứ mấy, ngày mai là thứ mấy. + Công việc của hôm qua, hôm nay và dự định ngày mai
MT152: Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo qui tắc.	+ Nhận ra qui tắc sắp xếp + Tiếp tục thực hiện đúng qui luật ít nhất được 2 lần lặp lại. + Nói lí do tại sao lại sắp xếp như vậy.
5. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ	
5.1 Âm nhạc	
MT153: Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc.	+ Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. + Nghe các bài hát, bản nhạc có tiết tấu, giai điệu, tính chất khác nhau thể hiện sự vui tươi, trong sáng, rộn ràng, hùng mạnh; có sắc thái tình cảm đa dạng (vui, buồn...) + Phân biệt các bài hát, bản nhạc theo tính chất, giai điệu (vui, buồn, nhanh, chậm...) + Nhận biết được tâm trạng, cảm xúc của tác giả (hoặc nhân vật) qua lời ca, giai điệu bài hát. + Trẻ biểu lộ cảm xúc phù hợp với giai điệu của bài hát, bản nhạc.
MT154: Trẻ hát đúng giai điệu bài hát trẻ em.	+ Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...
MT156: Trẻ thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp	+ Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù

với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc.	hợp với bài hát, bản nhạc. + Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
MT157: Trẻ có khả năng cảm nhận được những âm thanh khác nhau trong thiên nhiên, trong cuộc sống	+ Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). + Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
MT158: Trẻ hào hứng tham gia vào tác phẩm nghệ thuật	+ Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng + Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện
MT159: Trẻ thể hiện sự sáng tạo khi tham gia hoạt động âm nhạc	+ Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích + Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)
5.2 Tạo hình	
MT160: Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản.	+ Tìm kiếm, lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. + Sử dụng từ 2 loại vật liệu để làm ra một loại sản phẩm + Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục.
MT161: Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.	+ <i>Trẻ biết sử dụng màu sắc, đường nét để biểu lộ/xoa dịu cảm xúc không lời.</i> + Đặt tên cho sản phẩm. + Trả lời được câu hỏi làm cái gì? + Tại sao lại làm như thế? + Mạnh dạn kể, khoe, tự tin nói về khả năng và ý tưởng sáng tạo của bản thân qua sản phẩm của mình
MT162: Trẻ có khả năng cảm nhận được vẻ đẹp	+ Ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc

của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống.	sống.
MT163: Trẻ có khả năng cảm nhận được vẻ đẹp trong các tác phẩm tạo hình	+ Thích thú ngắm nhìn, chỉ các bức tranh, ảnh, đồ dùng, đồ chơi với chất liệu khác nhau. + Biết đưa ra nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, đường nét và bố cục. + Sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình về các tác phẩm tạo hình. + <i>Nhận biết được tâm trạng, cảm xúc của tác giả (hoặc nhân vật) qua tác phẩm nghệ thuật, chứ không chỉ về kỹ thuật (màu sắc, bố cục).</i>

DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ TRONG NĂM HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

STT	Tên chủ đề	Các sự kiện nổi bật	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1. Chủ đề lớn: Trường Mầm non (Thực hiện trong 2 tuần: Từ ngày 08/9 đến ngày 19/9/2025)				
1	Trường Mầm non của bé		08/9 - 12/9/2025	
2	Lớp mẫu giáo 5 tuổi của bé		15/9 - 19/9/2025	
2. Chủ đề lớn: Bé biết gì về bản thân (Thực hiện trong 4 tuần: Từ ngày 22/9 đến ngày 17/10/2025)				
3	Tôi là ai		22/9 - 26/9/2025	
4	Bé vui tết trung thu		29/9 - 03/10/2025	
5	Cơ thể tôi		06/10 - 10/10/2025	
6	Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	Ngày phụ nữ việt Nam	13/10 - 17/10/2025	

3. Chủ đề lớn: Gia đình (Thực hiện trong 4 tuần từ ngày 20/10 đến 14/11/2025)				
7	Tổ ấm gia đình		20/10 - 24/10/2025	
8	Họ hàng gia đình bé		27/10- 31/10/2025	
9	Ngôi nhà bé yêu thương		03/11 - 07/11/2025	
10	Nhu cầu gia đình		10/11- 14/11/2025	
4. Chủ đề 4: Nghề nghiệp (Thực hiện trong 4 tuần từ ngày 17/11 đến ngày 12/12/2025)				
12	Ngày hội của các cô giáo	Ngày nhà giáo Việt Nam	17/11 - 21/11/2025	
11	Các nghề phổ biến		24/11 - 28/11/2025	
13	Các nghề truyền thống ở địa phương		01/12 - 05/12/2025	
14	Ước mơ của bé		08/12 - 12/12/2025	
5. Chủ đề lớn: Thế giới động vật: (Thực hiện trong 4 tuần từ ngày 15/12/2025 đến ngày 09/01/2026)				
15	Một số động vật nuôi trong gia đình		15/12 - 19/12/2025	
16	Một số động vật nuôi sống dưới nước	Ngày thành lập QĐNDVN Lễ Giáng sinh	22/12 - 26/12/2025	
17	Một số động vật sống trong rừng	Tết Dương lịch	29/12 - 02/01/2026	
18	Côn trùng và chim		05/01 - 09/01/2026	
6. Chủ đề lớn: Phương tiện và quy định giao thông (Thực hiện trong 4 tuần từ ngày 12/01 đến ngày 06/02/2026)				
19	Một số quy định và PTGT đường bộ		12/01 - 16/01/2026	

20	Một số quy định và PTGT đường thủy	Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	19/01 - 23/01/2026	
21	Một số quy định và PTGT đường sắt		26/01 - 30/01/2026	
22	Một số quy định và PTGT đường hàng không		02/02 - 06/02/2026	
7. Chủ đề lớn: Thế giới thực vật xung quanh bé (Thực hiện trong 4 tuần từ ngày 09 /02 đến ngày 20/3/2026)				
23	Ngày tết và mùa xuân	Tết nguyên đán	09/02- 13/02/2026	
24	Một số loại hoa		02/3- 06/3/2026	
25	Một số loại rau – quả		09/3- 13/3/2026	
26	Một số loại cây		16/3- 20/3/2026	
8. Chủ đề lớn: Các hiện tượng tự nhiên (Thực hiện trong 4 tuần 23/03 đến 17/4/2026)				
27	Nước		23/3 - 27/3/2026	
28	Hiện tượng tự nhiên		30/3 - 03/4/2026	
29 + 30	Mùa hè của bé		06/4 – 17/4/2026	
9. Chủ đề 9: Quê hương, đất nước, Bác Hồ (Thực hiện trong 3 tuần 20/4 đến 08/5/2026)				
31	Cô tô yêu dấu	Giỗ tổ Hùng Vương	20/4 - 24/4/2026	
32	Bác Hồ kính yêu	Ngày thống nhất đất nước và ngày Quốc tế lao động	27/4 - 01/5/2026	
33	Đất nước Việt Nam diệu kỳ		04/5 – 08/5/2026	
10. Chủ đề lớn: Trường tiểu học (Thực hiện trong 2 tuần từ 11/5 - 22/5/2026)				

34	Bé biết gì về trường tiểu học		11/5 - 15/5/2026	
35	Bé chuẩn bị đồ dùng vào lớp 1		18/5 - 22/5/2026	

PHỤ LỤC IV
NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ THEO ĐỘ TUỔI 25- 36 THÁNG TUỔI
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 100/KH-MNCT ngày 17/10/2025 của trường Mầm non Cô Tô)



MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE	
1. Tổ chức ăn	
MT1: Trẻ được ăn theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	- Nhu cầu năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 60 - 70% nhu cầu cả ngày: 600 - 651 Kcal. - Tổ chức ăn 2 bữa chính, 1 bữa phụ - <i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:</i> Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày. - <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:</i> + Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. + Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần + Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần. - Cho trẻ uống đủ nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
2. Tổ chức ngủ	
MT2: Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa	Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa khoảng 150 phút

3. Vệ sinh	
MT3: Trẻ được vệ sinh cá nhân; được chăm sóc nuôi dưỡng trong một môi trường sạch sẽ, thoáng mát	- Tổ chức rửa tay, rửa mặt trước và sau khi ăn; rửa tay sau khi đi vệ sinh, sau khi tay bị bẩn. - Tổ chức dọn phòng lớp (trước khi đón trẻ; sau khi ăn; sau khi trả trẻ) - Vệ sinh môi trường: + Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng. + Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải: ngày/lần
4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn	
MT4: Trẻ được khám sức khỏe định kỳ, được theo dõi đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.	- Khám sức khỏe định kỳ 01 lần/ năm (tháng 10). - Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần (Tháng 9/2025; tháng 12/2025; tháng 3/2026). - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng. - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì.
MT5: Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp	- Phòng tránh các bệnh thường gặp (tay chân miệng, các dịch bệnh theo mùa: cúm A, B, bệnh thủy đậu, đau mắt đỏ,...). - Uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế.
MT6: Trẻ được bảo vệ an toàn, phòng tránh một số tai nạn thường gặp	Tổ chức đảm bảo an toàn cho trẻ về thể chất và tinh thần: rà soát, loại bỏ những đồ dùng không an toàn đối với trẻ.
II. GIÁO DỤC	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất	

1.1. Phát triển vận động	
MT7: Trẻ có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. * Trẻ 25 tháng: + Cân nặng bình thường của trẻ: Trẻ trai: 9,7 - 15,3kg; Trẻ gái: 9,1 - 14,8 kg. + Chiều cao bình thường của trẻ: Trẻ trai: 81,7 - 93,9 cm; Trẻ gái: 80,0 - 92,9 cm. * Trẻ 36 tháng: + Cân nặng bình thường của trẻ: Trẻ trai: 11,3 - 18,3kg; Trẻ gái: 10,8 - 18,1kg . + Chiều cao bình thường của trẻ: Trẻ trai: 88,7 - 103,5 cm; Trẻ gái: 87,4 - 102,7 cm.	- Đảm bảo chế độ dinh dưỡng hợp lý đủ lượng và chất đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi. - Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần/năm. - Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng. - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng, béo phì.
MT8: Trẻ có khả năng thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra. - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vịn người sang 2 bên. - Chân: Ngồi xuống, đứng lên co duỗi từng chân.
MT9: Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi tập bò, trườn.	- Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. - Bò, trườn chui qua cổng. - Bò, trườn qua vật cản - Bò theo đường ngoằn ngoèo. - Bò thẳng hướng theo đường hẹp
MT 10: Trẻ có khả năng giữ được thăng	* Tập đi, chạy

bằng trong vận động tập đi, chạy...	- Đi theo hiệu lệnh - Đi trong đường hẹp. - Đi có mang vật trên tay. - Chạy theo hướng thẳng - Đứng co một chân. - Đi bước qua gậy kê cao. - Đi theo đường ngoằn ngoèo. - Đi bước vào các ô (5 - 6 ô, kích thước 30 x 25cm); - Bước lên xuống bậc cao 15 cm (5 - 7 bậc). - Bước lên xuống bậc có vịn. - Chạy đổi hướng. - Đi thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô. - Chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô. - Đi kết hợp với chạy.
MT11: Trẻ có thể nhún bật	* Tập nhún bật: - Bật tại chỗ; - Nhún bật về phía trước; - Bật qua vạch kẻ (các vòng); - Bật xa bằng hai chân.
MT12: Trẻ có thể thực hiện phối hợp vận động tay, mắt tung bắt được bóng với cô ở khoảng cách 1m.	* Tập tung - Bắt: - Tung bóng qua dây - Tung - bắt bóng cùng cô ở khoảng cách 1m - Tung bắt bóng cùng cô ở khoảng cách 1m
MT13: Trẻ có khả năng thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném.	* Tập Ném - Bắt: - Ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5 m); - Ném bóng trúng đích xa 70 - 100cm; - Ném bóng vào đích xa 1 - 1,2 m.
MT14: Trẻ có thể làm được một số việc tự phục vụ đơn giản	- Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây.

MT15: Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay, mắt trong một số hoạt động	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò, xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6 - 8 khối - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách.
1.2. Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT16: Trẻ làm quen với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Thích nghi với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.
MT17: Trẻ có khả năng tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống.	- Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống.
MT18: Trẻ có thói quen ngủ một giấc buổi trưa.	- Luyện thói quen ngủ một giấc trưa. (khoảng 150 phút)
MT19: Trẻ biết thực hiện một số thói quen tốt trong sinh hoạt với sự giúp đỡ của người lớn.	- Có một số thói quen tốt trong sinh hoạt; ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn, vứt rác đúng nơi quy định - Lấy nước uống, đi vệ sinh
MT20: Trẻ biết chấp nhận làm một số việc	- Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng, đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
MT21: Trẻ làm quen với một số việc tự phục vụ	- Xúc cơm, uống nước. - Mặc quần áo, đi dép, đội mũ khi ra nắng, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. - Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.
MT22: Trẻ nhận biết được một số vật dụng nơi nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần	- Nhận biết và tránh được một số vật dụng nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.
MT23: Nhận biết một số hành động nguy	- Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch

hiểm và cách phòng tránh.	các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở. - Không đi bộ trên hè và đi sang đường khi không có người lớn đi cùng; tập làm quen với việc đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe máy, tập mặc áo phao khi tham gia các phương tiện giao thông đường thủy khi được nhắc nhở; - Tập xếp hàng, tập chờ đợi đến lượt, ngồi yên với người lớn khi tham gia các phương tiện giao thông khi được nhắc nhở.
2. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ	
2.1. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội	
MT24: Trẻ có khả năng nói được một vài thông tin về mình.	- Nhận biết tên gọi một số đặc điểm bên ngoài của bản thân (tên, tuổi).
MT25: Trẻ nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.	- Thể hiện được điều mình thích, không thích
MT26: Trẻ có khả năng thực hiện một số yêu cầu đơn giản.	- Thực hiện một số yêu cầu đơn giản của giáo viên.
MT27: Trẻ có thể nhận biết và thể hiện được một số trạng thái cảm xúc	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái, cảm xúc: Vui, buồn, tức giận, sợ hãi. - Biểu lộ được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. - Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi. Bắt chước tiếng kêu, gọi
MT28: Trẻ có khả năng giao tiếp với những người xung quanh.	- Giao tiếp với những người xung quanh - Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.
MT29: Trẻ biết chơi thân thiện với bạn	- Chơi thân thiện với bạn: Chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn, không cấu bạn.
MT30: Trẻ tập sử dụng đồ dùng đồ chơi	- Tập sử dụng đồ dùng đồ chơi trong lớp học.
MT31: Trẻ quan tâm đến các vật nuôi	- Yêu thích các con vật nuôi gần gũi trong gia đình.
MT32: Trẻ biết thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp.	- Chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ, dạ, vâng ạ - Thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bé em, khuấy bột, cho em bé, nghe điện thoại...).
MT33: Trẻ biết thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm lớp.	- Xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.

MT34: Trẻ thể hiện được niềm vui khi đến lớp	- Trẻ thể hiện được sự tin tưởng đối với cô giáo. - Có cảm giác yên tâm, thể hiện được niềm vui khi gặp cô.
<i>MT35: Trẻ có thể thực hiện được một số hành vi bảo vệ môi trường</i>	<i>- Tập luyện cho trẻ biết bỏ rác vào thùng vô cơ, hữu cơ theo chỉ dẫn, hướng dẫn.</i>
2.2. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ	
a) Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc	
MT36: Trẻ thích nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau - Nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc.
b) Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh	
MT37: Trẻ thích tô màu, vẽ nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh.	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ	
3.1. Phát triển khả năng nghe	
MT38: Nghe được lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau (vui, buồn, giận dữ).
MT39: Trẻ có thể nghe, hiểu các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật: Chó, mèo, thỏ... - Mô tả lại hành động của con vật: Giả làm con voi, làm chú thỏ, gà mổ thóc, gà gáy...và một số hành động đơn giản như: “Giơ lên”, “Bỏ xuống”, “Hãy xếp bên cạnh”, “Hãy chồm lên”.
MT40: Trẻ nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói	- Nghe hiểu các câu hỏi: Cái gì? Làm gì? Để làm gì? Ở đâu? Như thế nào? - Nghe hiểu các yêu cầu bằng lời nói (yêu cầu chào cô, rửa tay, mặc quần áo, trả lời câu hỏi, thực hiện bài tập) - Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động
MT41: Trẻ nghe và trả lời được các câu hỏi	- Nghe các câu hỏi “ cái gì”?; “ làm gì”; “ để làm gì”; “ ở đâu”; “ Như thế nào” - Trả lời được các câu hỏi “ Ai đây”; “ Cái gì đây “; “ Làm gì”; “ Thế nào”
MT42: Trẻ thích nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn có nội dung phù hợp với độ tuổi.

truyện ngắn	- Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.
3.2. Phát triển khả năng nói	
MT43: Trẻ có khả năng phát âm các âm khác nhau.	- Phát âm rõ tiếng.
MT44: Trẻ nói được tên một số đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.
MT45: Trẻ có thể trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản.	Trẻ trả lời và đặt câu hỏi: Ai đây? Cái gì đây? Thế nào? Để làm gì? Tại sao?
MT46: Trẻ có thể diễn đạt bằng lời nói các yêu cầu đơn giản thể hiện nhu cầu mong muốn và hiểu biết của bản thân	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1- 2 câu đơn giản và câu dài.
MT47: Trẻ nói được câu đơn có từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Nói câu có 5 - 7 tiếng, có từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.
MT48: Trẻ đọc được các đoạn thơ, bài thơ ngắn, kể lại truyện.	- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Luyện nói, đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có 3 - 4 tiếng.
MT49: Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau	- Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? Cái gì đây?.. - Nói to, đủ nghe, lễ phép
3.3. Làm quen với sách	
MT50: Trẻ biết lắng nghe người lớn đọc sách.	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách.
MT51: Trẻ thích xem tranh và gọi tên nhân vật, sự vật, hành động gần gũi của các nhân vật trong tranh.	- Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.
4. Lĩnh vực phát triển nhận thức	
4.1. Luyện tập và phối hợp các giác quan	

MT52: Trẻ biết sờ, nắn, nhìn, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tìm đồ vật, đồ chơi trong lớp vừa mới cất giấu. - Sờ nắn, nhìn, ngửi đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn - nhẵn - xù xì.
MT53: Trẻ nhận biết mùi vị của một số loại quả, thức ăn quen thuộc.	+ Nếm vị của một số thức ăn, quả có vị (ngọt, mặn, chua).
MT54: Trẻ biết nghe và phân biệt một số loại âm thanh.	- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật: Xắc xô, trống lắc; một số âm thanh trong sinh hoạt với trẻ. - Nghe và nhận biết tiếng kêu của một số con vật gần gũi với trẻ: Mèo, chó, gà, vịt... - Nghe và nhận biết âm thanh của một số phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ.
4.2. Nhận biết	
MT55: Trẻ có thể gọi tên và nói được chức năng chính của một số bộ phận cơ thể.	- Tên chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tay, chân.
MT56: Trẻ nhận biết tên, đặc điểm nổi bật và có khả năng sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi quen thuộc.
MT57: Trẻ nhận biết tên, đặc điểm nổi bật, công dụng một số phương tiện giao thông gần gũi.	- Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi: Xe máy, xe đạp, ô tô, tàu, thuyền.
MT58: Trẻ có khả năng nhận biết được tên, một số đặc điểm nổi bật của một số rau, hoa, quả, con vật gần gũi.	- Tên và một số đặc điểm nổi bật: Màu sắc, hình dạng của một số con vật, rau, hoa, quả quen thuộc với trẻ.
MT59: Trẻ có thể chỉ/lấy/gọi tên đồ vật có màu đỏ, vàng, xanh theo yêu cầu.	- Dạy trẻ nhận biết, phân biệt màu đỏ, màu vàng, màu xanh. + Trẻ chỉ/nói tên, hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu.
MT60: Trẻ có thể chỉ/lấy/cất đồ vật có kích thước to, nhỏ theo yêu cầu.	- Dạy trẻ nhận biết, phân biệt kích thước (To- nhỏ). - Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to, nhỏ theo yêu cầu.

MT61: Trẻ có thể chỉ/lấy/gọi tên tròn, hình vuông theo yêu cầu.	- Dạy trẻ nhận biết, phân biệt hình tròn, hình vuông + Trẻ chỉ/lấy/gọi tên tròn, hình vuông theo yêu cầu.
MT62: Trẻ có khả năng nhận ra được vị trí trên dưới, trước, sau so với bản thân trẻ.	- Dạy trẻ nhận biết vị trí trong không gian (Trên - dưới - trước - sau) so với bản thân trẻ.
MT63: Trẻ có khả năng nhận biết số lượng một và nhiều.	- Dạy trẻ nhận biết số lượng (một - nhiều)
MT64: Trẻ có thể nói được tên của bản thân.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài bản thân. + Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi
MT65: Trẻ có thể biết tên, công việc của những người thân trong gia đình.	- Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.
MT66: Trẻ biết tên cô giáo và một số bạn trong lớp.	- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm lớp.

**DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ THỰC HIỆN TRONG NĂM HỌC
VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN**

STT	TÊN CHỦ ĐỀ	CÁC SỰ KIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
01	Bé và các bạn		2 Tuần	Từ 8/9/2025 - 19/9/2025
02	Đồ chơi của bé	Tết trung thu	4 Tuần	Từ 22/9/2025 - 17/10/2025
03	Các bác các cô trong nhà trẻ	Ngày phụ nữ việt Nam	3 Tuần	Từ 20/10/2025 - 7/11/2025
04	Cây và những bông hoa đẹp	Ngày nhà giáo Việt Nam	4 Tuần	Từ 10/11/2025 - 5/12/2025
05	Những con vật đáng yêu	Ngày thành lập QĐNDVN Lễ Giáng sinh	4 Tuần	Từ 8/12/2025- 02/1/2026
06	Ngày tết và mùa xuân	Tết Dương lịch	4 Tuần	Từ 05/1/2026 - 30/1/2026
07	Mẹ và những người thân yêu của bé	Tết Nguyên Đán Ngày hội phụ nữ 8 - 3	4 Tuần	Từ 02/2/2026 - 13/3/2026
08	Bé thích đi bằng phương tiện giao thông gì		4 Tuần	Từ 16/3/2026 - 10/4/2026
09	Mùa hè với bé		3 Tuần	Từ 13/4/2026 - 01/5/2026
10	Bé lên mẫu giáo	Giải phóng miền nam 30/4; Quốc tế lao động 1/5	3 Tuần	Từ 04/5/2026-22/5/2026

PHỤ LỤC VII
NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ THEO ĐỘ TUỔI 3 - 4 TUỔI
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 100 /KH-MNCT ngày 17/10/2025 của trường Mầm non Cô Tô)

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE	
1. Tổ chức ăn	
MT1: Trẻ được ăn theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	- Năng lượng năng lượng tại trường của một trẻ trong ngày chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726Kcal. - Tổ chức ăn 1 bữa chính, 1 bữa phụ - Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 15% đến 25% năng lượng cả ngày. - Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu: + Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. + Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần + Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. - Cho trẻ uống đủ nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
2. Tổ chức ngủ	
MT2: Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa	Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa khoảng 150 phút

3. Vệ sinh	
MT3: Trẻ được vệ sinh cá nhân; được chăm sóc nuôi dưỡng trong một môi trường sạch sẽ, thoáng mát	- Tổ chức rửa tay, rửa mặt trước và sau khi ăn; rửa tay sau khi đi vệ sinh, sau khi tay bị bẩn. - Tổ chức dọn phòng lớp (trước khi đón trẻ; sau khi ăn; sau khi trả trẻ) - Vệ sinh môi trường: + Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng. + Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải: ngày/lần
4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn	
MT4: Trẻ được khám sức khỏe định kỳ, được theo dõi đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.	- Khám sức khỏe định kỳ 01 lần/ năm (tháng 10). - Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần (Tháng 9/2025; tháng 12/2025; tháng 3/2026). - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng. - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì.
MT5: Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp	- Phòng tránh các bệnh thường gặp (tay chân miệng, các dịch bệnh theo mùa: cúm A, B, bệnh thủy đậu, đau mắt đỏ,...). - Uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế.
MT6: Trẻ được bảo vệ an toàn, phòng tránh một số tai nạn thường gặp	- Tổ chức đảm bảo an toàn cho trẻ về thể chất và tinh thần: rà soát, loại bỏ những đồ dùng không an toàn đối với trẻ.
II. GIÁO DỤC	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất	

1.1. Phát triển vận động	
MT7: Trẻ có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Cân nặng: + Bé trai: 12,7 - 21,2 kg. + Bé gái: 12,3 - 21,5 kg. - Chiều cao: + Bé trai: 94,9 - 111,7 cm. + Bé gái: 94,1 - 111,3 cm.	- Chế độ dinh dưỡng đủ lượng và chất. - Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần/năm. - Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng. - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng, béo phì. - Phối kết hợp cùng phụ huynh trong việc chăm sóc giáo dục trẻ.
MT8: Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	- Các động tác phát triển hô hấp: + Hít vào thật sâu. + Thở ra từ từ. - Các động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai: + Đưa 2 tay Lên cao, ra phía trước, sang hai bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. + Hai cánh tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. + Hai tay đánh chéo nhau về phía trước và ra sau. + Từng tay đưa lên cao, hai tay dang ngang. - Các động tác phát triển cơ lưng, bụng, lườn: + Đứng cúi người về phía trước. + Đứng nghiêng người sang 2 bên. + Quay sang phải, sang trái. + Đứng cúi về trước, ngả người ra sau + Đứng nghiêng người sang bên, kết hợp tay đưa cao, hoặc đặt sau gáy. - Các động tác phát triển cơ chân: + Đứng lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm, đứng lên; bật tại chỗ + Co duỗi chân
MT9: Trẻ có thể bật xa tối thiểu 25cm.	- Bật tại chỗ - Bật tiến về phía trước

	- Bật qua 4 vật cản - Bật qua 5 vật cản - Bật qua 4 vòng - Bật xa 20 cm - Bật xa 25cm.
MT10: Trẻ có thể ném xa theo khả năng	- Ném xa bằng 1 tay. - Ném xa bằng 2 tay
MT11: Trẻ có thể ném trúng đích	- Ném trúng đích bằng 1 tay - Ném trúng đích nằm ngang xa 1m - Ném trúng đích nằm ngang xa 1,5m
MT12: Trẻ biết tung, chuyền bóng khéo léo.	- Tung bóng cho cô. - Bắt và tung bóng với cô bằng 2 tay. - Tập đập và bắt bóng với cô. - Tung bóng lên cao bằng 2 tay - Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.
MT13: Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo léo khi bò, trườn.	- Bò chui qua ống dài - Bò, trườn theo hướng thẳng - Bò dích dắc qua 3 điểm - Bò dích dắc qua 4 điểm - Bò chui qua cổng. - Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài
MT14: Trẻ biết bước lên, xuống bậc cao 30cm.	- Bước lên, bật xuống bậc cao 25cm - Bước lên, bật xuống bậc cao 30cm
MT15: Trẻ giữ được thăng bằng khi đi trong đường hẹp khoảng cách 3m.	- Đi kiễng gót liên tục 3m - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi theo đường (dích dắc) - Đi trong đường hẹp (3m x 0,2m) - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát.
MT16: Trẻ kiểm soát được vận động	- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.

chạy	- Chạy thay đổi hướng theo đường đích đặt - Chạy liên tục trong đường đích đặt (3-4 điểm) không chệch ra ngoài - Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng
MT17: Trẻ có thể tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 20 phút.	- Tham gia từ đầu cho đến kết thúc một hoạt động dưới sự hướng dẫn của giáo viên. - Tích cực tham gia cùng các bạn và làm theo các yêu cầu của cô trong một hoạt động khoảng 20 phút.
MT18: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong một số hoạt động theo các thời điểm trong ngày	- Thực hiện được các vận động: + Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay; cuộn, xoay tròn cổ tay; - Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: + Đan, tết sợi đôi; cuộn dây; luồn dây qua lỗ; + Xếp chồng các hình khối khác nhau. + Xé, dán giấy. + Sử dụng kéo, bút. + Tô vẽ nguệch ngoạc. + Cài, cởi cúc: Tự cởi/mặc quần áo có sự hỗ trợ của người lớn: gài/mở khuy áo, cài/tháo thắt lưng, buộc dây, kéo phéc - mơ - tuya; + Đóng, mở cửa ra vào; + Vò giấy; gấp giấy theo đường vạch sẵn, gấp đôi, gấp chéo, gấp lộn; + Đóng, mở nắp chai, lọ, hộp (có zen và không zen); đập, gõ, đóng bằng búa nhỏ; + Chơi với cát, nước và chơi với đất nặn; Chăm sóc cây trồng, vật nuôi; Vệ sinh cá nhân; Ăn uống; Các trò chơi dân gian với tay; Chơi với cát, nước và chơi với đất nặn; Vệ sinh cá nhân.
MT19: Trẻ có thể tô màu, vẽ	- Tô màu, vẽ nguệch ngoạc
MT20: Trẻ có thể xé, dán giấy theo hình vẽ	- Xé vụn. - Xé theo đường kim châm. - Xé theo hình vẽ sẵn.

MT21: Trẻ có thể cắt được một đoạn thẳng 10cm.	- Sử dụng kéo bút - Cử động các ngón tay làm động tác cắt dưới sự hướng dẫn của cô. - Cắt thẳng được một đoạn 10cm
MT22: Trẻ vẽ được một số hình đơn giản	- Vẽ hình tròn theo mẫu.
MT23: Trẻ có thể xây, xếp chồng, lắp ráp.	- Xây dựng, xếp chồng 8 - 10 khối gỗ không đồ - Xếp chồng các hình khối khác nhau
1.2. Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT24: Trẻ có thể biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.	- Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật, tranh ảnh. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày, Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì) - Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau - Biết tên một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...
MT25: Trẻ có thể tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	- Tập luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn ở trên lớp. - Rửa tay bằng xà phòng sau khi đi vệ sinh ở mọi lúc mọi nơi (trên lớp, tại gia đình, nơi công cộng) - Rửa tay bằng xà phòng khi tay bẩn. - Rửa mặt sau khi ngủ dậy, sau khi ăn (ở nhà, ở trên lớp) - Tập đánh răng bằng kem đánh răng ngày ít nhất hai lần (sáng, tối). - Tự tháo tất, cởi quần áo khi bị ướt, bẩn. - Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.
MT26: Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe.	- Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. - Không uống nước lã, uống nước đã đun sôi - Vệ sinh răng miệng. - Đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.
MT27: Trẻ có thể nhận ra và không chơi	- Nhận biết và phòng tránh một số đồ vật gây nguy hiểm, không sử dụng

một số đồ vật có thể gây nguy hiểm.	những đồ vật đó (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng, đinh, dao ...) - Nhận biết được tác hại khi tiếp xúc với một số đồ vật gây nguy hiểm
MT28: Trẻ biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm.	- Biết phòng tránh những đồ vật gây nguy hiểm bằng cách dùng đồ vật khác để thay thế hoặc nhờ người lớn làm giúp.
MT29: Trẻ hiểu được không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.	- Phân biệt được nơi nguy hiểm (gần hồ ao, biển, nương, suối, giếng, bể chứa nước, vực, rừng, leo trèo bàn ghế, cống); Chơi ở nơi sạch và an toàn, không chơi ở nơi nguy hiểm.
MT30: Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở.	- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt. - Không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn - Không leo trèo bàn, ghế, lan can, không nghịch các vật sắc nhọn; - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy, mặc áo phao khi tham gia các phương tiện giao thông đường thủy; - Tập xếp hàng, chờ đợi đến lượt, ngồi yên khi tham gia các phương tiện giao thông.
MT31: Trẻ nhận biết một số trường hợp khẩn và gọi người giúp đỡ	- Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường; Người lạ đến đón không được theo <i>- Trẻ biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã, chảy máu...</i> <i>- Biết bỏ chạy đến chỗ đông người, la lớn tại nơi đông người để cầu cứu khi bị xâm hại, bạo hành</i> <i>- Nói ngay với người thân khi bị người khác đánh hay đụng chạm vào bộ phận nhạy cảm trên cơ thể.</i>
MT32: Trẻ có thể nhận biết trang phục theo thời tiết	- Gọi tên và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết
MT33: Trẻ nhận biết một số biểu hiện khi ốm	- Biết nói với người lớn khi bị đau chảy máu, người mệt.
2. Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội	
2.1. Phát triển tình cảm	

MT34: Trẻ có thể nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân
MT35: Trẻ nói được khả năng và sở thích của bản thân.	- Nói được điều trẻ thích và không thích
MT36: Trẻ nhận biết các trạng thái vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	- Nhận ra cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, cử chỉ, qua tranh ảnh
MT37: Trẻ biết biểu lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt.	- Thể hiện những trạng thái cảm xúc, tình cảm của bản thân phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình, kể, đọc thơ, ca dao
MT38: Trẻ biết kính yêu Bác Hồ	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. Kính yêu Bác Hồ - Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ
MT39: Trẻ biết quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.	- Biết đến một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
MT40: Trẻ thể hiện được niềm vui khi đến trường mầm non	- Trẻ hồn nhiên, vui vẻ khi được gặp cô, gặp bạn - Trẻ hứng thú tham gia vào các hoạt động tại lớp
2.2. Phát triển kỹ năng xã hội	
MT41: Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao.	- Tự tin khi nhận nhiệm vụ được giao - Mong muốn được thực hiện ngay công việc - Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,).
MT42: Trẻ biết chủ động thực hiện một số công việc ở lớp, gia đình.	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn) - Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ. - Vâng lời bố mẹ - Không tranh giành đồ chơi - Bỏ rác đúng nơi qui định.
MT43: Trẻ dễ hoà đồng với bạn bè trong nhóm.	- Cùng chơi với các bạn. - Chơi hòa thuận với bạn.
MT44: Trẻ biết sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn.	- Yêu mến, bố, mẹ, anh chị, em ruột
MT45: Trẻ biết chờ đến lượt khi tham	- Tuân theo trật tự, chờ đến lượt khi được nhắc nhở.

gia vào các hoạt động.	
MT46: Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.	- Tập trung chú ý lắng nghe khi cô, bạn nói
MT47: Trẻ biết sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.	- Chủ động, tự giác thực hiện những việc đơn giản cùng các bạn. - Phối hợp với các bạn khi thực hiện nhiệm vụ, không xảy ra mâu thuẫn.
MT48: Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn.	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn) - Chào hỏi và nói lời cảm ơn xin lỗi khi được nhắc nhở
MT49: Trẻ nhận biết được một số hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”	- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”; “tốt” - “xấu”.
MT50: Trẻ có hành vi quan tâm, bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.	- Thích chăm sóc cây và bảo vệ thiên nhiên, Bảo vệ, chăm sóc các con vật cây cối - Ý thức bảo vệ môi trường: Bỏ rác đúng nơi qui định. Tiết kiệm điện nước, Giữ gìn vệ sinh môi trường
MT51: Trẻ biết bảo vệ, chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc.	- Cách chăm sóc cây cối con vật: tham gia tưới cây, nhổ cỏ, chơi đùa với con vật gần gũi, quen thuộc, cho con vật ăn. - Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.
MT52: Trẻ có ý thức trong việc phân loại rác thải, không sử dụng rác thải nhựa	- Trẻ có khả năng phân loại được rác vô cơ, rác hữu cơ theo chỉ dẫn - Hình thành dần thói quen không sử dụng rác thải nhựa.
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ	
3.1. Phát triển khả năng nghe	
MT53: Trẻ hiểu các từ chỉ người, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc	- Nghe, hiểu các từ chỉ người, đặc điểm, tính chất, công dụng: đồ dùng/thực vật/động vật...
MT54: Trẻ hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản	- Thực hiện được yêu cầu đơn giản
MT55: Trẻ nghe, hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng	- Hiểu được nghĩa các từ khái quát về quần áo, đồ chơi,... con vật, hoa quả,
MT56: Trẻ chú ý lắng nghe người khác	- Lắng nghe, hiểu để trao đổi với người đối thoại.

nói.	
MT57: Trẻ thích nghe, hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Thể hiện sự hiểu biết về nội dung truyện đã được nghe
MT58: Trẻ nghe các bài thơ, câu đố, ca dao, đồng dao, hò vè	- Nghe các bài thơ, ca dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi
3.2. Phát triển khả năng nói	
MT59: Trẻ biết phát âm các tiếng của tiếng Việt.	- Nói rõ các tiếng. - Phát âm các tiếng trong tiếng Việt.
MT60: Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép. - Trả lời và đặt câu hỏi: Ai?; Cái gì?; Ở đâu?; Khi nào?
MT61: Trẻ biết nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp	- Nói đủ nghe không nói lý nhí
MT62: Trẻ biết sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống.	- Chủ động sử dụng các từ: “vâng ạ”, “Dạ”, “Thưa”... trong giao tiếp
MT63: Trẻ có khả năng kể lại các sự việc đơn giản theo trình tự thời gian.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe - Tự kể lại một vài tình tiết của sự việc theo trình tự thời gian.
MT64: Trẻ có khả năng kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân	- Kể lại một vài tình tiết của sự việc đã được nghe - Tự kể lại sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân
MT65: Trẻ có khả năng mô tả sự vật, kể chuyện theo tranh có chủ đề.	- Dưới sự giúp đỡ của cô qua việc (trò chuyện, đàm thoại, sử dụng câu hỏi gợi mở) trẻ có những hiểu biết, suy nghĩ về bức tranh. - Kể chuyện theo nội dung bức tranh. - Kể lại chuyện dựa theo câu hỏi. - Nhìn vào tranh minh họa kể tên các nhân vật trong tranh
MT66: Trẻ có khả năng kể lại chuyện	- Kể lại chuyện sau khi đã được nghe dưới sự giúp đỡ của người lớn.
MT67: Trẻ thích đóng vai	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. - Bắt chước giọng nói của nhân vật trong chuyện.

3.3. Làm quen với đọc, viết	
MT68: Trẻ thích xem và nghe đọc các loại sách khác nhau	- Tiếp xúc với chữ sách truyện. - Đề nghị người khác đọc sách cho nghe. - Tự giở sách xem tranh. - Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.
MT69: Trẻ có hành vi giữ gìn sách.	- Để sách đúng nơi qui định. - Giữ gìn sách.
MT70: Trẻ làm quen với một số ký hiệu, trong cuộc sống.	- Nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Ký hiệu nhà vệ sinh lối ra, nơi nguy hiểm. biển báo giao thông: đường cho người đi bộ; Ký hiệu cấm lửa... - Ký hiệu về thời tiết, đồ dùng cá nhân của trẻ.
MT71: Trẻ biết làm quen với cách đọc tiếng Việt.	- Cầm sách đúng chiều - Mở sách, xem tranh và “đọc” truyện - Làm quen với cách đọc: Cách đọc từ dòng trên xuống dòng dưới, từ trái qua phải. Đọc ngắt nghỉ sau các dấu.
MT72: Trẻ biết làm quen với việc viết tiếng Việt	- Viết từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ.
MT73: Trẻ biết tiếp xúc với chữ, làm quen với các nét vẽ (ký hiệu) theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới.	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt. - Thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc.
4. Lĩnh vực phát triển nhận thức	
4.1. Khám phá khoa học	
MT74: Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét tìm hiểu đối tượng.	- Sử dụng các giác quan để xem xét tìm hiểu đối tượng: Nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.
MT75: Trẻ biết đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm, công dụng, cách sử dụng các đồ dùng đồ chơi thông thường trong sinh hoạt hàng ngày.
MT76: Trẻ biết tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen	- Khám phá, tìm hiểu về: tên gọi, đặc điểm, công dụng, của một số phương tiện giao.

thuộc	- Một số qui định khi tham gia giao thông.
MT77: Trẻ biết đặc điểm nổi bật và ích lợi của nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung.	- Đặc điểm, ích lợi của con vật, cây, hoa, quả, rau. - Mối liên hệ đơn giản. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.
MT78: Trẻ nhận biết được mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng	- Nhận ra được mối liên hệ đơn của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. - Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.
MT79: Trẻ nhận biết được một số hiện tượng thời tiết.	- Quan tâm, hứng thú với các hiện tượng gần gũi như chăm chú quan sát hiện tượng hay đặt câu hỏi về đối tượng. - Nói tên các mùa. - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh - Một số hiện tượng thời tiết ảnh hưởng đến sinh hoạt của trẻ .
MT80: Trẻ nhận biết được một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.
MT81: Trẻ có một số hiểu biết về nước, không khí, ánh sáng.	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày
MT82: Trẻ có một số hiểu biết đơn giản về đất, đá, cát, sỏi	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
MT83: Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	- Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo - Thể hiện một số điều quan sát được qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... (chơi đóng vai; Hát các bài hát về con vật, cây cối, vẽ, xé, dán, nặn)
4.2. Khám phá xã hội	
MT84: Trẻ có một số hiểu biết về bản thân	- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi trò chuyện.
MT85: Trẻ có một số hiểu biết về gia đình	- Nói được tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình - Địa chỉ gia đình
MT86: Trẻ có một số hiểu biết về trường,	- Tên địa chỉ của trường lớp .

lớp mầm non.	- Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trong trường. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp. - Các hoạt động của trẻ ở trường
MT87: Trẻ kể được tên, sản phẩm, ích lợi của một số nghề phổ biến trong xã hội	- Kể tên một số nghề phổ biến: nghề bộ đội, giáo viên, bác sĩ, xây dựng... - Tên gọi. Sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.
MT88: Trẻ nhận biết được một số danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.	- Cờ Tổ quốc tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội ở địa phương. - Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết trung thu...qua trò chuyện tranh ảnh. - Tìm hiểu về một số di tích lịch sử tại huyện Cô Tô: Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô: Tượng đài Bác Hồ, đền thờ
MT89: Trẻ có ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo.	- <i>Cột cờ chủ quyền trên đảo Thanh Lân</i> - <i>Hình thành cho trẻ tình yêu với biển đảo.</i> - <i>Hình thành dần thói quen giữ gìn, bảo vệ môi trường biển đảo.</i>
4.2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
MT90: Trẻ biết đếm đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng	- Thích nói về số lượng và đếm. - Biểu thị ngón tay để biểu thị số lượng. - So sánh số lượng 2 nhóm trong phạm vi 5. - Sử dụng các từ bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.
MT91: Trẻ có khả năng nhận biết 1 và nhiều	- Nhận biết số lượng 1. - Gộp nhiều đối tượng riêng rẽ. - Tách riêng rẽ từng đối tượng của nhóm để được 1. - Sử dụng các từ <i>một</i> và <i>nhiều</i> tương ứng với các hoạt động <i>tách, gộp</i>.
MT92: Trẻ biết gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 và đếm.	+ Gộp và đếm 2 nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5 + Đếm và đọc được kết quả của nhóm mới tạo thành
MT93: Trẻ biết tách 5 đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn.	+ Tách 5 đồ vật thành 2 nhóm + Nhắc lại quá trình và kết quả đếm.
MT94: Trẻ biết xếp tương ứng 1-1	- Xếp tương ứng 1 - 1 giữa 2 nhóm đối tượng gần giống nhau. - Ghép đôi.

MT95: Trẻ biết so sánh kích thước của hai đối tượng	- Dạy trẻ so sánh nhận biết sự bằng nhau về số lượng của 2 nhóm đồ vật. - Dạy trẻ so sánh nhận biết sự khác nhau về số lượng của 2 nhóm đồ vật. - Dạy trẻ so sánh kích thước của hai đối tượng to- nhỏ. - So sánh chiều cao của 2 đối tượng Cao - thấp. - Dạy trẻ so sánh chiều dài của 2 đối tượng dài - ngắn.
MT96: Trẻ biết sắp xếp theo qui tắc	+ Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại; + Xếp xen kẽ 1 - 1 hoặc ABAB.
MT97: Trẻ biết cách phân loại	- Phân thành 2 nhóm theo 1 dấu hiệu màu sắc. - Phân thành 2 nhóm theo 1 dấu hiệu hình dạng. - Phân thành 2 nhóm theo 1 dấu hiệu kích thước. - Phân thành 2 nhóm theo hai dấu hiệu màu sắc - kích thước. - Phân thành 2 nhóm theo hai dấu hiệu màu sắc -hình dạng. - Phân thành 2 nhóm theo hai dấu hiệu kích thước và hình dạng.
MT98: Trẻ nhận biết, phân biệt các hình phẳng.	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình tam giác, hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật. - Nhận dạng các hình trong thực tế. - Sử dụng các hình học để lắp ghép.
MT99: Trẻ xác định được vị trí (trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của bản thân	- Nhận biết phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; tay phải - tay trái của bản thân.
5. Phát triển thẩm mỹ	
5.1. Tạo hình	
MT100: Trẻ cảm nhận được vẻ đẹp trong các tác phẩm tạo hình.	- Ngắm nhìn các bức tranh, ảnh, sản phẩm tạo hình do cô làm ra có nội dung đơn giản, màu sắc tươi sáng. - Dưới sự khuyến khích của cô trẻ nói lên vẻ đẹp của các sản phẩm (màu sắc, hình dáng...).
MT101: Trẻ biết sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. - Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. - Xé, theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. - Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm tạo hình có một

	khối hai khối - Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản
MT102: Trẻ hào hứng tham gia vào các hoạt động tạo hình.	- Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của tác phẩm tạo hình.
MT103: Trẻ biết nhận xét sản phẩm tạo hình	- Giáo viên khuyến khích trẻ nhận xét (Giáo viên có thể đặt câu hỏi gợi ý).
MT104: Trẻ có khả năng cảm nhận được vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống.	- Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng
MT105: Trẻ biết thể hiện sự sáng tạo khi tham gia hoạt động tạo hình	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.
5.2. Âm nhạc	
MT106: Trẻ cảm nhận được vẻ đẹp trong các bài hát, bản nhạc	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát bản nhạc gần gũi. - Chăm chú lắng nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo các bài hát, bản nhạc có tiết tấu, giai điệu, tính chất khác nhau. - Vui sướng vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc.
MT107: Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca bài hát trẻ em.	- Hát tự nhiên. - Hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.
MT108: Trẻ thực hiện được các vận động phù hợp với bài hát, bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. - Vỗ tay, lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo phách, nhịp, vận động minh họa.
MT109: Trẻ biết sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	- Sử dụng các dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo phách, nhịp.
MT110: Trẻ thể hiện sự sáng tạo, hào hứng tham gia vào các hoạt động âm nhạc	- Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. - Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm. - Chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc.

DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ TRONG NĂM HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

STT	Tên chủ đề	Các sự kiện nổi bật	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Trường Mầm non của bé		3 tuần	Từ 8/9/2025 - 26/9/2025
2	Bé biết gì về Bản thân	Tết trung thu Ngày phụ nữ việt Nam	4 tuần	Từ 29/9/2025 - 24/10/2025
3	Gia đình	Ngày nhà giáo Việt Nam	4 tuần	Từ 27/10/2025 - 21/11/2025
4	Nghề nghiệp		4 tuần	Từ 24/11/2025 - 19/12/2025
5	Thế giới Động vật	Ngày thành lập QĐNDVN Lễ Giáng sinh Tết Dương lịch	4 tuần	Từ 22/12/2025 - 16/01/2026
6	Thế giới thực vật	Tết Nguyên Đán	4 tuần	Từ 19/1/2026 - 13/2/2026
7	Phương tiện và qui định giao thông giao thông	Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	4 tuần	Từ 02/3/2026 - 27/3/2026
8	Các hiện tượng tự nhiên	Giỗ tổ Hùng Vương	4 tuần	Từ 30/3/2026 - 24/4/2026
9	Quê hương đất nước Bác Hồ	Ngày thống nhất đất nước và ngày Quốc tế lao động	4 tuần	Từ 27/4/2026 - 22/5/2026



PHỤ LỤC X
NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ THEO ĐỘ TUỔI 4 - 5 TUỔI
(Ban hành kèm theo kế hoạch số 100/KH-MNCT, ngày 17/10/2025 của trường Mầm non Cô Tô)

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ	
1. Tổ chức ăn	
MT1: Trẻ được ăn theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	+ Năng lượng năng lượng tại trường của một trẻ trong ngày chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày: 615-726Kcal. + Tổ chức ăn 1 bữa chính, 1 bữa phụ + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 15% đến 25% năng lượng cả ngày. + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu: Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. + Cho trẻ uống đủ nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
2. Tổ chức ngủ	
MT2: Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa	+ Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa khoảng 150 phút
3. Vệ sinh	
MT3: Trẻ được vệ sinh cá nhân; được chăm sóc nuôi dưỡng trong một môi trường sạch sẽ, thoáng mát.	+ Tổ chức rửa tay, rửa mặt trước và sau khi ăn; rửa tay sau khi đi vệ sinh, sau khi tay bị bẩn. + Tổ chức dọn phòng lớp (trước khi đón trẻ; sau khi ăn; sau khi trả trẻ)
4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn	
MT4: Trẻ được khám sức khỏe định kỳ, được theo dõi đánh giá sự phát triển của cân nặng và	+ Khám sức khỏe định kỳ 1 lần/ năm (tháng 10). + Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần (Tháng

chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.	9/2025; tháng 12/2025; tháng 3/2026). + Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng. + Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì.
MT5: Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp	+ Phòng tránh các bệnh thường gặp (Đậu mùa, đau mắt đỏ, tay chân miệng, các dịch bệnh theo mùa: cúm A, bệnh thủy đậu, đậu mùa, đau mắt đỏ,...). + Tiêm chủng: uống các loại VTM, tiêm chủng theo chương trình của Y tế.
MT6: Trẻ được bảo vệ an toàn, phòng tránh một số tai nạn thường gặp	+ Tổ chức đảm bảo an toàn cho trẻ về thể chất và tinh thần: rà soát, loại bỏ những đồ dùng không an toàn đối với trẻ.

II. GIÁO DỤC

1. Lĩnh vực phát triển thể chất

1.1 Phát triển vận động

MT7: Trẻ có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi - Cân nặng: + Bé trai: 14,1 - 24,2 kg + Bé gái: 13,7 - 24,9 kg - Chiều cao: + Bé trai: 107 - 119,2 cm. + Bé gái: 99,9 - 118,9 cm	- Chế độ dinh dưỡng đủ lượng và chất. - Kiểm tra sức khỏe trẻ đầu năm học - Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần/năm. - Cân đo cho trẻ theo qui định: cân 3 tháng 1 lần; đo 3 tháng 1 lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe trẻ trên biểu đồ tăng trưởng - Có giải pháp kịp thời với trẻ suy dinh dưỡng. - Phối kết hợp cùng phụ huynh trong việc chăm sóc giáo dục trẻ.
MT8: Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	- Các động tác phát triển hô hấp: + Hít vào, thở ra. + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật. - Các động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai: + Đưa tay lên cao, ra phía trước, sang ngang. + Đưa hai tay ra phía trước - sau và vỗ vào nhau + Đưa ra trước, gập khuỷu tay. + Đưa hai tay ra trước, về phía sau.

	+ Đánh xoay tròn hai vai - Các động tác phát triển cơ lưng, bụng, lườn: + Nghiêng người sang bên. + Quay người sang bên. + Đứng cúi người về trước + Ngồi, cúi về trước, ngửa ra sau. + Ngồi, quay người sang hai bên. - Các động tác phát triển cơ chân + Đứng, một chân đưa lên trước, khụy gối. + Đứng, một chân nâng cao, gập gối. + Đứng, nhún chân, khụy gối. + Ngồi nâng hai chân duỗi thẳng + Bật lên trước, ra sau, sang bên.
MT9: Trẻ có thể bật xa tối thiểu 35 - 40cm.	+ Bật liên tục về phía trước qua 4 – 5 vạch kẻ (qua các vòng). + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật xa 35cm + Bật xa 40cm.
MT10: Trẻ biết bật sâu tối thiểu 35cm	+ Bật (nhảy) từ trên cao 30 - 35cm xuống (bật sâu). + Bật (nhảy) qua vật cản cao 10 - 15cm.
MT11: Trẻ có thể ném xa theo khả năng	+ Ném xa bằng 1 tay. + Ném xa bằng 2 tay.
MT12: Trẻ có thể ném trúng đích	+ Ném trúng đích thẳng đứng cao 1,2m, xa 1,5m. + Ném trúng đích nằm ngang xa 1,2 - 2m
MT13: Trẻ biết chuyền bóng khéo léo, đúng kĩ thuật.	+ Chuyền, bắt bóng qua đầu. + Chuyền, bắt bóng qua chân. + Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay + Tung bắt bóng với người đối diện.
MT14: Trẻ có thể trèo lên, xuống 5 giống thang	+ Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm + Trèo lên, xuống 5 giống thang

MT15: Trẻ biết bò bằng bàn tay, bàn chân khoảng cách 4m.	+ Bò bằng bàn tay, bàn chân khoảng cách 3 - 4m.
MT16: Trẻ biết bò dích dắc qua 5 điểm	+ Bò dích dắc qua 4 - 5 điểm
MT17: Trẻ có thể bò chui qua ống dài 1,2m x 0,6m	+ Bò chui qua cổng. + Bò chui qua ống dài 1,2m x 0,6m
MT18: Trẻ thực hiện được vận động trườn theo hướng thẳng khoảng cách 2m.	+ Trườn theo hướng thẳng khoảng cách 1,5 - 2m.
MT19: Trẻ biết nhảy lò cò 3m	+ Nhảy lò cò 3m.
MT20: Trẻ biết đập và bắt bóng bằng 2 tay.	+ Đập và bắt bóng tại chỗ bằng 2 tay.
MT21: Trẻ có thể bước đi liên tục trên ghế thể dục.	+ Đi kiễng gót, đi bằng gót bàn chân. + Đi khuyu gối + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m + Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi thay đổi hướng (dích dắc) theo vật chuẩn + Đi trên ghế thể dục. + Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát. + Đi bước dồn trước. + Đi bước dồn ngang.
MT22: Trẻ biết chạy theo đường dích dắc qua 5 điểm mỗi điểm cách nhau 2m.	+ Chạy theo đường dích dắc qua 5 điểm.
MT23: Trẻ thực hiện được vận động chạy chậm 80m.	+ Chạy chậm 60 - 80m.
MT24: Trẻ có thể chạy 15m trong khoảng 10 giây	+ Chạy 15 m trong khoảng 10 giây.
MT25: Trẻ có thể chạy thay đổi theo hiệu lệnh	+ Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn hoặc hiệu lệnh + Chạy theo bóng và bắt bóng.

MT26: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong một số hoạt động theo các thời điểm trong ngày	+ Ăn uống: Sử dụng đúng các đồ dùng ăn uống: Cầm bát, xúc cơm bằng thìa, uống nước bằng cốc, tham gia chuẩn bị bữa ăn: để bát, thìa, nhào bột, nặn bánh... + Mặc áo quần áo đơn giản: Tự mặc và cởi được quần áo khi đi vệ sinh, khi quần áo bẩn, tập cài cúc, kéo khóa. Tự buộc dây giày + Vệ sinh cá nhân: xắn tay áo, xát xà phòng, rửa tay, lau tay, lau mặt, mũi bằng khăn mềm, đánh răng đúng cách. + Chăm sóc cây trồng, vật nuôi: Tưới cây, rau, hoa, lau lá to của những cây cảnh, nhặt lá rụng, cho các con vật ăn uống. + Trong các trò chơi dân gian: đánh, búng, gảy chun... + Trong các bài tập, trò chơi theo những lĩnh vực phát triển khác nhau: Xây dựng, lắp ráp được 10 - 12 khối. Tắt sợi đôi. Đan nan dọc liền một đầu. Gói thông thường. Quấn dây. Buộc nút thành một chuỗi dài. Dùng dây khâu đồ vật. Vo, xoáy, xoắn, vặn, gấp giấy. Bỏ vào lấy ra qua lỗ, khe. Đóng, mở nắp hộp (có zen và không zen). Lắp ghép hình. Lật trang sách. Dùng tay tạo hình, minh họa hoạt động của các con vật (con thỏ, con chó, con chim). Chơi với cát, nước.
MT27: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong hoạt động tô, vẽ	+ Cầm bút đúng cách (bằng 3 ngón tay: ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa). + Vẽ tự do, tô màu trong khuôn hình, vẽ hình theo mẫu như hình người, nhà, cây...
MT28: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong hoạt động cắt, xé giấy	+ Cắt, xé thành thạo theo đường thẳng của giấy. + Tập cắt theo đường cong của giấy
MT29: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong hoạt động dán hình	+ Dùng dụng cụ phết hồ (lấy hồ, phết hồ lên giấy) và sử dụng giẻ lau.
MT30: Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong hoạt động nặn	+ Lăn đất sét giữa 2 lòng bàn tay, lăn đi lăn lại, xoay tròn, ấn bàn tay, ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, gấn, nới...

1.2 Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe	
MT31: Trẻ biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.	+ Nhận biết các bữa ăn trong ngày, nói được tên một số món ăn và dạng chế biến đơn giản có trong bữa ăn đó: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... + Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (tháp dinh dưỡng) + Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...) + Các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.
MT32: Trẻ biết tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	+ Tập luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn ở trên lớp. + Rửa tay bằng xà phòng sau khi đi vệ sinh ở mọi lúc mọi nơi (trên lớp, tại gia đình, nơi công cộng). + Rửa tay bằng xà phòng khi tay bẩn. + Tập đánh răng, lau mặt: lau mặt sau khi ngủ dậy, sau khi ăn (ở nhà, ở trên lớp); đánh răng bằng kem đánh răng ngày ít nhất hai lần (sáng, tối). + Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn. + Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.
MT33: Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe.	+ Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã + Vệ sinh răng miệng. + Đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu, sốt, ngã, cháy, bị lạc... + Đi vệ sinh, bỏ rác đúng nơi qui định.
MT34: Trẻ nhận ra những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	+ Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc, nhọn không nên nghịch.
MT35: Trẻ nhận ra những nơi không an toàn	+ Nhận ra những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm, biển... là nguy hiểm, không được chơi gần.

MT36: Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở.	+ Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt. + Không ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê, không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.
MT37: Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ.	+ Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. + <i>Trẻ nhận ra các hành động của người khác có nguy cơ không an toàn cho trẻ như: xâm hại, bạo hành đối với trẻ. La lớn, bỏ chạy tìm người giúp đỡ khi bị người khác xâm hại, bạo hành</i> + <i>Nói ngay với người thân khi bị người khác đánh hay đụng chạm vào bộ phận nhạy cảm trên cơ thể.</i>
MT38: Trẻ có thể lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết	+ Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết + Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết
MT39: Trẻ nhận biết được sức khoẻ của bản thân	+ Nhận biết một số biểu hiện khi ốm + Cách phòng tránh đơn giản
2. Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội	
2.1 Phát triển tình cảm	
MT40: Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình.	+ Tên, tuổi, giới tính. + Sở thích, khả năng của bản thân + Tên bố, tên mẹ.
MT41: Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao	+ Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi)
MT42: Trẻ biết lựa chọn đồ chơi, trò chơi thể hiện sở thích của bản thân.	+ Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích
MT43: Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc của người khác	+ Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc của người khác: vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh, ảnh.

MT44: Trẻ biết biểu lộ trạng thái, cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt.	+ Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi, hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. + Biết biểu lộ một số cảm xúc của bản thân: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.
MT45: Trẻ thể hiện được cảm xúc với con người và cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.	+ Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. + Kính yêu Bác, thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. + Quan tâm, biết đến một vài di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
MT46: <i>Trẻ thể hiện được niềm vui khi đến trường mầm non</i>	+ <i>Trẻ hồn nhiên, vui vẻ khi được gặp cô, gặp bạn</i> + <i>Trẻ hào hứng tham gia vào các hoạt động tại trường, lớp</i>
2.2 Phát triển kỹ năng xã hội	
MT47: Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc.	+ Cách chăm sóc cây cối con vật: tham gia tưới cây, nhổ cỏ, chơi đùa với con vật gần gũi, quen thuộc, cho con vật ăn. + Thái độ, lời nói của bé khi thấy con vật bị đau, cây cối bị gãy
MT48: Trẻ tự giác thực hiện một số công việc ở lớp, gia đình và nơi công cộng.	+ Vâng lời ông bà, bố mẹ. + Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ. + Trật tự khi ăn, khi ngủ. + Đi bên phải lề đường.
MT49: Trẻ dễ hoà đồng với bạn bè trong nhóm.	+ Trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).
MT50: Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn.	+ Yêu mến, quan tâm giúp đỡ người thân trong gia đình. + Quan tâm, giúp đỡ bạn.
MT51: Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.	+ Chờ đến lượt khi được nhắc nhở, hợp tác, khi tham gia các hoạt động.
MT52: Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.	+ Chú ý lắng nghe khi cô nói, bạn nói
MT53: Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin	+ Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi lễ phép với người lớn

lỗi lễ phép với người lớn	
MT54: Trẻ nhận biết được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường.	+ Nhận ra một số hành vi đúng, sai đối với môi trường. + Phân biệt hành vi "đúng" - "sai"; "tốt" - "xấu".
MT55: Trẻ biết quan tâm đến môi trường	+ Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc + Biết bảo vệ con vật và cây cối + Bỏ rác đúng nơi qui định. + Không bẻ cành, ngắt hoa. + Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng
MT56: Trẻ có ý thức trong việc phân loại rác thải, không sử dụng rác thải nhựa	+ Trẻ có khả năng nhận biết và phân loại được rác vô cơ, rác hữu cơ và rác tái chế + Có ý thức phân loại rác thải ở gia đình, trường học và nơi công cộng + Trẻ có thói quen không sử dụng rác thải nhựa.
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ	
3.1 Phát triển khả năng nghe	
MT57: Trẻ hiểu được nghĩa một số từ và câu	+ Hiểu được nghĩa các từ khái quát về rau, quả, đồ gỗ, con vật... + Hiểu được nghĩa của các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. + Hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.
MT58: Trẻ nghe hiểu và thực hiện được chỉ dẫn liên quan đến 2-3 hành động.	+ Lắng nghe và hiểu được sự chỉ dẫn liên quan đến 2-3 hành động. + Thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp như: “cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.
MT59: Trẻ biết chú ý lắng nghe người khác nói.	+ Lắng nghe, hiểu để trao đổi với người đối thoại. + Nghe nhiều loại âm khác nhau trong các từ, các câu. + Nghe ngữ điệu thể hiện các sắc thái tình cảm khác nhau.
MT60: Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao	+ Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi + Nghe các bài thơ, ca dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi + Thể hiện sự hiểu biết về nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao... đã

	nghe biểu hiện qua khả năng phản ứng phù hợp với các câu hỏi của giáo viên và qua các hoạt động vẽ, đóng kịch, hát, vận động, và kể lại chuyện theo trình tự.
3.2 Phát triển khả năng nói	
MT61: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	+ Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
MT62: Trẻ nói được rõ ràng.	+ Nói rõ để người nghe có thể hiểu được. + Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.
MT63: Trẻ sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp.	+ Sử dụng và bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. + Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... + Trả lời và đặt câu hỏi: Ai?; Cái gì?; Ở đâu?; Khi nào?; Để làm gì?
MT64: Trẻ biết chờ đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác.	+ Giữ tay khi muốn nói + Không nói leo, không nói chen vào khi người khác đang nói
MT65: Trẻ sử dụng được các từ biểu thị sự lễ phép	+ Chủ động sử dụng các từ trong giao tiếp như: cảm ơn, xin lỗi, mời cô, mời bạn, tạm biệt...
MT66: Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao	+ Đọc thuộc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè
MT67: Trẻ có thể kể được chuyện theo kinh nghiệm	+ Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. + Tự kể lại sự việc, hiện tượng rõ ràng theo trình tự logic mà trẻ biết hoặc nhìn thấy.
MT68: Trẻ kể lại được nội dung chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định.	+ Kể lại truyện đã được nghe + Kể chuyện có mở đầu, kết thúc
MT69: Trẻ biết kể chuyện theo tranh có chủ đề.	+ Nhìn vào tranh vẽ trong sách nói được nội dung qua tranh minh họa. + Nói được thứ tự của sự việc từ các bức tranh và có thể kể được nội dung chính của câu chuyện qua tranh vẽ.
MT70: Trẻ có thể kể được chuyện theo đồ chơi	+ Nhìn vào các loại đồ chơi trẻ đưa ra được ý tưởng về nội dung câu

	chuyện sẽ kể. + Xây dựng được mối liên hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện, từ đó có thể kể được nội dung chính của câu chuyện qua đồ chơi đã có.
MT71: Trẻ có thể kể tiếp và kết thúc truyện	+ Trẻ kể tiếp và kết thúc truyện sau khi đã được nghe giáo viên kể phần mở đầu và diễn biến
MT72: Trẻ thích được tham gia đóng kịch	+ Bắt chước giọng nói điệu bộ của nhân vật trong truyện.
3.3 Làm quen với việc đọc và viết	
MT73: Trẻ thích đọc sách và thể hiện sự thích thú với sách.	+ Chọn sách để xem + Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. + Xem các loại sách khác nhau + "Đọc" sách theo tranh minh họa ("đọc vẹt")
MT74: Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách.	+ Giữ gìn, bảo vệ sách
MT75: Trẻ biết được ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống.	+ Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: . Kí hiệu nhà vệ sinh . Kí hiệu cấm lửa . Kí hiệu nơi nguy hiểm . Kí hiệu về thời tiết, đồ dùng cá nhân của trẻ. . Biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...
MT76: Trẻ biết cách đọc sách dưới sự hướng dẫn của cô.	+ Làm quen với cách đọc . Cầm sách đúng chiều . Giở từng trang để xem tranh ảnh . Cách đọc từ trên xuống dưới, từ trái qua phải . Đọc ngắt nghỉ sau các dấu. . Phân biệt được phần mở đầu và kết thúc của sách
MT77: Trẻ sử dụng các ký hiệu để làm quen với việc viết	+ Sử dụng kí hiệu để "viết" tên. + Sử dụng kí hiệu để "viết" làm vé tàu, thiệp chúc mừng...
MT78: Trẻ thực hiện được các nét vẽ (ký hiệu) theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới.	+ Trẻ thực hiện các nét vẽ: . Từ trái sang phải

	. Từ trên xuống dưới + Ký hiệu của các nét vẽ
MT79: Trẻ có thể nhận dạng được một số chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt.	+ Nhận dạng được một số chữ cái theo khả năng
4. Lĩnh vực phát triển nhận thức	
4.1 Khám phá khoa học	
MT80: Trẻ thể hiện một số hiểu biết về các giác quan và một số bộ phận cơ thể con người.	+ Tìm hiểu chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể + Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng
MT81: Trẻ biết đặt câu hỏi, làm thử nghiệm, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh.	+ Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh. + Biết tìm hiểu nguyên nhân xảy ra của các sự vật, hiện tượng đơn giản xung quanh, biết đặt câu hỏi vì sao cây lại héo?, vì sao lá cây bị ướm?... + Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán như pha màu/đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. + Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.
MT82: Trẻ có thể thực hiện được một số công việc bằng cách riêng của mình.	+ Tìm được cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản như làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.
MT83: Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	+ Thể hiện sự hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... + Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.
MT84: Trẻ biết gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung	+ Đặc điểm bên ngoài của một số con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. + So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. + Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 – 2 dấu hiệu. + Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. + Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi

	trường sống.
MT85: Trẻ biết được một số hiện tượng thời tiết liên quan đến mùa trong năm.	+ Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và ảnh hưởng đến sinh hoạt của con người.
MT86: Trẻ có thể dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.	+ Sự khác nhau giữa ngày và đêm. + Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi như cho thêm đường vào nước nên nước ngọt...
MT87: Trẻ biết một số đặc điểm về nước, không khí, ánh sáng.	+ Các nguồn nước trong môi trường sống + Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây + Một số đặc điểm, tính chất của nước + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
MT88: Trẻ có một số hiểu biết đơn giản về đất, đá, cát, sỏi	+ Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
MT89: Trẻ biết phân loại được một số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng.	+ Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng các đồ dùng đồ chơi thông thường trong sinh hoạt hàng ngày. + Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1- 2 dấu hiệu + So sánh sự giống và khác nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. + Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm, cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
MT90: Trẻ biết một số phương tiện giao thông và một số qui định khi tham gia giao thông.	+ Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông. + Phân loại các phương tiện giao thông theo 1- 2 dấu hiệu. + Tên gọi, ý nghĩa của biển báo giao thông quen thuộc. + Một số qui định khi tham gia giao thông.
4.2 Khám phá xã hội	
MT91: Trẻ có một số hiểu biết về bản thân	+ Họ tên, tuổi, giới tính. + Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân khi được hỏi, trò chuyện,
MT92: Trẻ có một số hiểu biết về gia đình	+ Các thành viên trong gia đình

	+ Họ tên, công việc của bố mẹ. + Sở thích của các thành viên trong gia đình + Nhu cầu và địa chỉ gia đình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) .
MT93: Trẻ có hiểu biết về trường, lớp mầm non.	+ Tên, địa chỉ của trường lớp khi được hỏi, trò chuyện. + Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.. + Tên, một số công việc của cô giáo và các cô bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. + Các hoạt động của trẻ ở trường
MT94: Trẻ biết được một số danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.	+ Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ, hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước (tết trung thu, tết nguyên đán, 1- 6; 20/11, 20/10, 8/3, 22/12 ...) + Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh ở địa phương: <i>Nhận biết về biển đảo Cô Tô</i> + <i>Tìm hiểu về một số di tích lịch sử tại đặc khu Cô Tô: Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô: Tượng đài Bác Hồ, đền thờ Bác, nhà lưu niệm.</i>
MT95: Trẻ có ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo.	+ <i>Cột cờ chủ quyền trên đảo Thanh Lân, đảo Trần.</i> + <i>Hình thành cho trẻ tình yêu với biển đảo.</i> + <i>Có thói quen giữ gìn, bảo vệ môi trường biển đảo.</i> + <i>Có hiểu biết và hình thành dần kỹ năng cơ bản để ứng phó với thiên tai thường gặp: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sấm sét, mưa lớn...</i>
MT96: Trẻ kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống	+ Kể tên một số nghề phổ biến: nghề bộ đội, giáo viên, bác sĩ, xây dựng... + Công việc, công cụ, sản phẩm, ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện
MT97: Trẻ kể được một số nghề truyền thống của địa phương	+ Kể tên một số nghề truyền thống: Nghề nuôi hải sản; nghề đánh bắt hải sản; chế biến hải sản thành nước mắm. + Công việc, công cụ, sản phẩm, ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện

4.3 Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
MT98: Trẻ nhận biết chữ số phù hợp với số lượng trong phạm vi 5.	+ Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10; so sánh 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. + Đếm theo khả năng (đếm đúng trên đồ vật, đếm theo nhóm khác nhau, đếm theo các hướng, đếm các đối tượng không xếp thành hàng, thành dãy) + Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi “Bao nhiêu”, “Là số mấy”. + Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng
MT99: Trẻ nhận biết số thứ tự trong phạm vi 5.	+ Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số thứ tự + Biết được trình tự khi đếm số thứ tự từ trái qua phải và ngược lại (thứ nhất, thứ hai, thứ ba ...) + Tìm số liền trước, liền sau với một số cho trước (số liền trước số 4 là số 3, số liền sau số 4 là số 5) + Tìm ra số còn thiếu trong dãy số được xếp theo thứ tự.
MT100: Trẻ biết gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 và đếm.	+ Gộp ít nhất 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành một nhóm mới. + Đếm và đọc được kết quả của nhóm mới tạo thành
MT101: Trẻ biết tách 5 đối tượng thành 2 nhóm.	+ Tách 5 đồ vật thành 2 nhóm nhỏ hơn + Nhắc lại quá trình và kết quả đếm.
MT102: Trẻ nhận biết được ý nghĩa các con số trong cuộc sống hàng ngày.	+ Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày: (số nhà, biển số xe, số điện thoại khẩn cấp 113, 114, 115...) . Số nhà, biển số xe, số điện thoại khẩn cấp 113, 114, 115 . Các con số trên bao bì gói hàng, trên các trang sách, truyện
MT103: Trẻ biết xếp tương ứng	+ Xếp tương ứng 1 - 1 giữa 2 nhóm đối tượng gần giống nhau. + Ghép đôi
MT104: Trẻ biết so sánh kích thước của 3 đối tượng	+ Dạy trẻ so sánh sắp xếp thứ tự về chiều dài của 3 đối tượng. + Dạy trẻ so sánh sắp xếp thứ tự về chiều rộng của 3 đối tượng. + So sánh sắp xếp thứ tự chiều cao của 3 đối tượng.

MT105: Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản và thực hiện theo qui tắc.	+ Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng, sao chép lại qui tắc sắp xếp đó.
MT106: Trẻ biết cách đo độ dài của 1 vật bằng một đơn vị đo	+ Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. . Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài . Nói kết quả đo và so sánh.
MT107: Trẻ biết cách đo dung tích bằng một đơn vị đo	+ Đo dung tích của vật bằng một đơn vị đo. . Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài . Nói kết quả đo và so sánh.
MT108: Trẻ có thể nhận biết, phân biệt được các hình phẳng.	+ So sánh sự giống nhau và khác nhau của các hình: hình tròn, hình tam giác; hình vuông, hình chữ nhật. + Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
MT109: Trẻ có thể xác định được vị trí (trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của đồ vật so với bạn khác.	+ Nhận biết phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái của bản thân. + Nhận biết phía phải, phía trái của bạn khác. + Nhận biết phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới của bạn khác
MT110: Trẻ nhận biết được các buổi trong ngày.	+ Nhận các buổi: sáng, trưa, chiều, tối + Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ	
5.1 Âm nhạc	
MT111: Trẻ hào hứng tham gia vào tác phẩm nghệ thuật	+ Chăm chú lắng nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo các bài hát, bản nhạc có tiết tấu, giai điệu, tính chất khác nhau. + Thích nghe và đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện
MT112: Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc.	+ Nghe và nhận ra các bài hát, bản nhạc có tiết tấu, giai điệu quen thuộc, thể hiện sự vui tươi, trong sáng, tình cảm tha thiết, những làn điệu dân ca. + Bộc lộ được cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát,

	bản nhạc gần gũi.
MT113: Trẻ hát đúng giai điệu bài hát trẻ em theo các chủ đề.	+ Hát rõ lời bài hát. + Hát đúng giai điệu, lời ca.
MT114: Trẻ thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc	+ Hát thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ. + Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. + Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu, bài hát + Sử dụng các dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo phách, nhịp điệu, tiết tấu bài hát. + Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)
MT115: Trẻ có khả năng cảm nhận được những âm thanh khác nhau trong thiên nhiên, trong cuộc sống	+ Lắng nghe các âm thanh khác nhau trong thiên nhiên, trong cuộc sống. + Bắt chước một số âm thanh quen thuộc
5.2 Tạo hình	
MT116: Trẻ có khả năng cảm nhận được vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống.	+ Ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống + Nói lên vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, trong cuộc sống về màu sắc, hình dáng, kích thước.
MT117: Trẻ cảm nhận được vẻ đẹp trong các tác phẩm tạo hình và hào hứng tham gia vào các hoạt động tạo hình	+ Thích thú ngắm nhìn, chỉ, sờ các bức tranh, ảnh, đồ dùng, đồ chơi với chất liệu khác nhau. + Nhận xét, sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình về màu sắc, hình dáng, đường nét trong các tác phẩm tạo hình
MT118: Trẻ có thể sử dụng được các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét, bố cục.	+ Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. + Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. + Xé theo đường thẳng, đường cong; xé vụn; xé giấy theo dải; xé tua và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.

	+ Làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn sản phẩm có nhiều chi tiết. + Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng màu sắc khác nhau.
MT119: Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.	+ Đặt tên cho sản phẩm tạo hình + Nói lên ý tưởng và tạo ra sản phẩm tạo hình theo ý thích

DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ TRONG NĂM HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

STT	Tên chủ đề	Các sự kiện nổi bật	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Trường Mầm non của bé		3 tuần	Từ 08/9/2025 - 26/9/2025
2	Bé biết gì về Bản thân	Tết trung thu Ngày phụ nữ Việt Nam	4 tuần	Từ 29/9/2025 - 24/10/2025
3	Gia đình	Ngày nhà giáo Việt Nam	4 tuần	Từ 27/10/2025 - 21/11/2025
4	Nghề nghiệp		4 tuần	Từ 24/11/2025 - 19/12/2025
5	Thế giới Động vật	Ngày thành lập QĐNDVN Lễ Giáng sinh Tết Dương lịch	4 tuần	Từ 22/12/2025 - 16/01/2026
6	Thế giới thực vật	Tết Nguyên Đán	4 tuần	Từ 19/1/2026 - 13/2/2026
7	Phương tiện và qui định giao thông giao thông	Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	4 tuần	Từ 02/3/2026 - 27/3/2026
8	Các hiện tượng tự nhiên	Giỗ tổ Hùng Vương	4 tuần	Từ 30/3/2026 - 24/4/2026
9	Quê hương đất nước Bác Hồ	Ngày thống nhất đất nước và ngày Quốc tế lao động	4 tuần	Từ 27/4/2026 - 22/5/2026